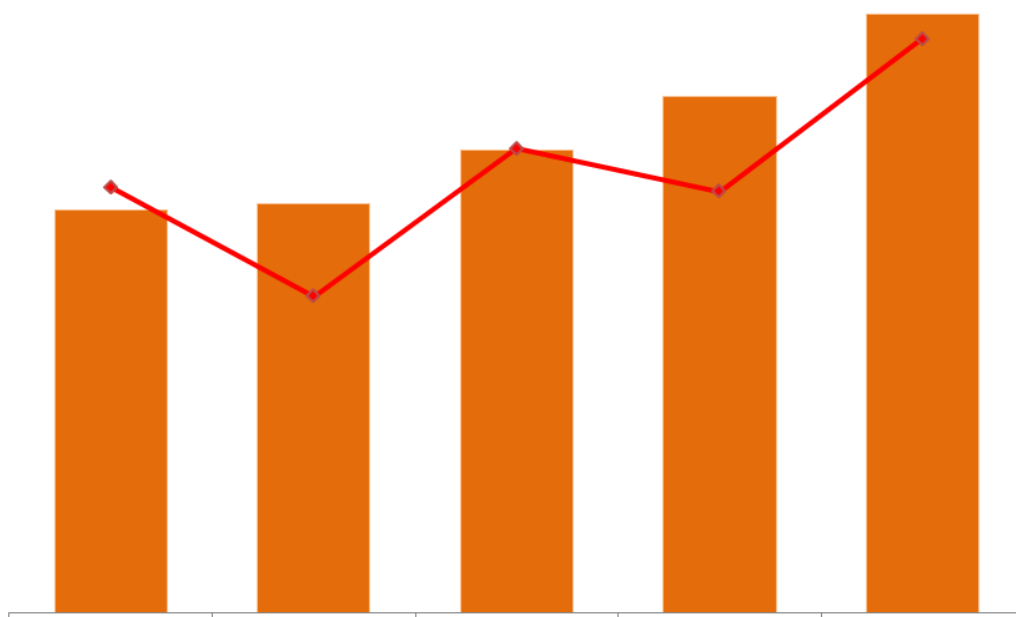




CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH NGHỆ AN

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG NĂM 2026



Nghệ An, tháng 6 năm 2026

CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH NGHỆ AN
 Số: /BC-TKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Nghệ An, ngày tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG 6 VÀ QUÝ II NĂM 2026

Tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Nghệ An diễn ra trong bối cảnh còn nhiều khó khăn, thách thức. Tình hình thế giới biến động phức tạp, khó lường; cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn; căng thẳng địa chính trị leo thang, đặt biệt xung đột quân sự tại khu vực Trung Đông tác động mạnh đến thị trường tài chính, hàng hóa, thương mại, chi phí vận tải toàn cầu và giá một số mặt hàng thiết yếu, đặc biệt là giá các mặt hàng nhiên liệu. Các thách thức an ninh phi truyền thống như biến đổi khí hậu, thiên tai ngày càng bất thường, tiềm ẩn rủi ro đối với tăng trưởng kinh tế thế giới. Trong nước, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031; đồng thời là năm đầu tiên triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030. Mở ra chặng đường mới của phát triển đất nước; khẳng định bản lĩnh, kết tinh trí tuệ, ý chí, xác lập tư duy, tầm nhìn phát triển mới và quyết tâm của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân trong xây dựng, phát triển và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Với sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền, sự vào cuộc đồng bộ của cả hệ thống chính trị, sự đồng lòng ủng hộ và nỗ lực lớn của các tầng lớp nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp, tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Nghệ An 6 tháng đầu năm 2026 đã đạt được nhiều kết quả tích cực, tạo nền tảng quan trọng để hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của cả năm 2026 và những năm tiếp theo.

A. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế

Trong 6 tháng đầu năm 2026, kinh tế tỉnh Nghệ An tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực với tốc độ tăng GRDP đạt 9,65% (quý I tăng 9,62%; quý II tăng 9,68%), là mức tăng cao nhất kể từ năm 2012 đến nay. Kết quả này đưa Nghệ An đứng thứ 2 khu vực Bắc Trung Bộ và xếp thứ 12/34 tỉnh, thành phố trong cả nước, tạo nền tảng thuận lợi để tỉnh phấn đấu hoàn thành mục tiêu tăng trưởng cả năm từ 10,5% đến 11,5% theo kịch bản đề ra.

Kết quả tăng trưởng trên phản ánh hiệu quả của công tác lãnh đạo, điều hành quyết liệt, linh hoạt của Tỉnh ủy, UBND tỉnh cùng sự nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp và người dân trong việc thúc đẩy phục hồi và phát triển kinh tế. Đặc biệt, động lực tăng trưởng nổi bật đến từ khu vực công nghiệp, nhất là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và sự gia tăng mạnh mẽ của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Nguồn vốn FDI không chỉ góp phần mở rộng năng lực sản xuất, nâng cao trình độ công nghệ mà còn thúc đẩy hình thành các chuỗi giá trị công nghiệp mới, tạo việc làm và gia tăng năng lực cạnh tranh của nền kinh tế địa phương.

Xét theo khu vực kinh tế, khu vực công nghiệp và xây dựng tiếp tục giữ vai trò động lực tăng trưởng chủ yếu khi tăng 14,32%, đóng góp 48,46% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn tỉnh. Khu vực dịch vụ tăng 8,71%, đóng góp 36,65%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,64%, đóng góp 10,82%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 9,40%, đóng góp 4,07%.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp đạt mức tăng trưởng 18,20%, đóng góp 3,80 điểm phần trăm vào tăng trưởng GRDP toàn tỉnh. Đáng chú ý, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục khẳng định vai trò là trụ cột tăng trưởng của nền kinh tế với mức tăng 20,38%, đóng góp 3,31 điểm phần trăm, chiếm 83,51% mức đóng góp của toàn ngành công nghiệp. Kết quả này phản ánh hiệu quả từ việc mở rộng sản xuất của các doanh nghiệp hiện hữu, sự đi vào hoạt động của các dự án đầu tư mới, đặc biệt là các dự án FDI trong các khu công nghiệp trọng điểm của tỉnh. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) duy trì xu hướng tăng liên tục qua các tháng, nhất là trong quý II, cho thấy sự phục hồi và phát triển bền vững của lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Bên cạnh đó, ngành sản xuất và phân phối điện tăng 11,07%, đóng góp 0,39 điểm phần trăm; ngành xây dựng tăng 7,44%, đóng góp 0,88 điểm phần trăm nhờ tiến độ triển khai nhiều dự án hạ tầng, khu đô thị, bất động sản và việc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công. Việc thực hiện hiệu quả các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, cùng xu hướng giảm mặt bằng lãi suất và gia tăng thu hút FDI đã tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và đầu tư trên địa bàn tỉnh.

Khu vực dịch vụ tiếp tục duy trì đà tăng trưởng khá, đạt 8,71%, với một số ngành đóng góp lớn như bán buôn và bán lẻ tăng 11,74%, đóng góp 0,91 điểm phần trăm; vận tải, kho bãi tăng 10,03%, đóng góp 0,37 điểm phần trăm; dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 9,14%, đóng góp 0,20 điểm phần trăm; tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,37%, đóng góp 0,27 điểm phần trăm. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì tăng trưởng ổn định, bảo đảm vai trò là bộ đỡ của nền kinh tế, với ngành nông nghiệp tăng 4,48%, lâm nghiệp tăng 5,53% và thủy sản tăng 4,79%.

Về cơ cấu kinh tế, khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn nhất với 41,11%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 32,81%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 21,90%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,18%. Cơ cấu này cho thấy xu hướng chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa tiếp tục được củng cố, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và khu vực doanh nghiệp FDI ngày càng đóng vai trò quan trọng, trở thành động lực then chốt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh Nghệ An trong giai đoạn tới.

2. Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm

2.1. Tài chính

Tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2026 đạt nhiều kết quả tích cực. Công tác điều hành ngân sách được thực hiện chủ động, linh hoạt, bám sát diễn biến tình hình kinh tế - xã hội; kịp thời bố trí nguồn lực cho các nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách của tỉnh, các chương trình mục tiêu quốc gia, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp, bảo đảm quốc phòng, an ninh, an sinh xã hội và phục vụ mục tiêu tăng trưởng kinh tế. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn dự kiến vượt tiến độ dự toán HĐND tỉnh giao; chi ngân sách được điều hành chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, bảo đảm các nhiệm vụ theo dự toán được giao từ đầu năm và các nhiệm vụ phát sinh theo quy định, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ tài chính - ngân sách nhà nước năm 2026.

Hình 1. Thu chi ngân sách Nhà nước 6 tháng năm 2026



a) Thu ngân sách nhà nước

Dự toán thu ngân sách nhà nước do HĐND tỉnh giao là 23.340 tỷ đồng.

Công tác thu NSNN trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2026 đạt 75,63% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 126,82% so với cùng kỳ năm 2025, vượt 14,3% so với kịch bản phân đầu thu NSNN 6 tháng đầu năm 2026 (15.443 tỷ đồng) và đạt 50,4% mục tiêu phân đầu thu NSNN năm 2026 theo chỉ đạo của Tỉnh ủy (35.000 tỷ đồng).

- Thu nội địa ước thực hiện 6 tháng đầu năm là 16.200 tỷ đồng (đạt 75,7% dự toán và bằng 125,19% so với cùng kỳ năm 2025). Loại trừ thu tiền sử dụng đất, thu tiền xổ số kiến thiết thì thu nội địa 6 tháng đầu năm là 9.653,6 tỷ đồng (đạt 63,72% dự toán và bằng 120,81% so với cùng kỳ năm 2025).

Trong thu nội địa, thu từ khu vực doanh nghiệp Trung ương đạt 292,9 tỷ đồng, đạt 43,07% dự toán năm và tăng 9,43% so với cùng kỳ; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 587,6 tỷ đồng, bằng 94,77% dự toán và tăng 92,36%; thu thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh 5.102,5 tỷ đồng, đạt 62,07% dự toán và tăng 45,25%; thu thuế thu nhập cá nhân 1.139,7 tỷ đồng, đạt 84,74% dự toán và tăng 26,78%; thu tiền sử dụng đất 6.511,8 tỷ đồng, đạt 105,03% dự toán và tăng 32,27% so với cùng kỳ năm 2025.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 1.335 tỷ đồng (đạt 72,16% dự toán, tăng 50,66% cùng kỳ năm 2025).

Các yếu tố ảnh hưởng đến thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm 2026 cụ thể như sau:

- Đối với thu nội địa:

+ Quyết định số 482/QĐ-TTg ngày 26/3/2026 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết 19/2026/QH16 ngày 12/4/2026 của Quốc hội về giảm thuế xăng dầu và nhiên liệu bay để giảm chi phí nhiên liệu, hỗ trợ doanh nghiệp, vận tải và sản xuất từ ngày 26/3/2026 đến hết ngày 30/6/2026, dự kiến giảm 177 tỷ đồng;

+ Số thu từ hộ kinh doanh dự kiến giảm sau khi nâng ngưỡng doanh thu chịu thuế đối với hộ kinh doanh (từ 500 triệu lên 1 tỷ đồng), dự kiến giảm khoảng 50 tỷ đồng;

+ Theo quy định tại Nghị quyết số 254/2026/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai thì số thu tiền sử dụng đất năm 2026 dự kiến giảm khoảng 1.441 tỷ đồng.

- Đối với thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: Số thu ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2026 tăng trưởng tích cực, trong đó nguồn thu chủ yếu phát sinh từ hoạt động nhập khẩu các mặt hàng có số thu lớn như thép các loại, máy móc thiết bị, linh kiện phụ tùng, linh kiện điện tử, nhôm cuộn các loại; cùng với hoạt động xuất khẩu các mặt hàng khoáng sản và nguyên liệu sản xuất như đá vôi trắng các loại, dăm gỗ,... Bối cảnh kinh tế thế giới từng bước phục hồi, nhu cầu tiêu dùng và sản xuất tại các thị trường xuất khẩu được cải thiện đã góp phần làm gia tăng số lượng đơn hàng, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trên địa bàn.

Đặc biệt, nguồn thu ngân sách của đơn vị tiếp tục tập trung chủ yếu vào thuế giá trị gia tăng đối với mặt hàng thép nhập khẩu của các doanh nghiệp

trọng điểm như Công ty cổ phần Tập đoàn Hoa Sen, Công ty TNHH Thép Vương, Công ty TNHH Thép Kim Quốc và một số doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu phục vụ sản xuất khác. Việc các doanh nghiệp này duy trì ổn định hoạt động nhập khẩu với kim ngạch lớn đã tạo nguồn thu quan trọng và bền vững cho ngân sách nhà nước trên địa bàn.

b) Chi ngân sách địa phương

Dự toán chi ngân sách địa phương HĐND tỉnh giao: 51.688 tỷ đồng. Tổng chi ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm 2025 ước tính đạt 38.061,6 tỷ đồng, đạt 73,64% dự toán HĐND tỉnh giao. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: ước thực hiện 12.544 tỷ đồng đạt 99,35% dự toán. Trong đó, giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2026 đến ngày 04/6/2026 là 4.004,3 tỷ đồng/17.015,9 tỷ đồng kế hoạch, đạt tỷ lệ 23,53%. Các khoản còn lại chủ yếu từ nguồn chuyển nguồn, bổ sung có mục tiêu, vượt thu ngân sách, viện trợ và nguồn huy động hợp pháp khác.

- Chi thường xuyên: ước thực hiện 24.653,8 tỷ đồng đạt 65,26% dự toán. Chi thường xuyên 6 tháng đầu năm 2026 tập trung bảo đảm chính sách tiền lương, các chế độ an sinh xã hội và hoạt động của các cơ quan, đơn vị; đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, giáo dục - đào tạo, y tế, quốc phòng, an ninh, đối ngoại và vận hành chính quyền địa phương 02 cấp. Đồng thời, bảo đảm nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách của tỉnh; đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân các chương trình mục tiêu quốc gia; triển khai công tác giải phóng mặt bằng, chuẩn bị đầu tư và các nhiệm vụ phục vụ thực hiện các công trình, dự án trọng điểm. Việc điều hành chi thường xuyên được thực hiện chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả; rà soát, cắt giảm các nhiệm vụ chi chưa thực sự cần thiết, chậm triển khai theo quy định.

- Chi từ nguồn dự phòng ngân sách: ước thực hiện 841,4 tỷ đồng, đạt 70,50% dự toán. Nguồn dự phòng ngân sách các cấp đã được sử dụng kịp thời để thực hiện các nhiệm vụ cấp bách phát sinh, khắc phục hậu quả thiên tai, bão lụt, hỗ trợ khôi phục sản xuất, bảo đảm an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ quan trọng, cấp thiết khác theo quy định. Việc sử dụng nguồn dự phòng ngân sách được thực hiện đúng thẩm quyền, đúng mục đích, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả và tuân thủ quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2.2. Ngân hàng

6 tháng đầu năm 2026, ngành Ngân hàng chỉ đạo các đơn vị trên địa bàn thực hiện Chi thị 01/CT-NHNN để cân đối nguồn vốn đáp ứng nhu cầu vốn tín dụng cho nền kinh tế. Tăng cường tín dụng an toàn, hiệu quả, lành mạnh, hạn chế nợ xấu gia tăng và phát sinh, đảm bảo an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng. Hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất, lĩnh vực ưu tiên, lĩnh vực là động lực tăng trưởng kinh tế theo chủ trương của Chính phủ, Thủ tướng Chính

phủ; tăng cường cho vay phục vụ đời sống, tiêu dùng; kiểm soát chặt chẽ đối với lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro; ban hành các văn bản quán triệt chỉ đạo về công tác tín dụng đến các tổ chức tín dụng (TCTD), Chi nhánh TCTD trên địa bàn. Chỉ đạo TCTD, chi nhánh TCTD triển khai các chương trình như: nhà ở xã hội, cải tạo chung cư cũ, hỗ trợ người trẻ dưới 35 tuổi mua nhà, tín dụng nông-lâm-thủy sản, tăng trưởng xanh.

Bên cạnh đó, tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động ngân hàng đáp ứng yêu cầu đối với các mô hình kinh doanh và sản phẩm dịch vụ mới trên nền tảng công nghệ thông tin, ngân hàng số, thanh toán số. Tăng cường bảo đảm an ninh, an toàn trong hoạt động thanh toán và chuyển đổi số; Đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt trên địa bàn, trong đó thực hiện kế hoạch triển khai ứng dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong chi trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội qua thanh toán không dùng tiền mặt. Đồng thời, tăng cường công tác cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao hệ số tín nhiệm và niềm tin của người dân, doanh nghiệp vào cơ chế, chính sách và hoạt động của ngành Ngân hàng. Đến 20/6/2026, theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước khu vực 8, nguồn vốn huy động trên địa bàn tỉnh Nghệ An ước đạt 341.159,3 tỷ đồng, so với cùng kỳ tăng 14,51%. Tổng dư nợ toàn địa bàn ước đạt 402.424,1 tỷ đồng, cao hơn so với mức cùng kỳ năm trước 14,78%.

2.3 Bảo hiểm

6 tháng đầu năm 2026, ngành Bảo hiểm xã hội (BHXH) tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin theo tinh thần Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Nhiều giải pháp được triển khai đồng bộ trong toàn hệ thống đã góp phần nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính, tạo thuận lợi hơn cho người dân và doanh nghiệp trong tiếp cận, thụ hưởng chính sách BHXH, bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN).

Ước tính đến hết tháng 6 năm 2026, toàn tỉnh có 3.238.921 người tham gia BHXH, BHYT, BHTN, trong đó: tham gia BHYT là 3.075.534 người; đạt tỷ lệ bao phủ 95,21% dân số. Số người tham gia BHXH là 517.424 người, đạt tỷ lệ 28,58% lực lượng lao động trong độ tuổi; đạt 95,3% kế hoạch HĐND tỉnh giao.

Tổng số thu BHXH, BHYT, BHTN ước tính đến hết tháng 6 năm 2026 là: 6.827,8 tỷ đồng. Tổng chi BHXH, BHYT, BHTN là 10.092,5 tỷ đồng tăng 1.017 tỷ đồng (tương ứng tăng 11,9%) so với cùng kỳ năm ngoái, trong đó: chi BHXH: 6.787,8 tỷ đồng; chi BHTN: 170,4 tỷ đồng; chi BHYT: 3.134,3 tỷ đồng.

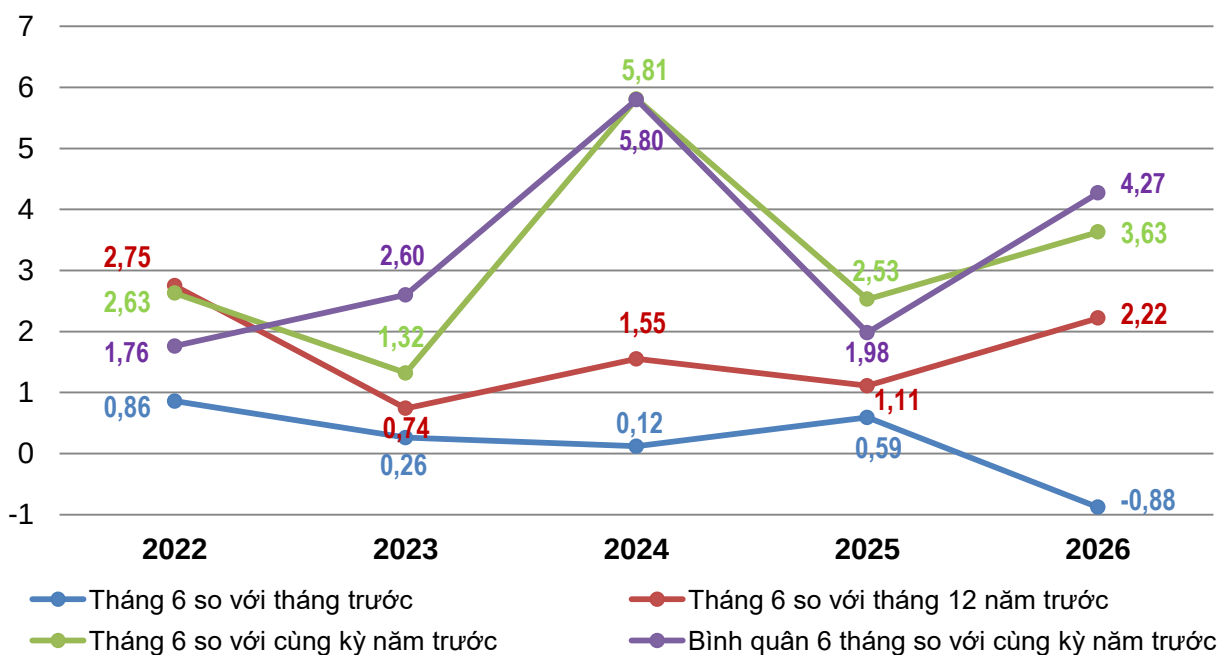
Trên cơ sở những kết quả đạt được, thời gian tới, ngành BHXH sẽ tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số và nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp. Việc tăng cường ứng dụng công nghệ thông

tin, kết nối và chia sẻ dữ liệu, số hóa quy trình nghiệp vụ không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả quản lý mà còn hướng tới xây dựng nền hành chính phục vụ hiện đại, công khai, minh bạch, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm.

3. Giá cả thị trường

Trong 6 tháng đầu năm 2026, mặt bằng giá cả tại Việt Nam có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm trước do tác động của giá năng lượng, chi phí nhà ở, điện nước và giá thực phẩm. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 6 tháng đầu năm tăng 4,27%, trong đó nhóm nhà ở, điện nước và vật liệu xây dựng tăng mạnh nhất, tiếp đến là nhóm hàng ăn uống và giao thông. Mặc dù áp lực lạm phát gia tăng, các biện pháp điều hành giá và bình ổn thị trường của Chính phủ đã góp phần hạn chế biến động lớn, duy trì ổn định kinh tế vĩ mô và bảo đảm nguồn cung hàng hóa thiết yếu.

Hình 2. Tốc độ tăng/giảm CPI tháng và 6 tháng các năm giai đoạn 2022-2026 (%)



Chỉ số giá tiêu dùng tháng 6 năm 2026 giảm 0,88% so với tháng trước, tăng 3,63% so với cùng kỳ năm 2025. Có 5/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm so với tháng trước đó là: Giao thông giảm 3,93%; Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 1,17%; May mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,15%; Thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,12% và Văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,09%. Có 5/11 nhóm hàng có chỉ số giá tăng so với tháng trước đó là: Nhà ở, điện nước và vật liệu xây dựng tăng 0,7%; Đồ uống và thuốc lá tăng 0,19%; Bưu chính viễn thông tăng 0,06%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,04% và Giáo dục tăng 0,01%. Có một nhóm hàng có chỉ số giá không tăng không giảm so với cùng kỳ đó là Thuốc và dịch vụ y tế.

Bình quân 6 tháng năm 2026, chỉ số giá tiêu dùng tăng 4,27% so với cùng kỳ năm 2025. Có 11/11 nhóm hàng tăng gồm: Nhà ở, điện nước và vật liệu xây dựng tăng 6,32%; Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,82%; Giao thông tăng 4,39%; Đồ uống và thuốc lá tăng 3,52%; Hàng hoá và dịch vụ khác tăng 3,33%; May mặc, mũ nón, giày dép tăng 3,29%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,51%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,07%; Bưu chính viễn thông tăng 0,56%; giáo dục tăng 0,14%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,12%.

Chỉ số giá vàng tháng 6 năm 2026 giảm 7,96% so với tháng trước, tăng 25,66% so với cùng kỳ. Bình quân 6 tháng năm 2026 tăng 57,89% so với cùng kỳ. Giá vàng trong nước biến động cùng chiều theo giá vàng thế giới.

Chỉ số đô la Mỹ tháng 6 năm 2026 tăng 0,15% so với tháng trước, tăng 0,77% so với cùng kỳ. Bình quân 6 tháng năm 2026 tăng 1,46% so với cùng kỳ.

4. Đầu tư và xây dựng

6 tháng đầu năm 2026, tỉnh Nghệ An thể hiện quyết tâm cao trong thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công với hàng loạt chỉ đạo đồng bộ, phân công rõ trách nhiệm đến từng cấp, từng ngành và người đứng đầu. Giao trách nhiệm cụ thể cho các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh, giám đốc/thủ trưởng sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các xã, phường và các chủ đầu tư. Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An trực tiếp chỉ đạo, đôn đốc tiến độ các dự án theo lĩnh vực phụ trách, phấn đấu giải ngân đạt 100% kế hoạch vốn năm 2026.

Hội đồng Nhân dân tỉnh Nghệ An đã ban hành Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 12/12/2025 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2026. Theo đó, chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2026 là 12.173,1 tỷ đồng, tăng 20,34% so với kế hoạch năm 2025. Trong đó, nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh được giao 9.642,3 tỷ đồng, tăng 19,30%; nguồn vốn ngân sách cấp xã được giao 2.530,8 tỷ đồng, tăng 24,48%.

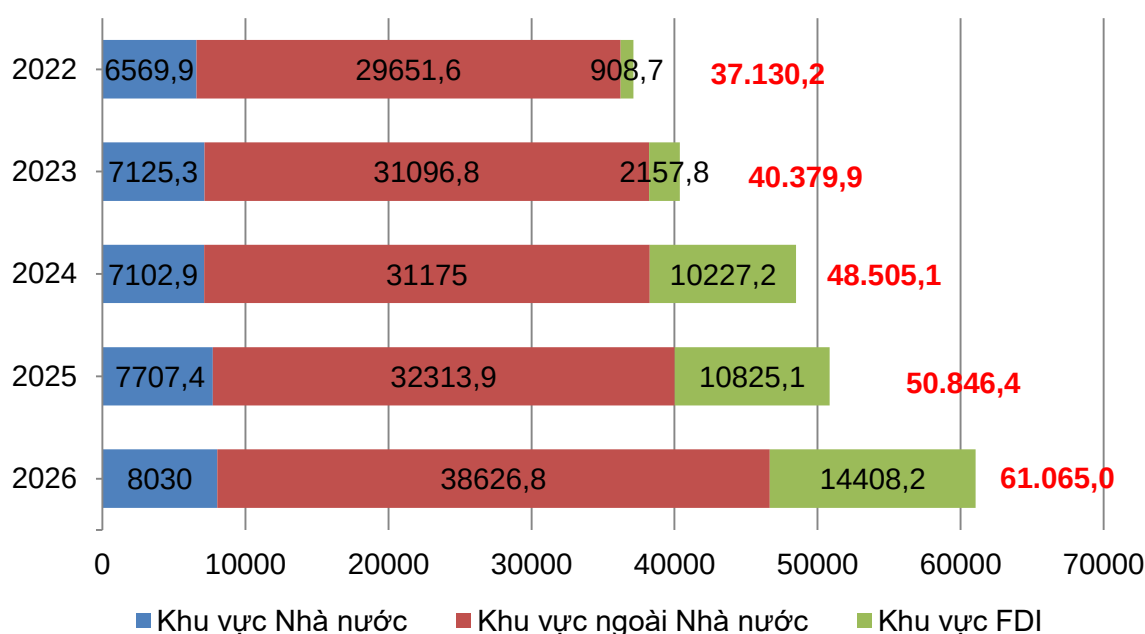
Lũy kế đến ngày 16/6/2026, trên địa bàn tỉnh đã chấp thuận chủ trương đầu tư/cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 26 dự án/tổng mức đầu tư (TMĐT) 64.571,8 tỷ đồng, điều chỉnh 83 lượt dự án, trong đó điều chỉnh vốn 26 lượt dự án/TMĐT tăng 9.781,4 tỷ đồng. Tổng vốn đầu tư cấp mới và tăng thêm: 74.353,2 tỷ đồng, gấp 4,5 lần cùng kỳ năm 2025.

Trong đó, đầu tư FDI đã cấp mới cho 6 dự án với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 795,43 triệu USD (chiếm 23,1% về số lượng dự án và 32,5% về tổng vốn đầu tư), điều chỉnh vốn cho 6 lượt dự án/TMĐT tăng 39,76 triệu USD. Tổng vốn cấp mới và điều chỉnh là 835,19 triệu USD.

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn dự tính 6 tháng đầu năm 2026 theo giá hiện hành ước đạt 61.065 tỷ đồng, tăng 20,1% so với cùng kỳ năm 2025. Vốn đầu tư thực hiện khu vực nhà nước 6 tháng đầu năm ước đạt 8.030 tỷ đồng, tăng

4,18% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, vốn trung ương quản lý ước đạt 2.598,7 tỷ đồng, bằng 89,21% so với cùng kỳ năm 2025; vốn địa phương quản lý ước đạt 5.431,3 tỷ đồng, tăng 13,27% so với cùng kỳ năm 2025. Vốn đầu tư thực hiện khu vực ngoài nhà nước ước đạt 38.626,8 tỷ đồng, tăng 19,54% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước ước đạt 17.892,8 tỷ đồng, tăng 32,88%; Vốn đầu tư của dân cư ước đạt 20.734 tỷ đồng, tăng 10,02%. Vốn đầu tư thực hiện khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 14.408,2 tỷ đồng, tăng 33,1% so với cùng kỳ năm 2025.

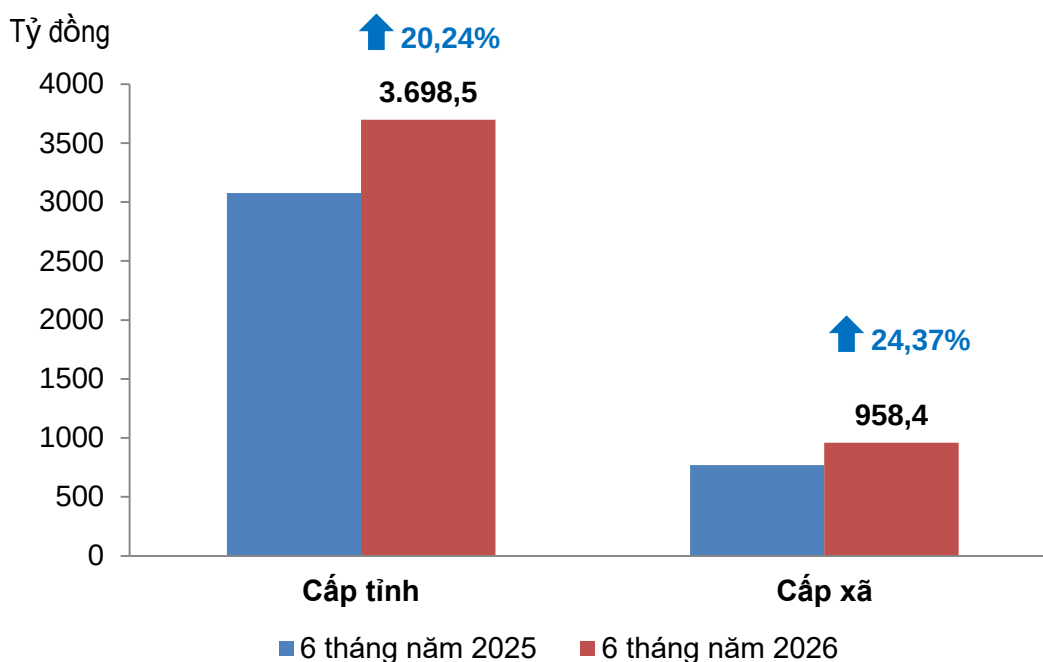
Hình 3. Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội phân theo loại hình kinh tế theo giá hiện hành 6 tháng các năm 2022-2026 (Tỷ đồng)



Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý 6 tháng đầu năm 2026 ước đạt 4.656,9 tỷ đồng, tăng 35,68% kế hoạch và tăng 21,07% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 3.698,5 tỷ đồng, tăng 35,65% kế hoạch và tăng 20,24%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã ước đạt 958,4 tỷ đồng, tăng 35,8% kế hoạch và tăng 24,37% so với cùng kỳ.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trong 6 tháng đầu năm 2026 tăng 21,07% là do chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2026 được giao là 13.763,2 tỷ đồng, tăng 36,06% so với cùng kỳ. Bên cạnh đó là sự quan tâm, quyết tâm, chỉ đạo sát sao của Tỉnh uỷ, UBND, các Sở ngành. Trong đó đưa tiêu chí giải ngân vốn đầu tư công trong xếp loại người đứng đầu các sở, ngành, địa phương, đây cũng là động lực thúc đẩy nhanh công tác giải ngân vốn đầu tư công.

**Hình 4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
6 tháng các năm 2026-2025 phân theo cấp quản lý**



Những dự án trọng điểm được các cấp chỉ đạo, đơn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2026: Công ty TNHH Mega Textile Việt Nam với dự án xây dựng nhà máy may, TMĐT 23.509,4 tỷ đồng, ước thực hiện trong quý 2.880 tỷ đồng; Công ty TNHH Công nghiệp chính xác Goertek Vina, TMĐT 21.500 tỷ đồng; Công ty TNHH đầu tư phát triển bất động sản Eurowindow sport city, TMĐT 9.557,2 tỷ đồng, ước thực hiện 2.440,6 tỷ đồng; Công ty TNHH Luxshare - ICT (Nghệ An), TMĐT 5.263,8 tỷ đồng, ước thực hiện 433,9 tỷ đồng; Công ty TNHH Innovation Precision Việt Nam, TMĐT 3.872,5 tỷ đồng, ước thực hiện 200 tỷ đồng; Công ty TNHH Fu Wing Interconnect Technology tại KCN WHA, TMĐT 2.600 tỷ đồng, ước thực hiện 300,5 tỷ đồng; Công ty TNHH Công nghệ Luxshare (Việt Nam), TMĐT 2.226,2 tỷ đồng, ước thực hiện 529,3 tỷ đồng; Công ty TNHH Innovative Manufacturing Solutions Việt Nam xây dựng xưởng sản xuất, TMĐT 2.000 tỷ đồng, ước thực hiện 360 tỷ đồng. Tập đoàn Vingroup - Công ty CP, TMĐT 11.300 tỷ; Công ty cổ phần Tập đoàn Ecopark, dự án khu đô thị và nhà ở xã hội tại xã Hưng hòa, thành phố Vinh (ecopark) TMĐT 25.000 tỷ đồng; Công ty TNHH đầu tư phát triển bất động sản Eurowindow sport city với dự án khu đô thị mới phường Thành Vinh, TMĐT 9.557,2 tỷ đồng; Nhà máy nhiệt điện LNG Quỳnh Lập với tổng giá trị gần 60.000 tỷ đồng; Khu đô thị xanh Eurowindow sport garden, TMĐT 9.557,2 tỷ, ước thực hiện 2.440,6 tỷ; Xây dựng và kinh doanh Cảng nước sâu Cửa Lò, TMĐT 6.764 tỷ, ước thực hiện 520 tỷ đồng. Đường giao thông nối Vinh - Cửa Lò giai đoạn 2 với TMĐT là 1.415,2 tỷ đồng, ước thực hiện trong quý 86,2 tỷ đồng; Xây dựng Bệnh viện Ung bướu Nghệ An (giai đoạn

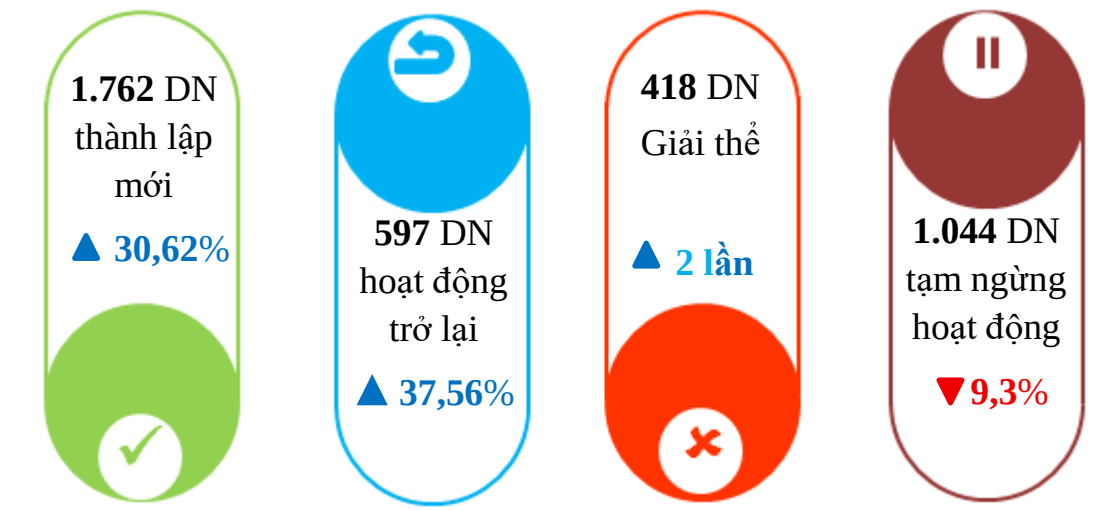
2) với TMĐT 1.259 tỷ đồng, ước thực hiện trong quý 58,7 tỷ đồng; Đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) đến Cửa Lò (Nghệ An) - Đoạn từ điểm giao quốc lộ 46 đến tỉnh lộ 535 (km 7- km 76) với TMĐT 4.651,0 tỷ đồng, ước thực hiện trong quý 97 tỷ đồng. Triển khai dự án Đường cao tốc Vinh - Thanh Thủy với tổng giá trị gần 24.000 tỷ đồng, kế hoạch vốn năm 2026 là 4.400 tỷ, các dự án thành phần từ 1 đến 10 ước tính hết tháng 6 đã giải ngân 533 tỷ đồng, Dự án xây dựng trường PTNT liên cấp 2.271,5 tỷ đồng, thực hiện giải ngân 772,4 tỷ.

5. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

6 tháng đầu năm 2026 tiếp tục ghi nhận xu hướng tích cực. Số doanh nghiệp thành lập mới tăng khá, đặc biệt vốn đăng ký tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2025, cho thấy quy mô và chất lượng doanh nghiệp gia nhập thị trường được nâng cao. Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động tăng tại Nghệ An là minh chứng rõ nét cho thấy môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh ngày càng cải thiện, tạo niềm tin lớn cho cộng đồng doanh nghiệp.

Hình 5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025



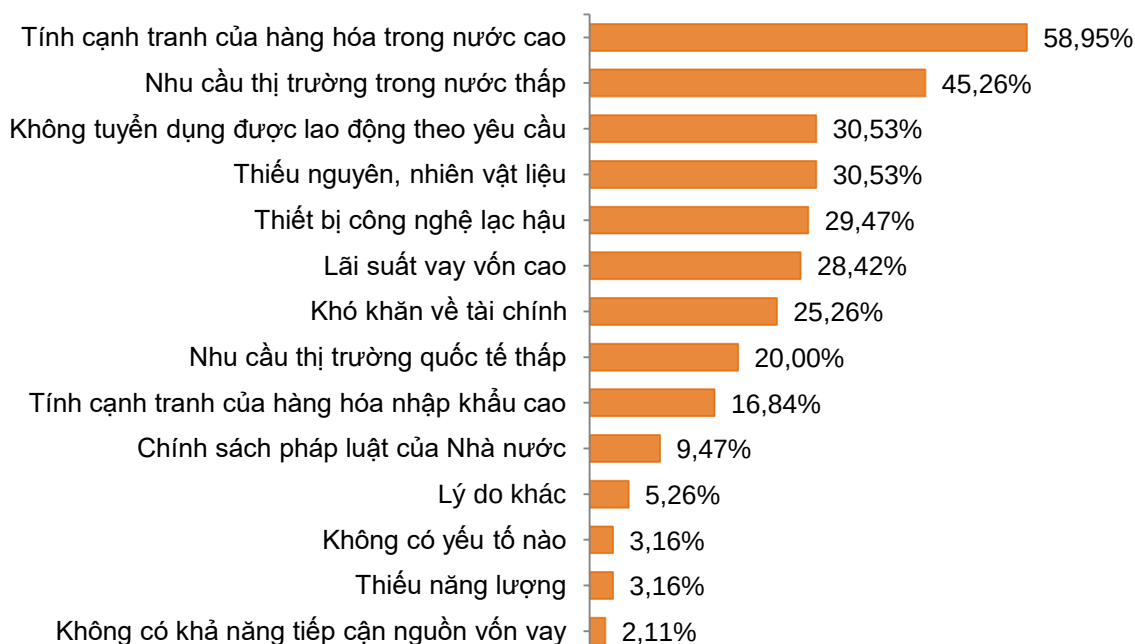
Luỹ kế 6 tháng đầu năm 2026 (từ ngày 01/01/2026 tính đến 20/6/2026), trên địa bàn tỉnh Nghệ An có 1.762 doanh nghiệp được cấp mới giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tăng 30,62 % (+413 doanh nghiệp) so với cùng kỳ, với số vốn đăng ký là 11.158 tỷ đồng (tăng 88,35% so với cùng kỳ); Số chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh thành lập mới là 911 đơn vị, tăng 1,9% (+17 đơn vị) so với cùng kỳ. Đồng thời có 597 doanh nghiệp đăng ký hoạt động trở lại sản xuất kinh doanh, tăng 37,56% (+163 doanh nghiệp) so với cùng kỳ. Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động là 1.044 doanh nghiệp, giảm 9,3% (-107 doanh nghiệp) so với cùng kỳ. Số doanh nghiệp giải thể là 418 doanh nghiệp, tăng gấp 2 lần (+211 doanh nghiệp) so với cùng kỳ; Số chi nhánh, văn phòng đại

diện, địa điểm kinh doanh chấm dứt hoạt động là 284 đơn vị, tăng 68,05% (+115 đơn vị) so với cùng kỳ.

Chỉ số sử dụng lao động công nghiệp trên địa bàn tỉnh 6 tháng năm 2026 ước tăng 10,38% so với cùng thời điểm năm trước, phản ánh xu hướng phục hồi và mở rộng sản xuất của các doanh nghiệp. Cụ thể: chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng bằng 86,63%; ngành chế biến, chế tạo tăng 12,78%; ngành sản xuất và phân phối điện bằng 84,85%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải bằng 82,15%. Xét theo loại hình kinh tế, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tiếp tục ghi nhận mức tăng lao động cao, tăng 36,29% so với cùng kỳ, phản ánh vai trò quan trọng trong mở rộng sản xuất công nghiệp. Ngược lại, khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 28,84%, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 20,32%, cho thấy xu hướng dịch chuyển lao động sang khu vực FDI có quy mô sản xuất lớn và năng suất cao hơn.

Theo đánh giá của một số doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn, xu hướng kinh doanh quý II năm 2026 cho thấy, có 81,06% doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý II/2026 ổn định và tốt hơn so với quý I/2026, có 18,95% doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh khó khăn hơn. Dự kiến quý III/2026, có 82,11% doanh nghiệp lạc quan cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và tốt hơn quý II/2026 và có 17,89% doanh nghiệp dự báo tình hình sẽ khó khăn hơn so với quý II/2026. Các tín hiệu dự báo cho quý III cho thấy triển vọng cải thiện rõ hơn, phản ánh niềm tin của doanh nghiệp vào sự phục hồi của thị trường và điều kiện sản xuất trong thời gian tới.

**Hình 6. Các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh
Của doanh nghiệp chế biến, chế tạo quý II năm 2026**



6. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 6 tháng đầu năm 2026 diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi. Các địa phương tập trung thu hoạch cây trồng vụ Xuân, đẩy nhanh tiến độ gieo trồng vụ Hè Thu theo đúng lịch thời vụ; chủ động xây dựng các phương án phòng, chống hạn hán, chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện thực tế. Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển tốt, quy mô sản xuất được mở rộng, dịch bệnh được kiểm soát. Sản xuất lâm nghiệp tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng. Nuôi trồng, khai thác thủy sản phát triển khá về số lượng và chất lượng, bà con ngư dân tích cực vươn khơi bám biển duy trì sản xuất.

6.1. Sản xuất nông nghiệp

a) Trồng trọt

Cây hàng năm

* Sản xuất vụ Đông Xuân

Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân năm 2026 ước đạt 177.252,5 ha, giảm 2,3% (-4.176,2 ha) so với cùng kỳ năm trước. Tình hình sản xuất một số cây trồng chính như sau:

- Cây lúa: diện tích gieo trồng ước đạt 90.625,7 ha, tăng 0,04% (+33,7 ha) so với cùng kỳ năm trước. Năng suất lúa ước đạt 68,48 tạ/ha, tăng 3,58% (+2,4 tạ/ha), sản lượng ước đạt 620.609,9 tấn, tăng 3,62% (+21.695,9 tấn). Năng suất tăng là do thời tiết thuận lợi trong quá trình sinh trưởng và phát triển của cây lúa. Bên cạnh đó, các địa phương tiếp tục đưa vào sản xuất các giống lúa có năng suất, chất lượng cao, phù hợp với điều kiện canh tác; công tác chỉ đạo sản xuất, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh được thực hiện kịp thời, hiệu quả.

- Cây ngô: diện tích gieo trồng ước đạt 31.018 ha, giảm 7% (-2.334,3 ha) so với cùng kỳ năm trước. Năng suất ngô ước đạt 54,57 tạ/ha, tăng 6,64% (+3,4 tạ/ha); sản lượng ước đạt 169.258,1 tấn, giảm 0,82% (-1.402,9 tấn). Ngô vụ Đông Xuân sản xuất chủ yếu phục vụ nhu cầu chăn nuôi của địa phương. Cây ngô được gieo trên đất 2 lúa, đất cát ven biển, thoát nước tốt, vùng đồi vệ, vùng lúa cao cường chuyển sang làm màu, trên vùng đất màu bãi ven sông.

- Cây khoai lang: diện tích gieo trồng ước đạt 2.452,5 ha, tăng 2,53% (+60,5 ha) so với cùng kỳ năm trước. Năng suất ước đạt 80,13 tạ/ha, tăng 2,09% (+1,6 tạ/ha), sản lượng ước đạt 19.652 tấn, tăng 4,67% (+877 tấn).

- Diện tích gieo trồng cây có hạt chứa dầu vụ ước đạt 7.901,8 ha, giảm 5,9% (-495,1 ha), trong đó: Cây lạc: diện tích gieo trồng ước đạt 7.716,9 ha, giảm 5,53% (-451,5 ha). Năng suất ước đạt 30,65 tạ/ha, tăng 7,21% (+2,1 tạ/ha), sản lượng ước đạt 23.656 tấn, tăng 1,28% (+299,8 tấn). lạc chủ yếu trồng ở vụ Xuân sử dụng các giống Sen Nghệ An (75/23), L14, L23, L26, TB25, L20 có ưu

điểm là năng suất cao, không kén đất, chống chịu sâu bệnh, khả năng sinh trưởng và phát triển tốt.

- Cây rau, đậu các loại và hoa: Diện tích gieo trồng ước đạt 25.225,5 ha, giảm 6,84% (-1.852,8 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Diện tích rau các loại ước đạt 24.403,4 ha, giảm 5,9% (-1.530,1ha). Năng suất ước đạt 164,53 tạ/ha, tăng 7,58% (+11,6 tạ/ha). Sản lượng ước đạt 401.520,5 tấn, tăng 1,23% (+4.896,9 tấn).

Rau các loại chủ yếu tập trung ở các vùng đồng bằng và một số xã miền núi thấp có diện tích thâm canh như: Quỳnh Lưu, Quỳnh Văn, Quỳnh Anh, Vạn An, Thiên Nhân, Diễn Châu, Quảng Châu, Yên Thành, Quang Thành. Tỉnh Nghệ An khuyến khích bà con nông dân tập trung đầu tư sản xuất rau hàng hoá, trong đó chú trọng phát triển các giống rau cao cấp, mở rộng diện tích rau an toàn, xây dựng các sản phẩm theo hướng sản xuất hữu cơ, VietGap, các mô hình thâm canh theo hướng sản xuất hàng hoá có giá trị thu nhập cao.

- Diện tích gieo trồng cây hằng năm khác ước đạt 18.764 ha, tăng 0,52% (+96,6 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Cây gia vị hằng năm diện tích gieo trồng ước đạt 776,9 ha, giảm 2,89% (-23,1 ha).

* Sản xuất vụ Hè Thu

Vụ Hè thu năm 2026 diễn ra trong bối cảnh dự báo có nhiều bất lợi. Ngay từ đầu vụ đã xuất hiện các đợt nắng nóng diện rộng, nhiệt độ cao kéo dài làm gia tăng nguy cơ khô hạn, thiếu nước tưới tiêu, ảnh hưởng đến tiến độ gieo trồng cũng như sinh trưởng, phát triển của cây trồng. Bên cạnh đó, vào thời kỳ cuối vụ tiềm ẩn nguy cơ xảy ra mưa lớn, bão, lũ và dịch bệnh trên cây trồng; Giá vật tư nông nghiệp và chi phí sản xuất vẫn ở mức cao, trong khi lực lượng lao động nông thôn ngày càng thiếu hụt. Để đảm bảo vụ Hè Thu đạt năng suất, sản lượng và chất lượng cao cần thực hiện đồng bộ các giải pháp từ khâu chuẩn bị, gieo trồng, chăm sóc, đến thu hoạch và bảo quản.

Hình 7. Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm

(Tính đến ngày 20 tháng 6 năm 2026)

Cây hoa màu vụ Hè thu				
Lúa mùa	Ngô	Khoai lang	Lạc	Rau các loại
				
48.590,1 ha	2.595,1 ha	102,6 ha	71,2 ha	3.495,6 ha
▲ 0,37%	▲ 8,75%	▼ 3,0%	▲ 33,08%	▲ 0,38%

Tính đến thời điểm 20/6/2026 vụ Hè Thu đã gieo trồng được 62.334,8 ha, tăng 1,17% (+720,9 ha) so cùng kỳ năm trước, trong đó: Cây lúa: diện tích gieo trồng ước đạt 48.590,1 ha, tăng 0,37% (+179,2 ha) so với cùng kỳ năm trước; Diện tích gieo trồng ngô ước đạt 2.595,1 ha, tăng 8,75% (+208,9 ha); Diện tích gieo trồng vùng ước đạt 2.154,4 ha, giảm 2,35% (-51,8 ha); Diện tích gieo trồng cây rau, đậu các loại và hoa ước đạt 3.502,6 ha, tăng 0,4% (+13,9 ha).

Để bảo đảm sản xuất vụ Hè Thu an toàn, hiệu quả, hoàn thành các mục tiêu kế hoạch đề ra, UBND tỉnh yêu cầu các địa phương tập trung chỉ đạo công tác sản xuất; xác định đây là nhiệm vụ trọng tâm. Xây dựng cơ cấu giống và bố trí thời vụ phù hợp với điều kiện từng vùng, chủ động phương án phòng, chống hạn hán, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn nước tưới; đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Tăng cường theo dõi diễn biến thời tiết, chủ động phòng trừ sâu bệnh hại, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra. Bên cạnh đó, tiếp tục thu hút doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, giá trị sản phẩm và thu nhập cho người dân.

Cây lâu năm

Tỉnh Nghệ An chủ trương mở rộng và phát triển các vùng trồng cây ăn quả chất lượng, hướng sản xuất hàng hóa. Tập trung vào các loại cây ăn quả có tiềm năng như cam, bưởi và các loại quả khác, đồng thời khuyến khích áp dụng các phương pháp sản xuất hữu cơ, sản phẩm chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Tổng diện tích hiện có cây lâu năm 6 tháng đầu năm 2026 ước đạt 43.273,9 ha, tăng 0,2% (+85,4 ha) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Diện tích cây ăn quả ước tính đạt 19.335,6 ha, tăng 0,72% (+137,6 ha) so với cùng kỳ năm trước.

- + Cây cam: diện tích cây cam ước đạt 1.997,2 ha, tăng 1,14% (+22,5 ha) so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng ước đạt 11.097 tấn, tăng 3,7% (+397 tấn).

- + Cây chanh: diện tích ước đạt 1.694,2 ha, giảm 2,54% (-44,2 ha). Sản lượng ước đạt 5.271 tấn, tăng 1,37% (+71 tấn) so với cùng kỳ năm trước.

- + Cây dứa: diện tích ước đạt 2.082,6 ha, tăng 16,03% (+287,7 ha) so với cùng kỳ năm trước. Diện tích dứa tăng mạnh do các địa phương đang tập trung trồng mới năm 2026 theo chương trình hỗ trợ chính sách dứa của tỉnh khi ký kết hợp đồng với Nhà máy dứa Đồng Giao. Diện tích dứa tập trung chủ yếu ở các xã Quỳnh Thắng 1.331 ha, Quỳnh Tam 46 ha, Bình Minh 88 ha, Hoàng Mai 105 ha. Những năm gần đây cây dứa mang lại hiệu quả kinh tế cao, giá bán tại vườn ổn định, nên người dân đã chuyển một số diện tích cây hàng năm sang trồng dứa. Sản lượng dứa 6 tháng đầu năm ước tính đạt 27.768 tấn, tăng 7,58% (+1.957 tấn).

- Cây lấy quả chứa dầu: diện tích ước đạt 183,1 ha. Trong đó diện tích cây dừa là 114,9 ha, sản lượng ước đạt 2.687 tấn.

- Cây công nghiệp lâu năm:

+ Cây cao su: diện tích ước đạt 8.722,8 ha, tăng 0,2% (+17,2 ha) so với cùng kỳ năm trước, diện tích cây cao su có xu hướng giảm dần do một số diện tích cao su trồng lâu năm, năng suất kém.

+ Cây chè búp: diện tích ước đạt 8.759,8 ha, giảm 0,64% (-56,1 ha) so với cùng kỳ năm trước. Do ảnh hưởng bão cuối năm 2025, diện tích chè búp trồng nhiều tập trung ở các xã Hạnh Lâm 1.540 ha, Sơn Lâm 388 ha, Hoa Quân 988 ha, Anh Sơn 224 ha, Nhân Hòa 1.095 ha, Vĩnh Tường 306 ha, Con Công 480 ha. Sản lượng ước đạt 44.393 tấn, tăng 2,88% (+1.243 tấn).

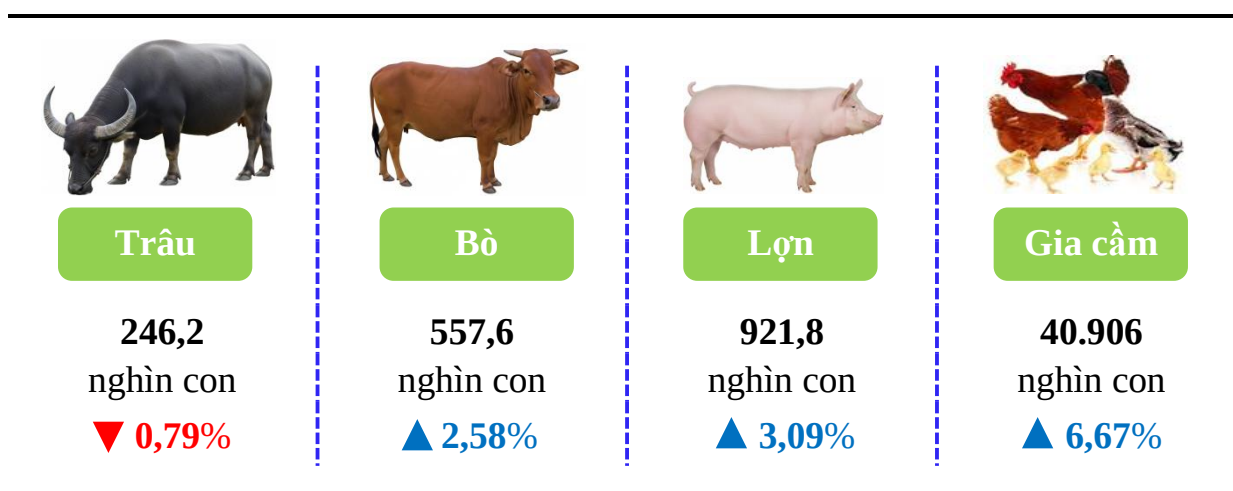
- Cây gia vị và cây dược liệu lâu năm ước đạt 1.937,4 ha, tăng 0,48% (+9,2 ha) so với cùng kỳ năm trước. Các loại cây trồng dược liệu chủ yếu như ý dĩ, tam thất, cây hương liệu, sâm, được đưa vào trồng kết hợp với bảo tồn nguồn gen quý hiếm.

- Diện tích cây lâu năm khác ước đạt 932,6 ha, giảm 2,06% (-19,6 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: nhóm cây cảnh lâu năm ước đạt 439,4 ha, giảm 2,64% (-12 ha); nhóm cây lâu năm khác còn lại ước đạt 492,7 ha, giảm 1,53% (-7,7 ha).

b) Chăn nuôi

6 tháng đầu năm 2026 các cấp, các ngành tiếp tục thực hiện có hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm, hạn chế tối đa thiệt hại về kinh tế do dịch bệnh gây ra; đảm bảo an sinh xã hội, phát triển chăn nuôi bền vững, bảo vệ sức khỏe con người, bảo vệ môi trường. Đảm bảo vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm trong chăn nuôi, vận chuyển, giết mổ, sơ chế, chế biến, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật.

Hình 8. Tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm tại thời điểm tháng 6/2026



Tổng đàn trâu tại thời điểm tháng 6 năm 2025 ước tính đạt 246.166 con, giảm 0,79% (-1.956 con) so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng 6 tháng đầu năm 2025 ước đạt 12.288 tấn, tăng 3,16% (+376 tấn). Tổng đàn trâu của tỉnh có xu hướng giảm dần do hiệu quả kinh tế không cao, môi trường chăn thả bị thu hẹp.

Tổng đàn bò ước đạt 575.620 con, tăng 2,58% (+14.496 con) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: đàn bò sữa ước đạt 81.095 con, tăng 0,23% (+183 con). Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng 6 tháng đầu năm 2025 ước đạt 17.106 tấn, tăng 3,87% (+638 tấn). Sản lượng sữa tươi ước đạt 227,4 tấn, tăng 10,65% (+21.897 tấn). Đàn bò phát triển khá do thuận lợi về giá cả và thị trường tiêu thụ, người chăn nuôi có lãi ổn định.

Tổng đàn lợn ước đạt 921.840 con, tăng 3,09% (+27.615 con) so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng 6 tháng đầu năm 2025 ước đạt 91.504 tấn, tăng 3,5% (+3.090,5 tấn). Dự báo thời gian tới tổng đàn sẽ chuyển dịch mạnh theo hình thức chăn nuôi tập trung, công nghiệp.

Tổng đàn gia cầm ước đạt 40.906 nghìn con, tăng 6,67% (+2.557 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: tổng đàn gà ước đạt 35.645 nghìn con, chiếm 87,14% trong tổng đàn gia cầm, tăng 7,12% (+2.369 nghìn con). Sản lượng thịt gia cầm 6 tháng đầu năm ước đạt 66.153 tấn, tăng 8,14% (+4.979,1 tấn). Đàn gia cầm phát triển tốt do nhu cầu tiêu dùng sản phẩm gia cầm tăng, giá bán các sản phẩm gia cầm được ổn định, có lãi cho người chăn nuôi yên tâm mở rộng quy mô đàn.

Tình hình dịch bệnh:

- Bệnh Dịch tả lợn Châu Phi: Từ đầu năm đến nay (tính đến 20/6/2026) xảy ra 21 ổ Dịch tả lợn Châu Phi. Tổng số lợn chết, tiêu hủy 2.321 con, trọng lượng 166.821 kg.

- Bệnh Viêm da nổi cục: Xảy ra 2 ổ dịch tại xã Huồi Tụ và Quỳnh Anh. Số gia súc chết, buộc tiêu hủy 11 con (bò: 9 con, bê: 2 con) trọng lượng 2.210 kg.

Các dịch bệnh khác xảy ra rải rác ở một số hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, đã được phát hiện sớm, khống chế và xử lý kịp thời không để lây lan ra diện rộng. Ngành Nông nghiệp tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các địa phương để hướng dẫn các hộ thực hiện nghiêm các biện pháp phòng, chống dịch bệnh.

Hiện nay, thời tiết nắng nóng gay gắt kéo dài làm giảm sức đề kháng và tăng nguy cơ mắc các bệnh truyền nhiễm trên đàn vật nuôi. Trong thời gian tới để phát triển chăn nuôi được bền vững và an toàn dịch bệnh, các cấp các ngành cần có nhiều giải pháp nhằm tăng cường công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực chăn nuôi; xây dựng kế hoạch tái đàn, tăng cường công tác kiểm dịch và tiêm phòng vắc xin cho đàn vật nuôi, tránh nguy cơ dịch bệnh có thể bùng phát trở lại, ảnh hưởng đến tâm lý người chăn nuôi và người tiêu dùng.

6.2. Sản xuất lâm nghiệp

6 tháng đầu năm 2026, sản xuất lâm nghiệp tập trung thực hiện rà soát hiện trạng và quỹ đất; thiết kế, xử lý thực bì, chuẩn bị đủ giống, vật tư phân bón; đồng thời hướng dẫn bà con trồng rừng đảm bảo tỷ lệ cây sống cao, góp phần tăng độ che phủ rừng. Công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng tiếp tục được tăng cường.

- Diện tích rừng trồng mới tập trung trong tháng 6 năm 2026 ước đạt 2.001 ha, tăng 7,21% (+134 ha) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026 ước đạt 13.743 ha, tăng 6,56% (+845 ha). Diện tích trồng rừng tăng do người dân tận dụng đất trống để trồng mới, mặt khác quỹ đất trồng rừng sau khi khai thác còn nhiều, người dân trồng bổ sung vào những diện tích đã được thu hoạch.

- Số cây trồng phân tán tháng 6 năm 2026 ước đạt 1.415 nghìn cây, tăng 8,24% (+108 nghìn cây) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026 ước đạt 3.803 nghìn cây, tăng 7,43% (+263 nghìn cây).

- Sản lượng gỗ khai thác tháng 6 năm 2026 ước đạt 196,4 nghìn m³, tăng 8,85% (+16 nghìn m³) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng ước đạt 996,7 nghìn m³, tăng 6,75% (+623 nghìn m³). Tình hình tiêu thụ gỗ những tháng đầu năm có nhiều tín hiệu tích cực, nhu cầu gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng đã góp phần thúc đẩy khai thác gỗ trên địa bàn tỉnh.

Công tác phòng cháy, chặt phá rừng, khai thác, mua bán, vận chuyển lâm sản trái phép được kiểm tra, giám sát thường xuyên. Sẵn sàng lực lượng, phương tiện khi có cháy xảy ra tại địa bàn. Tháng 6 năm 2026 lực lượng kiểm lâm đã phát hiện, bắt giữ, xử lý xử lý hành chính 23 vụ vi phạm pháp luật trong lĩnh vực lâm nghiệp, trong đó số vụ phá rừng 16 vụ, giảm 66 vụ so với cùng kỳ năm 2025. Tổng thu nộp ngân sách Nhà nước trong tháng với 184,1 triệu đồng.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, toàn tỉnh đã phát hiện, bắt giữ và xử lý 158 vụ vi phạm hành chính, giảm 141 vụ so với cùng kỳ năm 2025. Diện tích rừng bị thiệt hại 59,1 ha. Lâm sản tịch thu là 66,9 m³ gỗ thông thường các loại; Động vật rừng thông thường 84 cá thể; Động vật rừng quý hiếm 4 cá thể. Thu nộp ngân sách nhà nước 1,3 tỷ đồng.

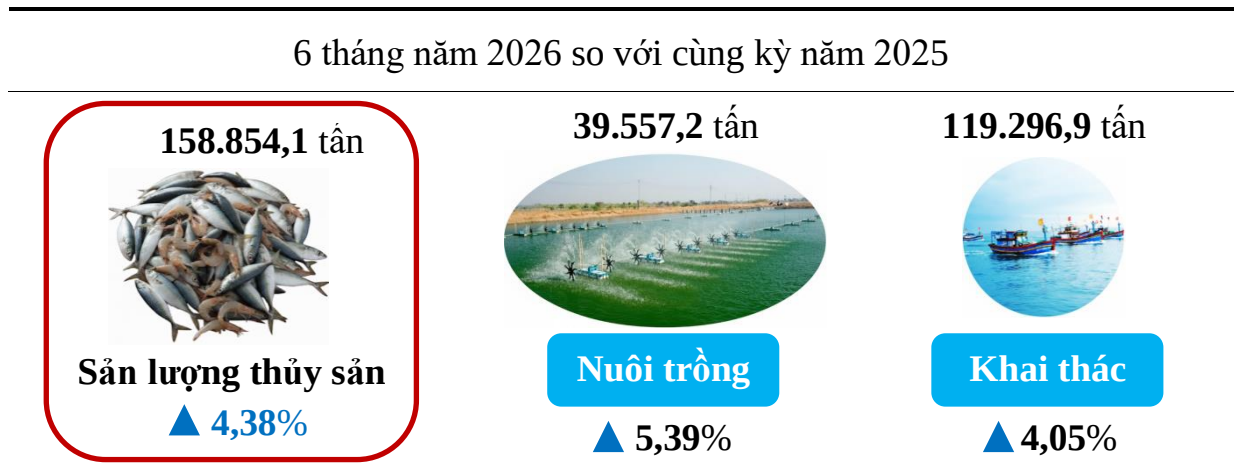
6.3. Sản xuất thủy sản

Sản xuất thủy sản trên địa bàn toàn tỉnh 6 tháng đầu năm 2026 tập trung chăm sóc các loại thủy sản thả nuôi, chú trọng phát triển theo hướng đầu tư vào các loại thủy sản có giá trị cao, có khả năng xuất khẩu, mang lại hiệu quả cao, nuôi trồng thủy sản từng bước trở thành một trong những ngành sản xuất hàng hóa chủ lực.

Sản lượng khai thác thủy sản biển tháng 6 năm 2026 ước đạt 29.761 tấn, tăng 3,79% (+1.085,4 tấn), trong đó cá ước đạt 25.446 tấn, tăng 3,63% (+890,4 tấn); tôm khai thác ước đạt 377 tấn, tăng 5,22% (+18,7 tấn) và thủy sản khác

ước đạt 3.938 tấn, tăng 4,69% (+176,3 tấn). Lũy kế 6 tháng năm 2026 sản lượng khai thác thủy sản biển ước đạt 115.431 tấn, tăng 4,08% (+4.522,5 tấn), trong đó cá ước đạt 95.928 tấn, tăng 3,9% (+3.598 tấn); tôm khai thác ước đạt 1.245 tấn, tăng 5,35% (+63,2 tấn) và thủy sản khác ước đạt 18.258 tấn, tăng 4,95% (+861,3 tấn). Thời tiết những tháng đầu năm 2026 thuận lợi nên bà con ngư dân chủ động tăng cường khai thác hải sản.

Hình 9. Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác



Sản lượng nuôi trồng tháng 6 năm 2026 ước đạt 6.627 tấn, tăng 4,94% (+312 tấn) so cùng kỳ năm trước, trong đó: cá ước đạt 4.875 tấn, tăng 5,07% (+235 tấn); tôm ước đạt 1.520 tấn, tăng 4,68% (+68 tấn); thủy sản khác ước đạt 232 tấn, tăng 4,04% (+9 tấn). Lũy kế 6 tháng năm 2026 sản lượng nuôi trồng ước đạt 39.557 tấn, tăng 5,39% (+2.023,9 tấn) so cùng kỳ năm trước, trong đó: cá ước đạt 32.638 tấn, tăng 5,34% (+1.654 tấn); tôm ước đạt 5.080 tấn, tăng 5,99% (+287 tấn); thủy sản khác ước đạt 1.839 tấn, tăng 4,72% (+82,9 tấn). Nuôi trồng thủy sản tiếp tục phát triển khá trên mọi phương diện, kỹ thuật nuôi trồng được nâng cao, áp dụng công nghệ hiện đại, diện tích nuôi được mở rộng, đối tượng và hình thức nuôi ngày một đa dạng.

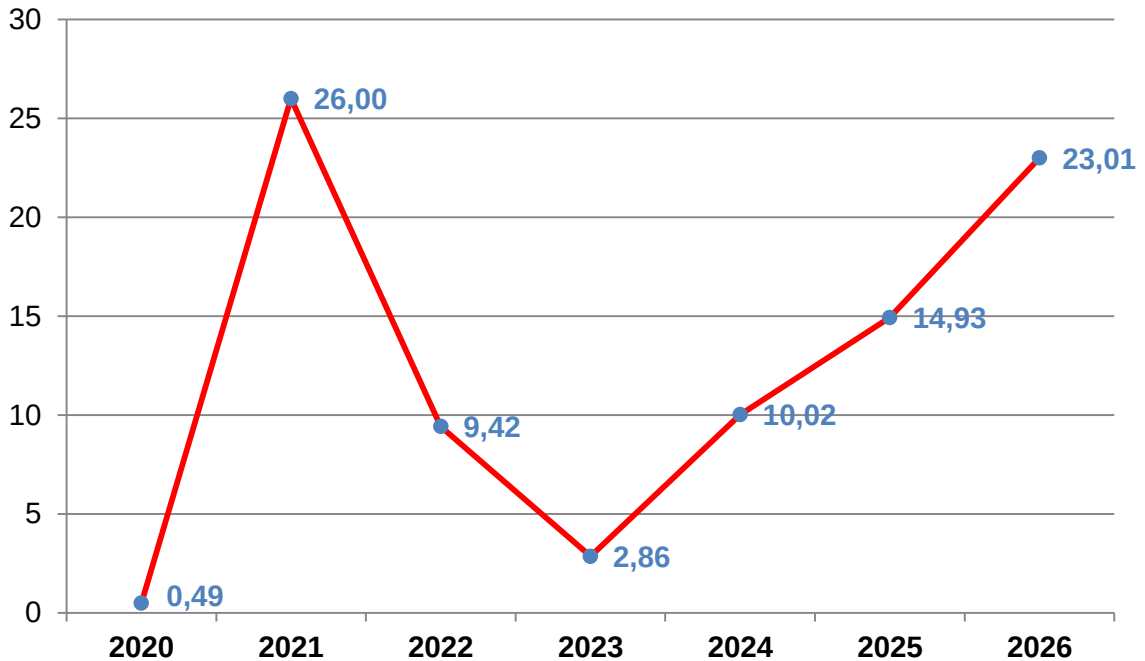
7. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Nghệ An tăng 23,01% so với cùng kỳ năm trước; riêng tháng 6 tăng 25,88% so với cùng kỳ. Kết quả trên cho thấy hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực, vai trò dẫn dắt của nhóm ngành chế biến, chế tạo gắn với các dự án FDI quy mô lớn. Bên cạnh đó, nhu cầu đầu tư, xây dựng các công trình hạ tầng, giao thông và các dự án quy mô lớn tiếp tục gia tăng, tạo động lực cho các ngành khai khoáng và sản xuất vật liệu xây dựng phát triển, góp phần thúc đẩy tăng trưởng công nghiệp trên địa bàn.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 năm 2026 ước tăng 25,88% so với cùng kỳ. Cụ thể: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 32,72%; Cung cấp nước,

hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,37%; Công nghiệp khai khoáng tăng 5,63% và Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí bằng 87,67%.

Hình 10. Tốc độ tăng/giảm IIP 6 tháng so với cùng kỳ năm trước trong giai đoạn 2020-2026 (%)



Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số sản xuất công nghiệp toàn tỉnh tăng 23,01% so với cùng kỳ năm trước; riêng quý II/2026 tăng 23,96% cùng kỳ. Tất cả các ngành công nghiệp cấp I đều ghi nhận tăng trưởng. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 25,02%, tiếp tục đóng vai trò chủ lực và là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng công nghiệp của tỉnh; ngành khai khoáng tăng 11,69%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 8,59%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,79%.

Hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn ghi nhận nhiều tín hiệu tích cực khi các doanh nghiệp nhanh chóng ổn định lại dây chuyền sản xuất, bổ sung lao động và đẩy mạnh sản xuất. Một số dự án công nghiệp quy mô lớn, đặc biệt trong lĩnh vực điện tử, linh kiện và công nghệ vận hành ổn định. Một số sản phẩm tăng so với 6 tháng năm 2025, như: Bộ phận của các linh kiện điện tử ước tăng 3,9 lần; Loa BSE ước đạt 38,2 triệu cái, tăng 69,39%; Dock sạc ước đạt 12,4 triệu cái, tăng 67,31%; Micro ước đạt 171,8 triệu cái, tăng 45,84%; Tai nghe không dây ước đạt 38,8 triệu cái, tăng 16,65%; Nước mắt ước đạt 125,8 triệu lít, tăng 33,42%; Đá xây dựng ước đạt hơn 3,7 triệu m³, tăng 32,99%; Đồ nội thất bằng gỗ ước đạt 3,7 nghìn chiếc, tăng 30,85%; Phân NPK ước đạt 26,7 nghìn tấn, tăng 18,46%; Bia lon ước đạt 54,6 triệu lít, tăng 16,18%.

Bên cạnh những thuận lợi, hoạt động sản xuất của một số doanh nghiệp còn gặp khó khăn do xuất khẩu giảm, thiếu đơn hàng; giá nguyên vật liệu đầu vào

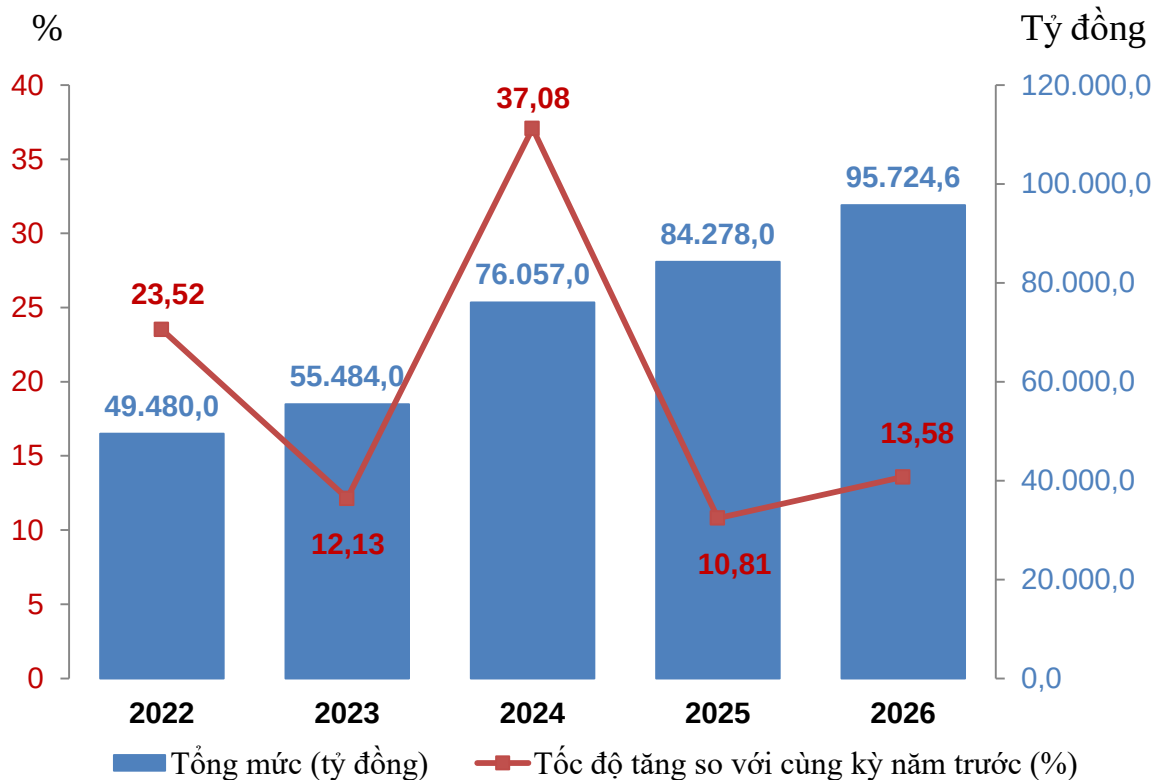
tăng cao. Một số doanh nghiệp phải điều chỉnh kế hoạch sản xuất, dẫn đến sản lượng và doanh thu thực hiện thấp hơn so với kế hoạch đề ra, như: Bột đá ước đạt 294,6 nghìn tấn, giảm 0,40%; Bao bì và túi bằng giấy ước đạt 25,7 triệu chiếc, giảm 1,36%; Đường RS ước đạt 119,8 nghìn tấn, giảm 2,01%; Bia đóng chai ước đạt 14,2 triệu lít, giảm 2,14%; Sữa chua ước đạt 26,2 nghìn tấn, giảm 7,60%.

Nhìn chung, trong 6 tháng đầu năm 2026, sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực, với cơ cấu ngành chuyển dịch rõ nét theo hướng hiện đại, tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghệ cao. Tuy nhiên, để bảo đảm tăng trưởng bền vững, cần tiếp tục hỗ trợ các ngành còn khó khăn, đồng thời nâng cao tính liên kết và sức lan tỏa của khu vực công nghiệp trong thời gian tới.

8. Thương mại, dịch vụ

Hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải và du lịch trên địa bàn tỉnh Nghệ An tháng 6 cũng như lũy kế 6 tháng đầu năm 2026 ghi nhận những tín hiệu khởi sắc rõ nét. Sức mua của người dân được cải thiện, nguồn cung hàng hóa dồi dào, các chương trình xúc tiến thương mại và kết nối cung cầu được đẩy mạnh, kích cầu tiêu dùng nội địa và mở rộng thị phần xuất khẩu, qua đó tạo đà phục hồi và tăng trưởng kinh tế bền vững.

Hình 11. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng các năm 2022-2026



Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 6 năm 2026 ước đạt 17.012,3 tỷ đồng, tăng 3,93% so với tháng trước, tăng 14,68% so

với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng năm 2026, tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng ước đạt 95.724,6 tỷ đồng tăng 13,58% so với cùng kỳ.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6 năm 2026 ước đạt 12.589,7 tỷ đồng, chiếm 74% tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ, tăng 2,78% so với tháng trước và tăng 12,83% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng năm 2026 doanh thu bán lẻ hàng hoá ước đạt 72.336,6 tỷ đồng, chiếm 75,57% tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tăng 12,48% so với cùng kỳ năm trước.

6 tháng đầu năm 2026, có 12/12 nhóm ngành tăng so với cùng kỳ năm 2025, gồm: Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) ước đạt 644,7 tỷ đồng, tăng 29,85%; Đá quý, kim loại quý ước đạt 422,5 tỷ đồng, tăng 28,03%; Hàng hóa khác ước đạt 1.118,6 tỷ đồng, tăng 21,64%; Xăng, dầu các loại ước đạt 6.383 tỷ đồng, tăng 20,67%; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy ước đạt 1.108,2 tỷ đồng, tăng 20,25%; Gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 4.246,2 tỷ đồng, tăng 19,24%; Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình ước đạt 8.526,7 tỷ đồng, tăng 17,6%; Vật phẩm văn hóa, giáo dục ước đạt 723,9 tỷ đồng, tăng 14,63%; Hàng may mặc ước đạt 3.397,4 tỷ đồng, tăng 14,1%; Ô tô các loại ước đạt 9.725,5 tỷ đồng, tăng 13,78%; Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) ước đạt 929,5 tỷ đồng, giảm 12,77% và Lương thực, thực phẩm ước đạt 35.110,5 tỷ đồng, tăng 7,82%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 6 năm 2026 ước đạt 2.242,1 tỷ đồng, chiếm 13,18% tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ, tăng 8,25% so với tháng trước và tăng 21,97% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 12.174,3 tỷ đồng, chiếm 12,72% tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ, tăng 16,93% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 625,3 tỷ đồng, tăng 20,54%; doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 11.549 tỷ đồng, tăng 16,74%. Sáu tháng đầu năm 2026, ngành lưu trú tỉnh Nghệ An ghi nhận sự bứt phá mạnh mẽ về hiệu suất phòng và doanh thu dịch vụ. Vào các dịp cao điểm, doanh thu dịch vụ du lịch chứng kiến các cơ sở lưu trú từ 3 đến 5 sao liên tục chạm ngưỡng 70% - 100% công suất phục vụ. Cùng với đà tăng của dịch vụ lưu trú, dịch vụ ăn uống cũng ghi nhận sự tăng trưởng mạnh, trở thành trụ cột kinh tế đóng góp quan trọng vào doanh thu ngành du lịch.

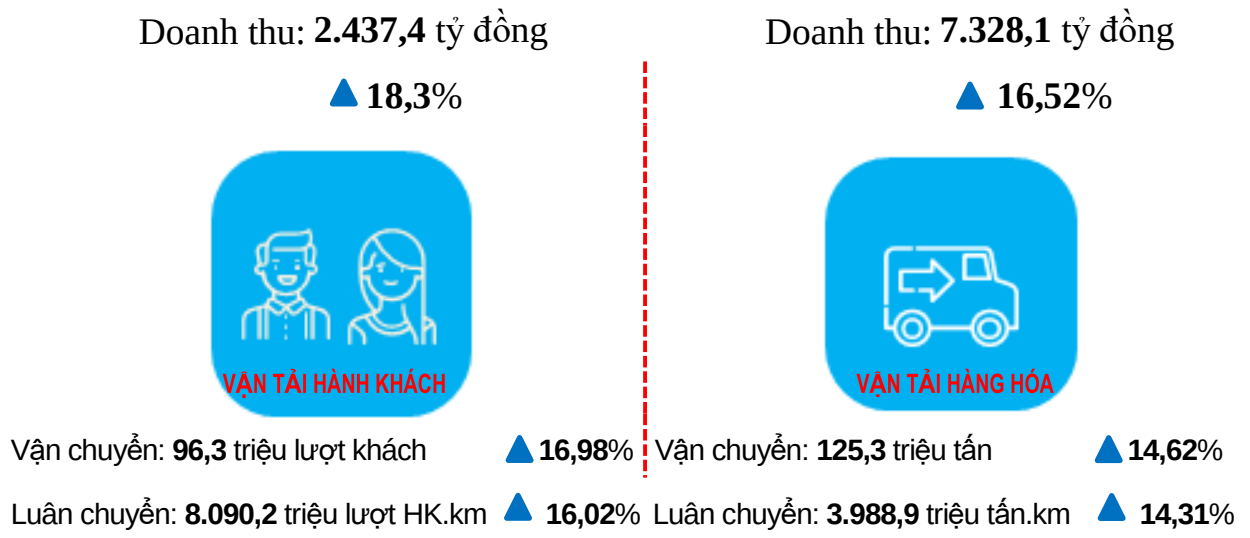
Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành tháng 6 năm 2026 ước đạt 59,4 tỷ đồng, chiếm 0,35% tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ, tăng 7,07% so với tháng trước và tăng 27,75% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng năm 2026 doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 319,3 tỷ đồng, chiếm 0,33% tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ, tăng 20,88% so với cùng kỳ năm trước. Công tác chuẩn bị phục vụ du lịch được triển khai đồng bộ; các khu vui chơi, điểm du lịch, cơ sở lưu trú và doanh nghiệp du lịch cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu của du khách. Công tác quản lý nhà nước tiếp tục được tăng cường, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ và đảm bảo môi trường du lịch an toàn, văn minh.

Doanh thu hoạt động dịch vụ khác tháng 6 năm 2026 ước đạt 2.121,1 tỷ đồng, chiếm 12,47% tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ, tăng 6,42% với tháng trước, tăng 18,41% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng năm 2026 doanh thu dịch vụ khác đạt 10.894,4 tỷ đồng, chiếm 11,38% tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tăng 17,28% so cùng kỳ.

6 tháng đầu năm 2026 hoạt động vận tải đạt kết quả khá tích cực. Vận tải hành khách tăng cao do lễ, tết, mùa du lịch biển, nên nhu cầu đi lại của Nhân dân, học sinh, sinh viên tăng đáng kể. Bên cạnh đó, vận tải hàng hoá cũng tăng mạnh đáp ứng nhu cầu lưu thông hàng hoá; nhiều dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh đồng loạt triển khai, nhu cầu vận tải nguyên, vật liệu, thiết bị phục vụ cho các dự án tăng, làm cho hoạt động vận tải hàng hóa tăng so với cùng kỳ.

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 6 năm 2026 ước đạt 1.982,3 tỷ đồng, tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 19,84% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng năm 2026, tổng doanh thu ước đạt 11.382,8 tỷ đồng, tăng 17,25% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 12. Hoạt động Vận tải 6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ



Doanh thu vận tải hành khách tháng 6 năm 2026 ước đạt 391,9 tỷ đồng, giảm 5,04% so với tháng trước và tăng 17,74% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 15,9 triệu lượt hành khách, giảm 0,27% so với tháng trước và tăng 13,85% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 1.289,6 triệu lượt hành khách.km, giảm 4,38% so với tháng trước và tăng 14,5% so với cùng kỳ. Lũy kế 6 tháng năm 2026, doanh thu ngành vận tải hành khách ước đạt 2.437,4 tỷ đồng, tăng 18,3% so với cùng kỳ. Khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 96,3 triệu lượt khách, tăng 16,98%; khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 8.090,2 triệu lượt khách.km, tăng 16,02% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 6 năm 2026 ước đạt 1.288,7 tỷ đồng, tăng 1,86% so với tháng trước và tăng 18,94% so với cùng kỳ. Khối lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 21,9 triệu tấn, tăng 1,66% so với tháng trước và tăng 14,84% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 705,8 triệu tấn.km, giảm 3,87% so với tháng trước và tăng 14,42% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, doanh thu ngành vận tải hàng hóa ước đạt 7.328,1 tỷ đồng, tăng 16,52% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 125,3 triệu tấn, tăng 14,62%; khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 3.988,9 triệu tấn.km, tăng 14,31%.

Doanh thu kho bãi, bốc xếp, dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 6 ước đạt 298,4 tỷ đồng, tăng 2,42% so với tháng trước và tăng 26,99% so cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng năm 2026 đạt 1.598,7 tỷ đồng, tăng 19,04% so cùng kỳ.

Doanh thu bưu chính chuyển phát tháng 6 ước đạt 3,3 tỷ đồng, tăng 1,11% so với tháng trước và tăng 15,59% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng năm 2026 đạt 18,7 tỷ đồng, tăng 17,8% so cùng kỳ.

Giá xăng dầu vẫn đang biến động phức tạp. Các doanh nghiệp kinh doanh vận tải trên địa bàn tỉnh cần bám sát diễn biến của thị trường để thích ứng trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

9. Tình hình kinh tế thế giới quý II năm 2026¹

Theo các báo cáo phát hành mới nhất, các tổ chức quốc tế đều điều chỉnh giảm dự báo tăng trưởng thế giới so với các báo cáo trước đây, phản ánh mức độ nghiêm trọng của cú sốc cung và những rủi ro kéo dài đối với hoạt động kinh tế toàn cầu. Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Liên hợp quốc (UN), Fitch Ratings (FR) cùng điều chỉnh tăng trưởng toàn cầu giảm 0,2 điểm phần trăm. Trong khi đó, Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) và Ngân hàng Thế giới (WB) điều chỉnh giảm 0,1 điểm phần trăm so với báo cáo đầu năm. Cụ thể, IMF, OECD, UN, WB và FR dự báo tăng trưởng của thế giới năm 2026 lần lượt đạt 3,1%, 2,8%, 2,5%, 2,5%, và 2,4%.

Tăng trưởng của khu vực Đông Nam Á năm 2026 duy trì ổn định nhưng có sự phân hóa rõ rệt giữa các quốc gia. Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) dự báo tăng trưởng của khu vực đạt 4,7%, điều chỉnh tăng 0,4 điểm phần trăm so với dự báo trong cuối năm 2025. Văn phòng Nghiên cứu Kinh tế vĩ mô ASEAN+3 (AMRO) dự báo ASEAN tăng trưởng 4,6% trong năm 2026, giữ nguyên so với dự báo thời điểm tháng 4/2026.

Các tổ chức quốc tế nhận định tăng trưởng kinh tế năm 2026 của Việt Nam giảm so với năm 2025, đạt từ 6,5% đến 7,2%. Theo đó, AMRO và ADB dự báo tăng trưởng năm 2026 của Việt Nam cao nhất, đạt 7,2%, tiếp theo là IMF dự báo đạt 7,1%, trong khi đó WB và OECD nhận định tăng trưởng năm 2026 của Việt Nam thấp hơn, lần lượt đạt 6,8% và 6,5%.

¹ Báo cáo được cập nhật đến ngày 25/6/2026

9.1. Dự báo kinh tế toàn cầu

- *Nhận định tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2026 của các tổ chức quốc tế*

Nền kinh tế toàn cầu đối mặt với triển vọng tăng trưởng chậm lại trong năm 2026 do xung đột quân sự ở Trung Đông làm gián đoạn nguồn cung dầu khí và các nguyên liệu công nghiệp. Các tổ chức quốc tế đều điều chỉnh giảm dự báo tăng trưởng thế giới so với các báo cáo trước, phản ánh mức độ nghiêm trọng của cú sốc cung và những rủi ro kéo dài đối với hoạt động kinh tế toàn cầu. Cụ thể:

Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF)

Theo báo cáo Triển vọng kinh tế thế giới tháng 4/2026, IMF dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu đạt 3,1%, dựa trên giả định xung đột ngắn hạn và các gián đoạn chuỗi cung ứng và thương mại toàn cầu sẽ giảm dần từ giữa năm 2026. Tuy nhiên con số này thấp hơn 0,2 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 01/2026.

Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD)

Theo báo cáo Triển vọng kinh tế phát hành tháng 6/2026, OECD dự báo tăng trưởng theo hai kịch bản. Trong kịch bản gián đoạn nguồn cung năng lượng do xung đột tại Trung Đông là ngắn hạn, OECD dự báo tăng trưởng toàn cầu đạt 2,8%; với kịch bản gián đoạn nguồn cung kéo dài, OECD hạ mức tăng trưởng xuống chỉ còn 2,1%, cho thấy độ nhạy cảm cao của nền kinh tế toàn cầu trước diễn biến của xung đột tại Trung Đông.

Liên hợp quốc (UN)

Theo báo cáo Tình hình và triển vọng kinh tế thế giới phát hành tháng 6/2026, UN dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2026 chỉ đạt 2,5%, giảm 0,2 điểm phần trăm so với dự báo tháng 01/2026, do tăng trưởng ở nhiều khu vực tiếp tục giảm xuống dưới mức trước đại dịch Covid-19. Dự báo dựa trên giả định giá dầu thô Brent vẫn ở mức trên 100 đô la Mỹ/thùng cho đến giữa năm 2026, trước khi giảm dần xuống 80 đô la Mỹ/thùng vào nửa cuối năm 2026 và giảm nhẹ trong năm 2027 trong bối cảnh nguồn cung dần được cải thiện.

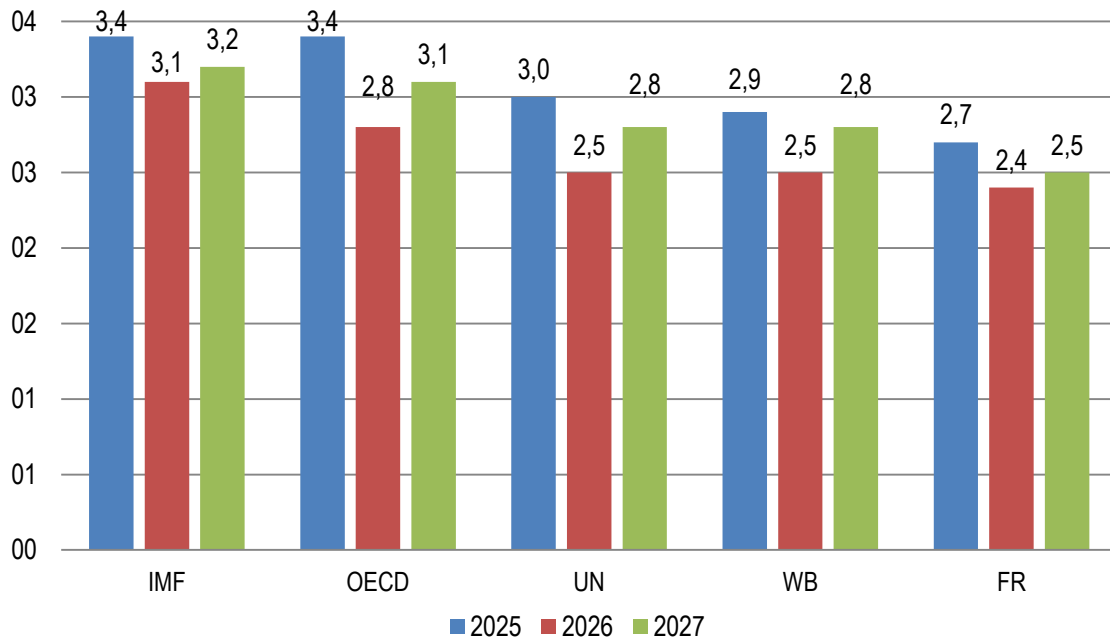
Ngân hàng Thế giới (WB)

Theo báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu tháng 6/2026, xung đột ở Trung Đông làm tăng mạnh giá năng lượng, gia tăng áp lực lạm phát và thúc đẩy kỳ vọng về chính sách tiền tệ thắt chặt hơn. WB dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu đạt 2,5% trong năm 2026, giảm 0,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 01/2026. Đây là mức tăng trưởng thấp nhất kể từ đại dịch Covid-19, do tăng trưởng yếu của các nền kinh tế phụ thuộc vào nhập khẩu năng lượng và những nền kinh tế bị ảnh hưởng trực tiếp bởi xung đột.

Fitch Ratings (FR)

Theo báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu tháng 6/2026, FR dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu đạt 2,4%, điều chỉnh giảm 0,2 điểm phần trăm so với dự báo tháng 3/2026, do giá dầu tăng cao làm giảm sức mua thực của hộ gia đình và làm tăng chi phí đầu vào của doanh nghiệp. Tăng trưởng sẽ suy giảm mạnh hơn nếu không có sự bùng nổ đầu tư vào công nghệ thông tin của Hoa Kỳ và toàn cầu, thúc đẩy nhập khẩu tư liệu sản xuất của Hoa Kỳ và xuất khẩu chất bán dẫn và công nghệ của châu Á.

Hình 13. Tăng trưởng toàn cầu năm 2025, dự báo tăng trưởng năm 2026 và 2027 của các tổ chức quốc tế (%)



Nguồn: IMF, OECD, UN, WB và FR

Nhìn chung, các tổ chức quốc tế cho rằng triển vọng tăng trưởng toàn cầu năm 2026 phụ thuộc lớn vào diễn biến xung đột quân sự ở Trung Đông và khả năng khôi phục nguồn cung năng lượng. Một giải pháp hòa bình nhanh chóng sẽ giúp khôi phục niềm tin và hỗ trợ phục hồi tăng trưởng, trong khi xung đột kéo dài sẽ làm sâu sắc thêm những thách thức đối với nền kinh tế toàn cầu, đặc biệt là các nền kinh tế đang phát triển nhập khẩu năng lượng và có khả năng chống chịu hạn chế.

- Tổng quan biến động thị trường thế giới

Tăng trưởng thương mại toàn cầu sẽ giảm đáng kể trong năm 2026

Thương mại toàn cầu năm 2026 đối mặt với triển vọng tăng trưởng chậm lại đáng kể so với đà bứt phá của năm 2025, khi các yếu tố địa chính trị và chi phí logistics gia tăng đè nặng lên dòng chảy hàng hóa quốc tế. Theo dự báo của UN, tăng trưởng thương mại toàn cầu năm 2026 sẽ giảm xuống gần một nửa,

còn 2,7%, sau mức tăng trưởng mạnh 5,0% của năm 2025. Trong khi đó, Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đưa ra dự báo thận trọng hơn đối với thương mại hàng hóa, với mức tăng 1,9% theo kịch bản cơ sở và chỉ tăng 1,4% theo kịch bản giá năng lượng cao, phản ánh những rủi ro từ xung đột tại Trung Đông đang lan tỏa sâu rộng.

Theo WTO, chỉ số thương mại hàng hóa tháng 4/2026 ghi nhận mức 101,7, giảm nhẹ so với mức 102,3 trong tháng 01/2026, cho thấy thương mại hàng hóa vẫn duy trì trên xu hướng trung bình nhưng đà tăng trưởng đang có dấu hiệu chậm lại. Các chỉ số thành phần cho thấy có sự phân hóa rõ rệt giữa các nhóm hàng. Chỉ số linh kiện điện tử đạt 105,5, cao nhất trong tất cả các thành phần, phản ánh nhu cầu mạnh mẽ từ làn sóng đầu tư vào trí tuệ nhân tạo (AI). Chỉ số vận tải container ở mức 102,4 và vận tải hàng không ở mức 102,2, vẫn báo hiệu sự mở rộng dù tốc độ chậm hơn so với vài tháng trước. Chỉ số đơn đặt hàng xuất khẩu (100,5) duy trì ở vùng mở rộng và là tín hiệu tích cực cho hoạt động thương mại trong thời gian tới. Ngược lại, chỉ số nguyên liệu nông nghiệp (98,9) và chỉ số sản phẩm ô tô (99,8) đều thấp hơn một chút so với xu hướng.

Chính sách thuế quan của Hoa Kỳ tiếp tục biến động, chuyển từ cơ chế Đạo luật Quyền lực kinh tế khẩn cấp quốc tế (IEEPA) sang các biện pháp theo Đạo luật Thương mại Hoa Kỳ, tạo ra môi trường thương mại thiếu ổn định và khó dự báo. Do đó, các nền kinh tế châu Á ngày càng chuyển hướng xuất khẩu sang các đối tác nội khối, Liên minh châu Âu, Mỹ Latinh và châu Phi nhằm giảm thiểu rủi ro từ căng thẳng thương mại với Hoa Kỳ. Xu hướng này đang định hình lại mô hình thương mại toàn cầu, thúc đẩy đa dạng hóa thị trường và giảm phụ thuộc vào một số ít đối tác truyền thống.

Thương mại dịch vụ duy trì đà mở rộng nhờ sự phát triển của các dịch vụ số, tài chính và các hoạt động hỗ trợ có hàm lượng tri thức và chuyên môn cao (Professional Services), trong khi du lịch bắt đầu suy giảm với lượng khách đến Trung Đông dự kiến giảm từ 20% - 28%. Điều này phản ánh tác động lan tỏa của xung đột địa chính trị sang các lĩnh vực phi hàng hóa, làm phức tạp thêm bức tranh thương mại toàn cầu.

Nhìn chung, tăng trưởng thương mại toàn cầu trong năm 2026 sẽ duy trì ở mức thấp nhờ động lực từ công nghệ AI và nhu cầu từ các nền kinh tế mới nổi, nhưng chịu áp lực lớn từ xung đột địa chính trị, chi phí logistics gia tăng và sự phân mảnh trong chính sách thương mại. Sự kiên cường của thương mại dịch vụ và xu hướng đa dạng hóa thị trường sẽ là những yếu tố quan trọng giúp giảm thiểu tác động tiêu cực, đồng thời định hình lại cấu trúc thương mại toàn cầu trong thời gian tới.

Lạm phát toàn cầu tăng trở lại trong năm 2026

Dựa trên các báo cáo mới nhất từ các tổ chức quốc tế như IMF, WB,

OECD và UN, xu hướng lạm phát toàn cầu trong năm 2026 có sự thay đổi mang tính bước ngoặt, từ xu hướng giảm sau đại dịch sang chu kỳ tăng trở lại hoặc đi ngang ở mức cao do các cú sốc địa chính trị.

Sau giai đoạn giảm lạm phát bền vững từ đỉnh cao sau đại dịch, UN dự kiến lạm phát toàn cầu năm 2026 ở mức 3,9%, cao hơn 0,8 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 01/2026. IMF dự kiến lạm phát toàn cầu năm 2026 ở mức 4,4%, tăng 0,7 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 10/2025, phản ánh giá năng lượng và thực phẩm tăng. OECD dự báo lạm phát tại các nước G20 ở mức 4,0%, giữ nguyên so với mức dự báo trong tháng 3/2026. WB nhận định lạm phát toàn cầu năm 2026 ở mức 4,0% do chi phí năng lượng tăng.

Theo các tổ chức quốc tế, nguyên nhân chính của tăng lạm phát là cú sốc cung từ xung đột Trung Đông, gây ra **ba kênh truyền dẫn** tác động đồng thời. Kênh trực tiếp nhất là tăng giá năng lượng, phân bón và nguyên liệu công nghiệp do đóng cửa eo biển Hormuz cùng thiệt hại cơ sở hạ tầng, đẩy chi phí sản xuất và vận tải tăng cao trên diện rộng. Kênh thứ hai là các hiệu ứng vòng hai, khi người lao động và doanh nghiệp tìm cách bù đắp thu nhập mất đi thông qua yêu cầu tăng lương và tăng giá bán. Kênh thứ ba là phản ứng của thị trường tài chính, với việc rút vốn nhằm tránh rủi ro, cộng với đồng đô la Mỹ tăng giá gây thêm áp lực lên đồng nội tệ của các nền kinh tế mới nổi.

Thị trường hàng hóa trong nửa đầu năm 2026 chịu tác động mạnh từ cú sốc cung dầu, khiến biến động giá ở mức cao gấp khoảng hai lần so với các cú sốc cung thông thường và lan tỏa sâu rộng sang các nhóm hàng hóa khác.

Giá dầu

Giá dầu thô được dự báo sẽ duy trì ở mức cao trong nửa đầu năm 2026 do tác động của xung đột tại Trung Đông và việc đóng cửa eo biển Hormuz, sau đó có xu hướng giảm dần vào cuối năm. WB dự báo giá dầu Brent trung bình đạt 94 đô la Mỹ/thùng trong năm 2026 (tăng 36% so với năm 2025). Trong kịch bản gián đoạn nguồn cung nghiêm trọng, giá có thể tăng mạnh lên 115 đô la Mỹ/thùng. OECD giả định giá dầu Brent sẽ đạt đỉnh ở mức xấp xỉ 102 đô la Mỹ/thùng vào Quý II/2026, với mức trung bình cả năm là 92 đô la Mỹ/thùng. Trong kịch bản trung bình, IMF dự kiến giá dầu trung bình năm 2026 là 82 đô la Mỹ/thùng. Tuy nhiên, IMF cảnh báo trong kịch bản bất lợi, giá có thể lên tới 100 đô la Mỹ/thùng và kịch bản nghiêm trọng là 110 đô la Mỹ/thùng.

Giá khí đốt tự nhiên

Thị trường khí đốt chịu áp lực lớn từ việc thắt chặt nguồn cung khí hóa lỏng (LNG) toàn cầu. WB dự báo giá khí đốt tự nhiên tại châu Âu tăng mạnh 30% trong năm 2026. Ngược lại, giá tại Hoa Kỳ (Henry Hub) dự kiến chỉ tăng nhẹ khoảng 2%. IMF ghi nhận giá khí đốt tại các trung tâm giao dịch châu Âu (TTF) đã tăng 61% và giá LNG tại châu Á tăng hơn 80% từ cuối năm 2025 đến

tháng 3/2026 do gián đoạn tại khu vực vùng Vịnh. OECD dự báo giá khí đốt sẽ đạt đỉnh vào Quý II và Quý III năm 2026 trước khi giảm dần vào năm 2027.

Giá kim loại

Giá kim loại có sự phân hóa giữa nhóm kim loại công nghiệp và kim loại quý. WB dự báo giá kim loại công nghiệp tăng khoảng 18% trong năm 2026. IMF cũng ghi nhận giá đồng và nhôm tăng mạnh do các sự cố khai thác và đóng cửa lò luyện. Nhu cầu tiêu thụ kim loại công nghiệp duy trì ở mức cao nhờ quá trình chuyển đổi năng lượng, điện hóa, nhu cầu xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu phục vụ AI và quốc phòng.

Giá vàng lập kỷ lục vượt mức 5.000 USD/ounce vào đầu năm 2026 khi các nhà đầu tư tìm kiếm tài sản trú ẩn an toàn trước bất ổn địa chính trị. Mặc dù duy trì ở mức cao lịch sử, giá vàng có một số đợt giảm tạm thời do hoạt động chốt lời của các nhà đầu tư cá nhân và áp lực từ việc đồng đô la Mỹ mạnh lên cùng với kỳ vọng lãi suất được điều chỉnh tăng.

Giá nông sản

WB và IMF dự báo giá thực phẩm tăng khoảng 3% - 6% theo kịch bản cơ sở nhờ sản lượng ngũ cốc toàn cầu dồi dào. Tuy nhiên, OECD dự báo giá nông sản có thể tăng tới 8%. Giá gạo thế giới có thể giảm nhẹ nhờ nguồn cung cải thiện nhưng vẫn chịu rủi ro từ hiện tượng El Nino.

Giá phân bón tăng 14% so với tháng 4/2026, phản ánh chi phí sản xuất tăng và sự thắt chặt nguồn cung từ vùng Vịnh, nơi khoảng một phần ba lượng phân bón đường biển toàn cầu đi qua eo biển Hormuz. Sự gia tăng này tạo áp lực kép lên nông nghiệp, vừa làm tăng chi phí đầu vào cho sản xuất lương thực, vừa làm giá nông sản neo ở mức cao trong ngắn hạn.

Chỉ số giá lương thực, thực phẩm của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FFPI) trung bình đạt 130,8 điểm trong tháng 5/2026, giảm 0,2 điểm (0,2%) so với mức điều chỉnh của tháng 4/2026. Giá ngũ cốc và đường tăng được bù đắp bởi giá dầu thực vật và các sản phẩm từ sữa giảm, trong khi chỉ số giá các sản phẩm thịt hầu như không thay đổi. FFPI trong tháng 5/2026 cao hơn 3,7 điểm (2,9%) so với cùng kỳ năm trước nhưng vẫn thấp hơn tới 29,4 điểm (18,4%) so với mức đỉnh đạt được vào tháng 3/ 2022.

Điều kiện tài chính chặt chẽ và thận trọng trong năm 2026

Điều kiện tài chính toàn cầu trong năm 2026 chịu tác động sâu sắc từ cú sốc cung năng lượng từ xung đột Trung Đông, buộc các ngân hàng trung ương lớn điều chỉnh lộ trình chính sách theo hướng thận trọng hơn. Trong bối cảnh lạm phát toàn cầu tăng trở lại mức 3,9% - 4,4%, đảo ngược xu hướng giảm lạm phát kéo dài ba năm, các ngân hàng trung ương đối mặt với bài toán cân bằng giữa kiểm soát kỳ vọng giá và tránh thắt chặt quá mức làm suy yếu tăng trưởng.

Phản ứng chính sách tiền tệ mang tính thận trọng và phân hóa. Phần lớn các ngân hàng trung ương dự kiến sẽ giữ lãi suất ổn định trong suốt năm 2026 để cân bằng giữa mục tiêu kiềm chế lạm phát và hỗ trợ tăng trưởng. Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ (FED) và Ngân hàng Trung ương Anh (BoE) đã trì hoãn việc cắt giảm lãi suất sang năm 2027 do lạm phát cơ bản vẫn ở mức cao. Ngược lại, Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) dự kiến tăng lãi suất thêm 25 điểm cơ bản vào tháng 6/2026. Ngân hàng Nhật Bản (BOJ) tiếp tục lộ trình bình thường hóa chính sách tiền tệ, nâng lãi suất lên khoảng 1,25% trong năm 2026 sau khi đạt mức 0,75% vào tháng 12/2025. Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (PBOC) duy trì lãi suất ổn định ở mức 1,40%, thể hiện lập trường nói lỏng thận trọng nhằm hỗ trợ tăng trưởng nội địa trong bối cảnh xuất khẩu công nghệ vẫn mạnh nhờ làn sóng đầu tư AI toàn cầu.

Theo OECD, điều kiện tài chính toàn cầu thắt chặt nhẹ kể từ khi xảy ra xung đột Trung Đông. Lãi suất trái phiếu chính phủ và doanh nghiệp tăng mạnh, trong đó áp lực nặng nhất đè lên các doanh nghiệp có xếp hạng tín dụng thấp, phản ánh kỳ vọng lạm phát cao hơn cũng như phí rủi ro gia tăng. Đồng đô la Mỹ tăng giá gây thêm áp lực lên điều kiện tài chính tại các thị trường mới nổi và đang phát triển.

Triển vọng đầu tư trực tiếp nước ngoài có xu hướng tăng trong năm 2026

Triển vọng đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong năm 2026 được định hình bởi sự tương tác giữa ba xu hướng chính: phân mảnh địa kinh tế làm chậm dòng vốn toàn cầu, bùng nổ đầu tư vào hạ tầng AI và cạnh tranh ngày càng gay gắt cho nguồn khoáng sản chuyển đổi năng lượng. Trong bối cảnh đó, các nền kinh tế đang phát triển có vị thế chuỗi cung ứng thuận lợi tiếp tục thu hút dòng vốn FDI mạnh mẽ nhờ lợi thế tái cấu trúc sản xuất khu vực.

Phân mảnh địa kinh tế đang tạo áp lực giảm dần lên dòng vốn FDI toàn cầu. IMF nhận định dòng vốn, bao gồm cả đầu tư trực tiếp nước ngoài, có thể giảm khi doanh nghiệp phải cân nhắc chi phí và lợi ích trong bối cảnh bất định gia tăng, do đó làm chậm quá trình khuếch tán công nghệ và đổi mới sáng tạo xuyên biên giới.

Xu hướng nổi bật nhất trong dòng vốn FDI năm 2026 là sự bùng nổ đầu tư vào hạ tầng AI. Các công ty công nghệ lớn đang thực hiện chương trình chi tiêu quy mô lớn vào đầu tư trung tâm dữ liệu, thiết bị xử lý thông tin, phần mềm và AI trong năm 2025 và tiếp tục đà tăng trong năm 2026.

Bên cạnh AI, dòng vốn FDI vào lĩnh vực khoáng sản chuyển đổi năng lượng cũng ghi nhận động lực tăng trưởng rõ rệt. UN nhận định các nước đang phát triển giàu khoáng sản phục vụ chuyển đổi năng lượng có tiềm năng tăng doanh thu xuất khẩu, nhờ nhu cầu khoáng sản quan trọng dự báo tăng mạnh trong giai đoạn 2024-2040, với lithium tăng 353%, graphite tăng 131%, niken tăng 69% và cobalt tăng 49%.

Tăng trưởng việc làm toàn cầu dự báo không đổi so với năm 2025

Tăng trưởng việc làm toàn cầu trong năm 2026 được dự báo trầm lắng và đối mặt với nhiều thách thức mới, mặc dù điểm xuất phát từ đầu năm khá kiên cường với tỷ lệ thất nghiệp ở mức thấp kỷ lục. Thị trường lao động bước vào năm 2026 với nền tảng khá vững chắc khi tỷ lệ thất nghiệp toàn cầu năm 2025 ở mức thấp lịch sử là 4,9%. Tuy nhiên, các cú sốc địa chính trị bắt đầu gây áp lực lên tăng trưởng việc làm trong năm 2026.

Tăng trưởng việc làm khu vực OECD được dự báo ở mức khiêm tốn, chỉ đạt khoảng 0,4% trong năm 2026 trước khi tăng nhẹ lên 0,5% vào năm 2027. Tốc độ tạo việc làm mới tại Hoa Kỳ chậm lại đáng kể và tăng trưởng lực lượng lao động vẫn ở mức yếu. Dù vậy, tỷ lệ thất nghiệp vẫn duy trì ổn định nhờ tốc độ tạo việc làm giảm khi lực lượng lao động già hóa. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động tại châu Âu đạt mức cao nhưng đang có sự phân hóa. Các nền kinh tế mạnh về sản xuất phải đối mặt với chi phí năng lượng cao gây rủi ro cho việc làm, trong khi các nước Nam Âu được hỗ trợ bởi ngành dịch vụ và du lịch mạnh mẽ.

- Các nhân tố rủi ro tác động tới triển vọng kinh tế thế giới

IMF nhận định triển vọng kinh tế toàn cầu năm 2026 đầy biến động sau khi xung đột tại Trung Đông bùng nổ vào ngày 28/2/2026. IMF cảnh báo các rủi ro hiện đang nghiêng hẳn về phía làm giảm tăng trưởng, gồm:

Thứ nhất, rủi ro địa chính trị trọng tâm là xung đột tại Trung Đông. Đây là nhân tố rủi ro hàng đầu làm đảo lộn quỹ đạo tăng trưởng ổn định trước đó. Việc đóng cửa eo biển Hormuz và các cuộc tấn công vào hạ tầng sản xuất dầu khí có thể gây ra một cuộc khủng hoảng năng lượng với quy mô chưa từng có. Sự gián đoạn kéo dài tại các tuyến đường thủy quan trọng như eo biển Hormuz sẽ đẩy chi phí vận tải và bảo hiểm lên cao, gây hệ lụy trực tiếp đến thương mại hàng hóa toàn cầu.

Thứ hai, cú sốc cung năng lượng sẽ không chỉ làm tăng lạm phát tạm thời mà còn làm thay đổi tâm lý thị trường. Giá dầu và khí đốt tăng mạnh sẽ dân lan tỏa sang giá hàng hóa và dịch vụ khác. Nếu các ngân hàng trung ương chịu áp lực chính trị phải nới lỏng sớm hoặc nếu công chúng mất niềm tin vào khả năng kiểm soát giá cả, buộc các quốc gia phải duy trì lãi suất cao dài hơn, gây ảnh hưởng lớn đến tăng trưởng.

Thứ ba, rủi ro tài chính từ AI và nợ tư nhân. Hệ thống tài chính toàn cầu đối mặt với nguy cơ điều chỉnh mạnh sau thời gian dài duy trì điều kiện thuận lợi. IMF cảnh báo về sự lạc quan quá mức đối với AI. Nếu lợi nhuận thực tế từ AI không đạt kỳ vọng, một cuộc tháo chạy vốn khỏi lĩnh vực công nghệ có thể kích ngòi cho sự sụp đổ của thị trường tài chính. Đồng đô la Mỹ mạnh lên và tâm lý né tránh rủi ro sẽ làm gia tăng phí rủi ro trái phiếu doanh nghiệp và lợi suất trái phiếu chính phủ tại các nước đang phát triển.

Thứ tư, rủi ro tài khóa và nợ công. Thâm hụt ngân sách lớn và nợ công cao khiến các nền kinh tế nhạy cảm hơn với sự gia tăng lãi suất dài hạn. IMF lưu ý các sự kiện chính trị lớn (kỳ bầu cử) thường đi kèm với việc buông lỏng kỷ luật tài khóa, làm trầm trọng thêm vấn đề nợ và niềm tin thị trường. Các nước thu nhập thấp đối mặt với rủi ro thiếu hụt nguồn lực phát triển khi các nước phát triển cắt giảm viện trợ để tập trung cho chi phí quốc phòng và hỗ trợ trong nước.

Thứ năm, sự phân mảnh kinh tế và bảo hộ thương mại. Sự xói mòn của trật tự quốc tế đa phương đang tạo ra những rào cản mới. Việc hình thành các khối thương mại dựa trên an ninh quốc gia (thay vì hiệu quả kinh tế) làm giảm tiềm năng tăng trưởng dài hạn. Các biện pháp hạn chế thương mại mới không chỉ làm tăng chi phí mà còn gây đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, đặc biệt ảnh hưởng đến các quốc gia có độ mở kinh tế lớn

9.2. Tăng trưởng của một số nền kinh tế

- Hoa Kỳ

Các tổ chức quốc tế dự báo tăng trưởng GDP của Hoa Kỳ năm 2026 dao động trong khoảng 1,9% đến 2,3%. Hầu hết các dự báo đều điều chỉnh giảm từ 0,1 đến 0,3 điểm phần trăm so với các kỳ báo cáo trước đó do rào cản thương mại và tác động từ cuộc xung đột tại Trung Đông.

IMF nhận định tăng trưởng nền kinh tế Hoa Kỳ đạt 2,3% năm 2026, thấp hơn 0,1 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra trong tháng 01/2026. Chính sách tài khóa và tác động trễ của việc cắt giảm lãi suất điều hành trong năm 2025, việc kết thúc tình trạng đóng cửa chính phủ vào cuối năm 2025 đã giúp hoạt động kinh tế phục hồi mạnh mẽ trong Quý I/2026. Tuy nhiên, một số lực cản tăng trưởng còn tồn tại như gia tăng các rào cản thương mại từ tháng 4/2025 tiếp tục gây áp lực lên hoạt động kinh tế chung và tác động từ cuộc xung đột tại Trung Đông.

OECD dự báo tăng trưởng GDP năm 2026 của Hoa Kỳ đạt 2,0%, không đổi so với dự báo trong tháng 3/2026 nhưng vẫn thấp hơn 0,1 điểm phần trăm so với mức tăng trưởng 2,1% của năm 2025. OECD nhận định kinh tế Hoa Kỳ duy trì được đà phục hồi nhờ đầu tư mạnh mẽ vào AI và tiêu dùng tư nhân ổn định. Giá năng lượng cao hơn sẽ làm lạm phát tăng trong ngắn hạn.

Mặc dù tăng trưởng việc làm đã chậm lại đáng kể, tỷ lệ thất nghiệp vẫn duy trì ổn định do lực lượng lao động tăng trưởng yếu. Tiêu dùng tư nhân với việc hoàn thuế theo chương trình “One Big Beautiful Bill Act” đã hỗ trợ phần nào, tuy nhiên dự kiến sẽ chậm lại bởi cú sốc giá năng lượng và tình hình bất định do xung đột địa chính trị.

FR dự báo tăng trưởng GDP của Hoa Kỳ năm 2026 đạt 1,9%, điều chỉnh giảm 0,3 điểm phần trăm so với mức dự báo 2,2% đưa ra trong tháng 3/2026 do tác động tiêu cực từ cuộc khủng hoảng giá dầu liên quan đến xung đột Mỹ-Iran.

Các yếu tố hỗ trợ tăng trưởng như: đầu tư vào lĩnh vực công nghệ thông tin của Hoa Kỳ đã tăng mạnh (Quý I/2026 tăng 18% so với cùng kỳ năm ngoái), đóng vai trò quan trọng trong việc giảm bớt tác động xấu từ cú sốc dầu mỏ; thâm hụt ngân sách nói rộng so với năm 2025 dự kiến sẽ hỗ trợ phần nào cho tăng trưởng kinh tế trong năm 2026. FR dự báo FED sẽ giữ nguyên lãi suất trong năm 2026 do lạm phát tăng cao và chỉ bắt đầu cắt giảm trở lại vào năm 2027. Tuy nhiên, kinh tế Hoa Kỳ có thể phải đối mặt với các lực cản như lạm phát cao do cú sốc giá dầu làm giảm tiền lương thực tế, gây áp lực lên tiêu dùng của các hộ gia đình. Trong kịch bản bất lợi (giá dầu trung bình 100 đô la Mỹ/thùng và thị trường chứng khoán giảm 10%), tăng trưởng của Hoa Kỳ có thể giảm xuống mức 1,5% trong năm 2026.

Theo *Trading Economics*, chỉ số PMI tổng hợp của Hoa Kỳ tháng 6/2026 đạt 52,2 điểm, tăng 0,7 điểm so với mức 51,5 điểm của tháng trước, phản ánh tốc độ tăng trưởng mạnh nhất trong hoạt động kinh tế tư nhân của Mỹ kể từ tháng 01/2026. Chỉ số PMI chế biến, chế tạo của Hoa Kỳ tăng lên mức 55,7 điểm trong tháng 6/2026 (tăng 0,5 điểm so với mức 55,1 điểm của tháng 5/2026), vượt xa dự báo của thị trường là 54,8 và đạt mức cao nhất kể từ tháng 5/2022. Mức tăng PMI chế biến, chế tạo cho thấy tình hình sản xuất kinh doanh của các nhà máy đã liên tục được cải thiện kể từ tháng 8/2025 nhờ đơn đặt hàng mới tăng nhanh. Chỉ số PMI dịch vụ của Hoa Kỳ trong tháng 6/2026 tăng lên mức 51,3 điểm (tăng 0,6 điểm so với mức 50,7 điểm của tháng 5/2026). Số liệu mới nhất cho thấy tình hình kinh doanh được cải thiện một phần do liên quan đến World Cup. Sản lượng và đơn đặt hàng mới tăng nhẹ.

- Khu vực đồng Euro

Dự báo tăng trưởng GDP của các tổ chức quốc tế đưa ra đối với khu vực đồng Euro dao động từ 0,9% đến 1,1% và đều thấp hơn mức tăng trưởng 1,4% của năm 2025 do chịu áp lực lớn từ tính bất định và cú sốc giá năng lượng do xung đột địa chính trị.

OECD dự báo tăng trưởng GDP của khu vực đồng Euro đạt 0,8% năm 2026, không đổi so với dự báo đưa ra trong tháng 3/2026. OECD cho rằng khu vực đồng Euro đang chịu áp lực lớn từ tính bất định và cú sốc giá năng lượng do xung đột địa chính trị. Tiêu dùng tư nhân vẫn nhận được hỗ trợ do thị trường lao động được kiểm soát với tỷ lệ thất nghiệp duy trì ở mức thấp kỷ lục 6,2% và thu nhập thực tế đang tăng trở lại.

FR nhận định tăng trưởng của khu vực đồng Euro đạt 0,9% năm 2026, giảm 0,4 điểm phần trăm so với báo cáo trong tháng 3/2026 và thấp hơn so với mức tăng trưởng 1,4% ghi nhận vào năm 2025 do cú sốc từ giá dầu và dữ liệu GDP gần đây thấp hơn kỳ vọng. FR cho rằng niềm tin của doanh nghiệp và người tiêu dùng đã suy giảm rõ rệt, trong khi các điều kiện tín dụng đang thắt

chặt. Điểm sáng hiếm hoi là chi tiêu quốc phòng gia tăng, đặc biệt tại Đức, dự kiến sẽ đóng góp tích cực vào GDP trong trung hạn.

IMF dự báo GDP của khu vực đồng Euro tăng 1,1% trong năm 2026, điều chỉnh giảm 0,2 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra trong tháng 01/2026 do tác động tiêu cực của xung đột quân sự tại Trung Đông. IMF nhận định đà tăng trưởng mạnh mẽ cuối năm 2025 dần chậm lại do áp lực từ giá năng lượng tăng cao kéo dài, tác động tiêu cực đến chế biến, chế tạo. Ngoài ra, việc đồng Euro tăng giá so với các đối thủ xuất khẩu chính cũng tạo thêm áp lực cạnh tranh. Việc gia tăng chi tiêu cho quốc phòng kỳ vọng sẽ hỗ trợ tăng trưởng nhưng tác động này chỉ rõ rệt vào các năm tiếp theo.

Chỉ số PMI tổng hợp của khu vực đồng Euro tháng 6/2026 tăng lên 49,5 điểm (tăng 1 điểm so với mức 48,5 điểm ghi nhận trong tháng 5/2026). Chỉ số PMI chế biến, chế tạo tháng 6/2026 giảm nhẹ xuống 51,3 điểm từ mức 51,6 điểm của tháng 5/2026. Chỉ số PMI dịch vụ đạt 48,9 điểm, mức cao nhất trong ba tháng và cao hơn so với mức 47,7 điểm ghi nhận trong tháng trước.

- Nhật Bản

Các tổ chức quốc tế đều dự báo tăng trưởng kinh tế Nhật Bản năm 2026 đạt từ 0,6% đến 0,7%, thấp hơn mức tăng 1,1% của năm 2025.

IMF dự báo tăng trưởng của Nhật Bản đạt 0,7% năm 2026, không đổi so với dự báo trong tháng 01/2026, nhờ gói kích thích tài khóa của chính phủ mới, nhu cầu nội địa mạnh mẽ được duy trì từ cuối năm 2025 và các biện pháp kiềm chế giá năng lượng. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế Nhật Bản vẫn chịu áp lực do nhu cầu bên ngoài yếu và tác động từ cuộc xung đột tại Trung Đông.

FR dự báo tăng trưởng năm 2026 của Nhật Bản đạt 0,6%, thấp hơn 0,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 3/2026. Tốc độ tăng trưởng chậm lại so với mức 1,1% của năm 2025 do cú sốc giá dầu khi eo biển Hormuz đóng cửa kéo dài ảnh hưởng đến nhu cầu toàn cầu và nội địa.

OECD dự báo nền kinh tế Nhật Bản tăng trưởng 0,6% trong năm 2026, thấp hơn 0,3 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra trong tháng 3/2026. Nhật Bản nhập khẩu 90% dầu thô từ Trung Đông nên giá năng lượng cao sẽ trực tiếp làm suy giảm lợi nhuận và sức mua của người dân. Tỷ lệ nợ công trên GDP của Nhật Bản vẫn ở mức rất cao (dự báo đạt 193,9% năm 2026). Nhật Bản đang đối mặt với tình trạng thiếu hụt lao động nghiêm trọng nhất trong 35 năm qua, cùng với sự sụt giảm dân số trong độ tuổi lao động tạo ra rào cản lớn cho tiềm năng tăng trưởng dài hạn.

Chỉ số PMI tổng hợp của Nhật Bản đạt 52,5 điểm trong tháng 6/2026, tăng 1,4 điểm so với mức 51,1 điểm của tháng trước. PMI chế biến, chế tạo tăng lên mức 54,9 điểm trong tháng 6/2026 từ mức 54,5 điểm của tháng 5/2026. Đây là tháng tăng trưởng thứ sáu liên tiếp trong hoạt động chế biến, chế tạo nhờ tốc

độ tăng trưởng sản lượng và đơn đặt hàng mới nhanh hơn. PMI dịch vụ tháng 6/2026 đạt 51,8 điểm, tăng 1,8 điểm so với tháng 5/2026 (50,0 điểm) cho thấy sự tăng trưởng trở lại của lĩnh vực dịch vụ nhờ gia tăng các hợp đồng mới.

- Trung Quốc

Các tổ chức quốc tế dự báo tăng trưởng GDP của Trung Quốc năm 2026 dao động trong khoảng 4,5% - 4,6%, thấp hơn so với mức tăng trưởng 5,0% của năm 2025 do tiêu dùng tiếp tục suy yếu, hiệu suất đầu tư thấp và tốc độ tăng năng suất chậm lại.

FR dự báo tăng trưởng kinh tế Trung Quốc đạt 4,6% năm 2026, điều chỉnh tăng 0,3 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 3/2026 nhưng vẫn thấp hơn so với mức tăng trưởng 5,0% của năm 2025 do tiêu dùng tiếp tục yếu đi bởi cuộc khủng hoảng bất động sản kéo dài nhiều năm chưa chấm dứt. Tuy nhiên, FR đánh giá Trung Quốc ít bị tổn thương hơn trước cú sốc giá dầu so với các nền kinh tế khác.

OECD dự báo tăng trưởng GDP của Trung Quốc năm 2026 đạt 4,5%, điều chỉnh tăng 0,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 3/2026. Theo OECD, xuất khẩu sẽ hưởng lợi từ việc Hoa Kỳ giảm thuế quan và lợi thế cạnh tranh trong các lĩnh vực công nghệ cao. Tuy nhiên, tiêu dùng vẫn bị kìm hãm bởi tâm lý tiết kiệm phòng ngừa của người dân trong khi chính sách tiền tệ và tài khóa dự báo sẽ tiếp tục duy trì trạng thái hỗ trợ.

IMF dự báo tốc độ tăng trưởng GDP của Trung Quốc đạt 4,4%, điều chỉnh giảm 0,1 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra trong tháng 01/2026. IMF cho rằng lực cản cấu trúc sẽ kéo tăng trưởng chậm lại đáng kể vào năm 2027 khi khủng hoảng bất động sản kéo dài, lực lượng lao động sụt giảm, hiệu suất đầu tư thấp và tốc độ tăng năng suất chậm lại.

Chỉ số PMI tổng hợp của Trung Quốc trong tháng 5/2026 tăng lên 54,0 điểm từ mức 53,1 điểm của tháng trước, báo hiệu sự tăng trưởng mạnh mẽ hơn nữa trong hoạt động kinh doanh của khu vực tư nhân.

Chỉ số PMI chế biến, chế tạo của Trung Quốc đạt 51,8 điểm trong tháng 5/2026, giảm 0,4 điểm so với mức 52,2 điểm của tháng trước. Chỉ số PMI dịch vụ trong tháng 5/2026 tăng lên mức 54,4 điểm từ mức 52,6 của tháng trước, đánh dấu mức tăng trưởng mạnh nhất trong lĩnh vực dịch vụ kể từ tháng 02/2026, khi đơn đặt hàng mới tăng nhanh nhất trong ba tháng.

- Đông Nam Á

Triển vọng tăng trưởng kinh tế khu vực Đông Nam Á năm 2026 ổn định nhưng có sự phân hóa rõ rệt giữa các quốc gia. ADB dự báo tăng trưởng của khu vực đạt 4,7%, tăng 0,4 điểm phần trăm so với dự báo cuối năm 2025. AMRO dự báo khu vực tăng trưởng 4,6% trong năm 2026, giữ nguyên so với dự báo trong tháng 4/2026. Theo đó, động lực chính cho tăng trưởng của khu vực là nhu cầu

nội địa mạnh mẽ, kết hợp với sự phục hồi của xuất khẩu hàng công nghệ (đặc biệt là chip bán dẫn phục vụ AI) và của ngành du lịch.

In-đô-nê-xi-a được dự báo là một trong những nền kinh tế ổn định nhất khu vực nhờ vị thế là nước xuất khẩu năng lượng ròng nên ít chịu tác động tiêu cực từ cú sốc giá dầu, đồng thời chính phủ đã áp dụng biện pháp đóng băng giá nhiên liệu trợ cấp để ổn định mặt bằng giá. Theo đó, GDP năm 2026 của In-đô-nê-xi-a được ADB dự báo đạt 5,2%, AMRO dự báo đạt 5,0%, WB dự báo đạt 5,0% và OECD dự báo đạt 4,7%.

Ma-lai-xi-a có triển vọng khá tích cực nhờ vị thế là nước xuất khẩu năng lượng và trung tâm công nghệ. Ma-lai-xi-a cho thấy khả năng chống chịu tốt do được hưởng lợi từ giá năng lượng cao, cùng với dòng đầu tư vào ngành bán dẫn tiếp tục tăng mạnh. ADB và AMRO cùng dự báo tăng trưởng năm 2026 của Ma-lai-xi-a đạt 4,6%; WB và OECD dự báo ở mức thấp hơn, lần lượt là 4,4 và 4,2%.

Phi-li-pin đối mặt với thách thức lớn hơn khi tăng trưởng giảm do lạm phát tăng cao gây sức ép nghiêm trọng lên tiêu dùng nội địa. Lạm phát tăng cao (do phụ thuộc 100% vào dầu nhập khẩu) đã buộc chính phủ phải tuyên bố tình trạng khẩn cấp về năng lượng, điều này gây áp lực lên chi tiêu của hộ gia đình. Tuy nhiên, đầu tư công vào hạ tầng và dòng vốn kiều hối vẫn là những trụ cột giúp kinh tế của quốc gia này không rơi vào đình trệ. Dự báo tăng trưởng năm 2026 của Phi-li-pin theo ADB đạt 4,4%, AMRO đạt 4,1%, WB đạt 3,7% và đạt 3,2%.

Thái Lan đối mặt với nhiều thách thức và có mức dự báo tăng trưởng khiêm tốn nhất trong nhóm các nền kinh tế lớn của khu vực. Xuất khẩu bị ảnh hưởng bởi nhu cầu thế giới yếu, chi phí logistics tăng cao do xung đột ở Trung Đông và tiêu dùng nội địa bị kìm hãm bởi nợ hộ gia đình ở mức rất cao. Ngành du lịch và FDI vào xe điện (EV) và công nghệ số vẫn duy trì được đà tăng trưởng. Dự báo tăng trưởng năm 2026 của Thái Lan đạt 2,1% theo AMRO, đạt 1,8% theo ADB và đạt 1,7% theo WB.

Xin-ga-po tiếp tục thể hiện vai trò là "ngọn hải đăng" về công nghệ nhưng chịu áp lực từ thương mại dịch vụ. Xuất khẩu các thiết bị liên quan đến AI và chất bán dẫn tăng trưởng mạnh đóng góp chính vào tăng trưởng. Ngành dịch vụ tiêu dùng và bán lẻ nội địa suy yếu do sự dịch chuyển sang mua sắm trực tuyến và chi tiêu xuyên biên giới. AMRO dự báo tăng trưởng năm 2026 của Xin-ga-po đạt 3,4%; ADB dự báo đạt 3,0%.

Triển vọng tăng trưởng đối với từng quốc gia trong khu vực tương đối khác nhau, trong đó tăng trưởng năm 2026 của Việt Nam được đánh giá cao nhất trong khu vực.

Cụ thể, tăng trưởng của Việt Nam được các tổ chức quốc tế dự báo dao động từ 6,5% đến 7,2% trong năm 2026. Tăng trưởng của In-đô-nê-xi-a từ 4,7% đến 5,2% và Ma-lai-xi-a từ 4,2% đến 4,6%. Tăng trưởng năm 2026 của Phi-li-

pin dao động từ 3,2% đến 4,3%. Tăng trưởng của Thái Lan năm 2026 được đánh giá tương đối thấp trong khu vực, đạt từ 1,7% đến 2,1%.

Theo *Trading Economics*, dự báo tăng trưởng GDP Quý II/2026 so với cùng kỳ năm trước của In-đô-nê-xi-a đạt 5,3%; Ma-lai-xi-a đạt 5,2%; Phi-li-pin đạt 5,2%; Xin-ga-po đạt 3,6% và Thái Lan đạt 1,7%. Tăng trưởng Quý II/2026 so với quý trước của các quốc gia trên lần lượt là -0,2%; 2,0%, 1,4%; 0,3% và 0,3%.

9.3. Việt Nam

Kinh tế Việt Nam tiếp tục khẳng định vị thế tăng trưởng nhanh nhất khu vực ASEAN nhờ động lực từ xuất khẩu, đầu tư trực tiếp nước ngoài và cải cách thể chế. Năm 2025, tăng trưởng GDP đạt 8,02%, mức cao nhất trong nhóm các nền kinh tế Đông Nam Á, phản ánh sự phục hồi toàn diện từ nhu cầu trong nước và bên ngoài. Động lực này duy trì sang Quý I/2026 với mức tăng 7,8% so với cùng kỳ năm trước, đạt mức cao nhất trong 09 năm, nhờ xuất khẩu sản phẩm chế biến, chế tạo mạnh mẽ, dòng vốn FDI tăng cao, đẩy nhanh giải ngân đầu tư công và tiêu dùng hộ gia đình kiên cường.

Tuy nhiên, môi trường bên ngoài trở nên khó khăn hơn trong năm 2026 do cú sốc giá dầu từ xung đột Trung Đông, khiến dự báo tăng trưởng năm 2026 điều chỉnh giảm so với năm trước. Dự báo tăng trưởng năm 2026 của Việt Nam dao động từ 6,5% đến 7,2%. Cụ thể:

AMRO

AMRO điều chỉnh giảm nhẹ dự báo từ mức 7,4% trong báo cáo tháng 4/2026 xuống còn 7,2% trong bản cập nhật tháng 6/2026. Động lực chính của tăng trưởng là sự kết hợp giữa nhu cầu nội địa mạnh mẽ và sự phục hồi của các đơn hàng xuất khẩu, đặc biệt là trong lĩnh vực điện tử. AMRO dự báo lạm phát của Việt Nam năm 2026 sẽ ở mức 4,4%, cao hơn so với dự báo của ADB (4,0%) và WB (4,2%) do sự phụ thuộc lớn vào năng lượng nhập khẩu.

ADB

Tương tự AMRO, ADB nhận định tăng trưởng năm 2026 của Việt Nam đạt 7,2% nhờ nhu cầu trong nước và đầu tư công mạnh.

Theo đó, động lực chính cho tăng trưởng gồm: Giải ngân đầu tư công dự kiến đạt khoảng 38 tỷ USD trong năm 2026, tập trung vào hạ tầng giao thông và năng lượng; dịch vụ và du lịch dự kiến tăng trưởng 7,5% nhờ sự phục hồi hoàn toàn của khách du lịch quốc tế và quá trình chuyển đổi số; chính sách tiền tệ tiếp tục được duy trì ở mức nới lỏng để hỗ trợ sản xuất.

Tuy nhiên, căng thẳng thương mại toàn cầu và việc áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu có thể làm chậm dòng vốn FDI mới vào Việt Nam.

IMF

Theo báo cáo Triển vọng Kinh tế thế giới, IMF dự báo tăng trưởng năm 2026 của Việt Nam đạt 7,1%.

WB

Theo báo cáo Triển vọng Kinh tế toàn cầu tháng 6/2026, WB dự báo tăng trưởng GDP năm 2026 của Việt Nam đạt 6,8%, chậm lại so với mức 8,02% của năm 2025 do tác động từ cú sốc giá dầu tại Trung Đông làm suy yếu nhu cầu toàn cầu và hoạt động trong nước.

Động lực chính cho tăng trưởng gồm: Chi tiêu công tăng mạnh nhằm hỗ trợ tiêu dùng và hoạt động của khu vực tư nhân; Cải cách thể chế với kế hoạch đầu tư hạ tầng công trị giá 320 tỷ USD (giai đoạn 2026-2030) được kỳ vọng sẽ gỡ bỏ các nút thắt về năng suất; Việt Nam đang nổi lên như một nhà cung cấp linh kiện điện tử và phần cứng quan trọng phục vụ nhu cầu AI toàn cầu.

Tuy nhiên, WB cũng nhận định rủi ro đối với nền kinh tế Việt Nam là: Độ mở thương mại cao khiến Việt Nam nhạy cảm với nhu cầu thế giới; Đệm tài chính mỏng (dự trữ ngoại hối chỉ phủ được 2 tháng nhập khẩu) và đòn bẩy tài chính doanh nghiệp cao.

OECD

OECD đưa ra con số thận trọng nhất do quan ngại về sự không chắc chắn từ xung đột Trung Đông và các chính sách thương mại của Hoa Kỳ, theo đó tăng trưởng năm 2026 của Việt Nam được tổ chức này dự báo đạt 6,5%.

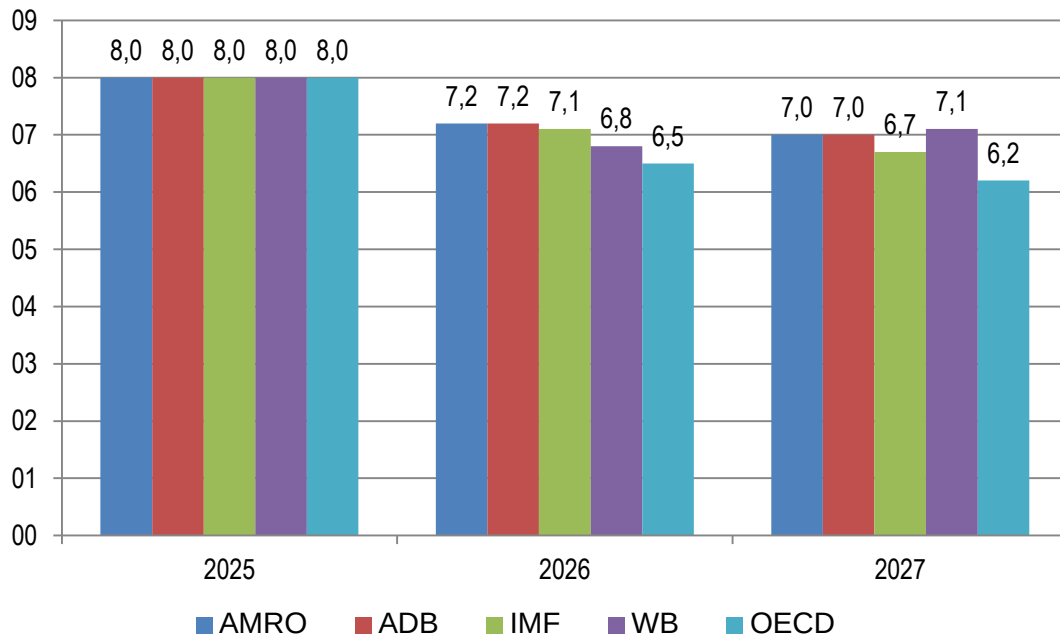
Động lực chính cho tăng trưởng năm 2026 của Việt Nam gồm: Tiêu dùng tư nhân duy trì tốt nhờ sự gia tăng ổn định của tiền lương và việc làm; Đầu tư được hỗ trợ bởi các dự án đầu tư công trong kế hoạch 5 năm mới; Xuất khẩu công nghệ tích cực khi nhu cầu đối với hàng hóa bán dẫn và công nghệ mới vẫn ở mức cao.

Rủi ro đối với tăng trưởng năm 2026 của Việt Nam là chi phí năng lượng cao có thể buộc Chính phủ phải áp dụng các biện pháp hạn chế sử dụng năng lượng.

Theo Hình 14, các tổ chức quốc tế nhận định tăng trưởng kinh tế năm 2026 của Việt Nam giảm so với năm 2025. Đối với dự báo tăng trưởng năm 2026, các tổ chức quốc tế nhận định tăng trưởng của Việt Nam đạt từ 6,5% đến 7,2%. Trong số tổ chức quốc tế, AMRO và ADB nhận định tăng trưởng năm 2026 của Việt Nam cao nhất, đạt 7,2%; IMF đạt 7,1%; WB đạt 6,8% và OECD đạt 6,5%.

Theo *Trading Economics*, tăng trưởng quý II/2026 của Việt Nam so với cùng kỳ năm trước đạt 7,6%.

Hình 14. Đánh giá tăng trưởng năm 2025 và dự báo tăng trưởng năm 2026, 2027 của Việt Nam theo các tổ chức quốc tế (%)



Nguồn: AMRO, ADB, IMF, WB, và OECD

B. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động, việc làm, đời sống dân cư

Công tác quản lý nhà nước về lao động, việc làm, an toàn lao động tiếp tục được quan tâm thực hiện tốt. Hoạt động kết nối cung - cầu lao động tiếp tục được tăng cường; các phiên giao dịch việc làm thu hút nhiều doanh nghiệp, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, người lao động, học sinh, sinh viên tham gia. Hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có nhu cầu tuyển dụng lao động.

6 tháng đầu năm 2026 Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh đã tổ chức 25 phiên giao dịch việc làm online, 10 phiên giao dịch việc làm lưu động đã thu hút 332 doanh nghiệp tham gia, tuyển dụng 60.039 vị trí việc làm mới; chính thức tiếp quản vận hành Sàn giao dịch việc làm quốc gia thử nghiệm và vận hành có chất lượng bộ công cụ bảo hiểm thất nghiệp đã giúp làm tăng tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến. Tích cực tư vấn nghề và việc làm cho hơn 15.020 người, đạt 43% so với kế hoạch đề ra, trong đó: giới thiệu việc làm và cung ứng cho 2.482 lao động, đạt 50% so với kế hoạch đề ra.

Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026, toàn tỉnh giải quyết việc làm cho 24.800 người (đạt 52,77% kế hoạch), trong đó, đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 8.500 người (đạt 53,12%).

Công tác an sinh xã hội, bảo đảm đời sống cho nhân dân. Hoàn thành việc tặng quà của Chủ tịch nước do Ngân sách Trung ương đảm bảo ủy quyền, các chính sách khác từ nguồn kinh phí của Trung ương, kinh phí của tỉnh. Chi trả trợ cấp tiền quà của Chủ tịch nước nhân dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026

đối với 77.874 đối tượng, kinh phí thực hiện 23.853,6 triệu đồng; Chi trả trợ cấp tiền quà trích từ Ngân sách tỉnh cho 46.035 đối tượng (đối tượng không có quà của Chủ tịch nước), kinh phí thực hiện 13.519,8 triệu đồng; Thăm, tặng quà 260 gia đình người có công tiêu biểu hoặc có hoàn cảnh khó khăn và 03 đơn vị người có công, với số tiền: 676,5 triệu đồng. Thăm, tặng quà 107 đối tượng người có công, thân nhân người có công đang nuôi dưỡng, chăm sóc tại Trung tâm điều dưỡng thương binh Nghệ An, số tiền: 160,5 triệu đồng.

2. Giáo dục

Ngành giáo dục đã tích cực, chủ động xây dựng và tham mưu kịp thời các Chương trình hành động, kế hoạch, đề án nhằm hiện đại hoá, quốc tế hoá, đột phá phát triển bền vững, thực hiện mục tiêu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục khẳng định chất lượng giáo dục học sinh giỏi; phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia; tổ chức an toàn, đúng quy chế Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông (THPT) năm học 2026-2027 và Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 trên địa bàn toàn tỉnh.

Thực hiện chỉ tiêu xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia năm 2026, trong 6 tháng đầu năm (đến ngày 15/6), đã kiểm tra đề nghị công nhận lại và nâng chuẩn 37 trường (4 trường mầm non, 17 trường tiểu học, 13 trường trung học cơ sở và 3 trường THPT); công nhận mới 2 trường THPT (đạt 30% KH). Dự kiến đến 30/6 kiểm tra và công nhận thêm khoảng 90 trường học đạt chuẩn quốc gia.

Chất lượng học sinh giỏi tiếp tục được khẳng định, đến nay đã có 1 học sinh đạt Huy chương Bạc và 1 học sinh được tặng Bằng khen tại Kỳ thi Olympic Toán học châu Á - Thái Bình Dương (APMO 2026), có 1 học sinh được chọn vào đội tuyển quốc gia tham gia kỳ thi Olympic Toán quốc tế năm 2026.

Đoàn học sinh của tỉnh Nghệ An (THPT Chuyên Phan Bội Châu) đã đạt 113 giải học sinh giỏi quốc gia, trong đó có 10 giải Nhất, 40 giải Nhì, 31 giải Ba và 32 giải Khuyến khích, tăng 17 giải so với năm 2025; học sinh Trường THPT chuyên Đại học Vinh đã đạt 42 giải, trong đó, có 1 giải Nhất, 8 giải Nhì, 14 giải Ba và 19 giải Khuyến khích, tăng 15 giải.

Bên cạnh đó, ngành Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo, triển khai hiệu quả các hoạt động chuyên môn khác của ngành: tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, công tác cải cách hành chính, bồi dưỡng đội ngũ, thẩm định đề cương sáng kiến, công tác đảm bảo an toàn.

3. Y tế

Ngành y tế chủ động triển khai đồng bộ các văn bản chỉ đạo, kế hoạch trong lĩnh vực y tế và an sinh xã hội. Trong đó, chú trọng triển khai phòng, chống dịch bệnh; bảo đảm công tác khám, chữa bệnh, cấp cứu, phòng chống dịch, an toàn thực phẩm; chỉ đạo các cơ sở y tế tăng cường trực chuyên môn,

chuẩn bị đầy đủ nhân lực, thuốc, vật tư, trang thiết bị y tế phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh của người dân. Kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng thuốc an toàn, hợp lý, hiệu quả và việc thực hiện quy chế kê đơn và bán thuốc theo đơn tại các cơ sở khám, chữa bệnh và các cơ sở kinh doanh thuốc; phòng chống sản xuất, lưu thông thuốc giả, thuốc kém chất lượng, thuốc nhập lậu, thuốc không rõ nguồn gốc và lạm dụng thuốc gây nghiện. Tăng cường công tác kiểm nghiệm chất lượng thuốc, mỹ phẩm.

Tổ chức chiến dịch “Vì một Việt Nam khỏe mạnh hơn”, triển khai khám sức khỏe, khám sàng lọc cho người dân trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm 2026, trong đó ưu tiên người thuộc đối tượng chính sách, nhóm yếu thế, 8 người có hoàn cảnh khó khăn, ít có cơ hội tiếp cận dịch vụ y tế. Kết quả số người dân được khám sức khỏe, khám sàng lọc (từ 01/01/2026 đến 25/5/2026): 1.468.204 người, đạt tỷ lệ 41,91%; trong đó: Khám sức khỏe, khám sàng lọc miễn phí cho 45.680 người.

- Bệnh dịch

Các bệnh dịch tả, thương hàn, trong tháng không có ca nào xảy ra.

Tiêu chảy trong tháng 6 xảy ra 532 ca tăng 5,56% (+28 ca) so với tháng trước; tăng 4,11% (+21 ca) so với cùng kỳ năm trước, không có ca nào bị tử vong. Lũy kế 6 tháng năm 2026 xảy ra 2.734 ca, giảm 12,03% (-374 ca) so với cùng kỳ năm trước. Ngành Y tế đã chỉ đạo các đơn vị trong ngành thực hiện phòng chống dịch bệnh, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm nâng cao công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

Bệnh sốt rét tháng 6 không có ca nào xảy ra. Lũy kế 6 tháng có 1 ca, giảm 1 ca so với cùng kỳ 2025

Bệnh sốt xuất huyết không có ca nào xảy ra. Lũy kế 6 tháng năm 2026 xảy ra 18 ca, giảm 64% (-32 ca) so với cùng kỳ năm 2025.

- Ngộ độc

Tháng 6 năm 2026, đã xảy ra 118 vụ ngộ độc tăng 4,42% (+5 vụ) so với tháng trước, giảm 15,11% (-21 vụ) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, số vụ ngộ độc thức ăn là 113 vụ, so với tháng trước không tăng, không giảm, so với cùng kỳ năm 2025 giảm 15,67% (-21 vụ) . Lũy kế 6 tháng năm 2026 xảy ra 528 vụ ngộ độc, giảm 26,56% (-191 vụ). Trong đó, số vụ ngộ độc thức ăn là 512 vụ, giảm 26,54% (-185 vụ).

Số người bị ngộ độc trong tháng 6 năm 2026 là 118 người, tăng 4,42% (+5 người) so với tháng trước và giảm 15,11% (-21 người) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, số người bị ngộ độc thức ăn là 113 người, không tăng không giảm so với tháng trước, so với cùng kỳ năm trước giảm 15,67% (-21 người). Lũy kế 6 tháng năm 2026, số người bị ngộ độc là 591 người, giảm 25,66% (- 204 người), trong đó số người bị ngộ độc thức ăn là 574 người, giảm 25,74% (-199 người).

- HIV/AIDS

Theo báo cáo của Trung tâm kiểm soát bệnh tật của tỉnh. Số người nhiễm HIV được phát hiện tính đến ngày 11/6/2026 và đang sống trong tỉnh là 6.521 người. Căn bệnh HIV đã xảy ra tại 128/130 xã, phường trên địa bàn tỉnh. Chia theo giới tính: Nam 4.500 người (chiếm 69,00%), nữ 2.021 người (chiếm 31,0%) trong tổng số người nhiễm.

Số người bị AIDS còn sống trên địa bàn tỉnh, tính đến 11/6/2026 có 1.963 người. Số người chết do AIDS là 4.746 người.

4. Hoạt động Văn hóa - Thể thao

4.1. Hoạt động văn hoá

Tham mưu tổ chức và chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các địa phương thực hiện tốt công tác tuyên truyền cổ động trực quan và tổ chức thành công nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao và du lịch chào mừng các sự kiện chính trị, các ngày lễ lớn của tỉnh, của đất nước, nổi bật như: Chương trình mừng Đảng, mừng Xuân Bính Ngọ 2026; Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV; Bầu cử Quốc hội và HĐND các cấp; Festival Du lịch Cửa Lò “Bốn mùa biển gọi”; Lễ hội Làng Sen năm 2026, chào mừng kỷ niệm 136 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1980-19/5/2026); kỷ niệm 60 năm ngày hy sinh của các Liệt sĩ thanh niên xung phong hy sinh tại Hang Hỏa Tiễn; kỷ niệm 130 năm ngày sinh đồng chí Hồ Tùng Mậu (15/6/1896 – 15/6/2026); kỷ niệm 25 năm ngày Gia đình Việt Nam.

Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thi công của các dự án thuộc lĩnh vực di sản văn hóa; tổ chức nghiệm thu, bàn giao các dự án, đặc biệt tổ chức khánh thành dự án Thác Chín tầng, dự án Tu bổ, tôn tạo di tích nhà thờ và mộ đồng chí Hồ Tùng Mậu, dự án Mộ và đền thờ Lễ Đức Tuy. Tham mưu triển khai điều chỉnh quy hoạch bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích Kim Liên.

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Bảo tàng Nghệ An - Xô Viết Nghệ Tĩnh đón tiếp đón 18.000 lượt khách tham quan tại chỗ và 27.000 lượt khách tại trưng bày lưu động; tổ chức 10 cuộc trưng bày lưu động, 06 cuộc nói chuyện truyền thống, 06 chương trình rung chuông vàng; 02 hoạt động trải nghiệm; 04 chương trình CLB Em yêu lịch sử. Khu di tích Kim Liên đón 33.712 đoàn, với 614.517 lượt người (trong đó có 304 đoàn khách quốc tế với 1.878 lượt người và 37 quốc tịch); làm lễ báo công dâng hoa dâng hương cho 797 đoàn. Quảng trường Hồ Chí Minh đón 3.364 đoàn, với 84.046.325 lượt khách tham quan, 1.816 đoàn dâng hoa; phối hợp tổ chức tốt các hoạt động, các sự kiện diễn ra trong quý. Các điểm di tích trọng điểm (Khu lưu niệm Tổng Bí thư Lê Hồng Phong, Nhà lưu niệm Nguyễn Thị Minh Khai, Khu di tích lưu niệm Phan Bội Châu): Đón gần 357.000 lượt khách.

6 tháng đầu năm 2026 cấp mới 2.614 thẻ, Thư viện tỉnh đón tiếp và phục vụ 101.878 lượt bạn đọc, tổ chức luân chuyển 74.890 lượt sách; xử lý 3.931 bản sách, phục vụ lưu động 27 điểm, luân chuyển sách 12 điểm. Trưng bày sách tại chỗ có 12 chuyên đề nhân kỷ niệm các sự kiện; phối hợp Trại giam số 3 tổ chức nói chuyện chuyên đề "*Sách mở lối, tri thức mở đường*" luân chuyển 400 bản sách và trao tặng xây dựng 9 tủ sách cơ sở và tủ sách gia đình dòng họ.

4.2 Hoạt động thể thao

a) Thể thao quần chúng

Thực hiện các nội dung trong Kế hoạch tổ chức Đại hội Thể dục thể thao tỉnh lần thứ X; chỉ đạo các địa phương Đại hội TDTT cấp xã, phường lần thứ nhất năm 2026; tập trung chuẩn bị tốt cho Đại hội Thể dục Thể thao toàn quốc lần thứ X.

Các hoạt động thể dục thể thao quần chúng được đông đảo quần chúng Nhân dân hưởng ứng tập luyện gắn với ngày kỷ niệm hầu hết các địa phương đều tổ chức các giải thể thao. Phối hợp với Cục Thể dục thể thao tổ chức 2 giải (giải vô địch các Câu lạc bộ Cầu mây quốc gia năm 2026, giải Vô địch Đá cầu bãi biển); tham gia 2 thể thao quần chúng do Trung ương tổ chức (giải vô địch Đẩy gậy đạt 1 HCD, giải Vô địch Kéo co đạt 1 HCV, 1 HCB, 3 HCD); phối hợp với Bộ Công an và các Sở, ngành, địa phương tổ chức giải chạy “Hành trình theo dấu chân Bác - Vì an ninh Tổ quốc”; giải đua xe đạp “Cửa Lò biển gọi” tranh Cup bia Sao vàng năm 2026; tổ chức chặng Đua xe đạp tranh Cúp Truyền hình Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026.

Tính đến ngày 08/6/2026, có 8/18 môn được tổ chức trước Đại hội Thể dục thể thao tỉnh lần thứ X; 66/130 xã, phường tổ chức Đại hội TDTT cấp xã, phường lần thứ nhất năm 2026.

b) Thể thao thành tích cao

Tính đến ngày 30/5/2026, tham gia 26 giải thi đấu thể thao thành tích cao do Trung ương tổ chức đạt được 154 huy chương các loại (49 HCV, 45 HCB, 60 HCD), trong đó, tham dự giải Cúp kickboxing thế giới đạt 3 HCV, 1 HCB, giải vô địch Kun Khmer thế giới đạt 4 HCV, phá 2 kỷ lục quốc gia nội dung 200m, 400m môn Lặn bể quốc gia 25m.

Về Bóng đá: đội U19 đạt HCV giải Vô địch U19 toàn quốc mùa giải năm 2025 - 2026; đội U15 đạt HCD toàn quốc năm 2026, giải HCB U14 festival Gia Lai; đội 1 Sông Lam đứng thứ 9/14.

5. Trật tự, an toàn xã hội

- Phạm pháp kinh tế: Trong tháng xảy ra 464 vụ, 527 đối tượng. Chủ yếu là hành vi vận chuyển, mua bán, tàng trữ hàng hoá không rõ nguồn gốc xuất xứ,

gian lận thương mại; thu 89kg pháo, 05 tạ sản phẩm động vật, 150m³ đất cát, 7.000 sản phẩm hàng hoá khác với tổng trị giá gần 2 tỷ đồng. So với tháng trước số vụ tăng 38,1% (+128 vụ), số đối tượng tăng 43,21% (+159 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 3,8 lần (+341 vụ), số đối tượng tăng 3,5 lần (+377 đối tượng). Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, xảy ra 2.270 vụ, với 2.827 đối tượng. So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 53,27% (+789 vụ), số đối tượng tăng 63,22% (+1.095 đối tượng).

- Phạm pháp hình sự: Trong tháng xảy ra 43 vụ, 151 đối tượng. Bị thương 11 người, thiệt hại tài sản hơn 600 triệu đồng. So với tháng trước số vụ giảm 15,69% (-8 vụ), số đối tượng giảm 10,65% (-18 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 7,5% (+3 vụ), số đối tượng tăng 38,53% (+42 đối tượng). Lũy kế 6 tháng năm 2026, xảy ra 444 vụ, với 1.468 đối tượng. So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 6,22% (+26 vụ), số đối tượng tăng 19,84% (+243 đối tượng).

- Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy: Trong tháng đã xảy 154 vụ với 234 đối tượng buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy. Thu giữ 584,9 gam heroin, 6508 viên và 66,3 gam ma túy tổng hợp, hơn 100kg ma túy đá, 1,09kg cần sa, 82,4 gam thuốc phiện. So với tháng trước số vụ tăng 90,12% (+73 vụ), số đối tượng tăng 98,31% (+116 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 14 lần (+143 vụ), số đối tượng tăng 11,7 lần (+214 đối tượng). Lũy kế 6 tháng năm 2026, xảy ra 623 vụ, với 945 đối tượng. So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 2,5 lần (+378 vụ), số đối tượng tăng 2,4 lần (+549 đối tượng).

- Sử dụng ma túy: Trong tháng xảy ra 33 vụ với 41 đối tượng, so với tháng trước số vụ giảm 32,65% (-16 vụ), số đối tượng giảm 16,33% (-8 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 6,6 lần (+28 vụ), số đối tượng tăng 6,8 lần (+35 đối tượng). Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, xảy ra 142 vụ, với 157 đối tượng. So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 7,79% (-12 vụ), số đối tượng giảm 9,25% (-16 đối tượng).

- Mại dâm: Trong tháng xảy ra 3 vụ, 4 đối tượng. Lũy kế 6 tháng năm 2026 phát hiện 7 vụ với 11 đối tượng.

- Tai nạn giao thông: Trong tháng xảy ra 27 vụ tai nạn giao thông, làm chết 21 người, bị thương 17 người, giá trị thiệt hại ước tính 520 triệu đồng. So với tháng trước số vụ tăng 22,73% (+5 vụ), số người chết tăng 75% (+9 người), số người bị thương tăng 6,25% (+1 người). So với cùng kỳ năm trước số vụ tai nạn giao thông không tăng, không giảm. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026 xảy ra 165 vụ, giảm 16,24% (-32 vụ), làm chết 175 người, giảm 19,86% (-29 người), bị thương 97 người, giảm 9,35% (-10 người).

- Cháy nổ: Trong tháng xảy ra 4 vụ cháy nổ, chưa thống kê được thiệt hại. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026 xảy ra 30 vụ cháy nổ, ước thiệt hại 940 triệu đồng.

C. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

Để đạt kết quả kích bản tăng trưởng quý III, phấn đấu hoàn thành kế hoạch năm 2026 đạt mức tăng trưởng khá, các cấp, các ngành cần tập trung, nỗ lực, quyết liệt thực hiện một số giải pháp trọng tâm sau:

Một là, Tiếp tục đổi mới, quyết liệt, hiệu quả trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành. Tập trung thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2026-2030.

Hai là, Đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng hiện đại, bền vững, nâng cao chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh.

Ba là, Đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công và các chương trình mục tiêu quốc gia. Tăng cường quản lý hiệu quả thu, chi ngân sách, nâng cao hiệu quả quản lý, phân bổ, sử dụng ngân sách.

Bốn là, Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng; phát triển hệ thống đô thị. Tập trung huy động, đa dạng hóa và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư, đặc biệt xã hội hóa, hợp tác công - tư. Tập trung triển khai bảo đảm tiến độ các công trình trọng điểm của tỉnh.

Năm là, Tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh thực hiện đồng bộ các giải pháp để cải thiện và nâng cao thứ hạng các chỉ số PCI, Par Index, PAPI, SIPAS, PII, nhất là đối với các chỉ số thành phần còn thấp.

Sáu là, Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo; phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển khoa học, công nghệ.

Bảy là, Phát triển đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, thể thao, y tế, lao động việc làm và bảo đảm an sinh xã hội. Tuyên truyền, tổ chức tốt các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, các sự kiện quan trọng của đất nước và của tỉnh.

Tám là, Quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả, bền vững tài nguyên thiên nhiên đặc biệt là đất đai, tài nguyên nước và khoáng sản, rà soát, xử lý dự án chậm triển khai, tình trạng lãng phí, sử dụng đất sai mục đích và vi phạm pháp luật. Chủ động ứng phó có hiệu quả với thiên tai, biến đổi khí hậu.

Chín là, Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước; đẩy mạnh cải cách hành chính (CCHC) toàn diện từ tỉnh đến cơ sở, trong từng cơ quan, đơn vị, địa phương.

Mười là, Khắc phục khó khăn, vướng mắc, bảo đảm các điều kiện chính quyền địa phương 2 cấp hoạt động thông suốt, hiệu quả; xử lý kịp thời những nội dung chưa thống nhất, còn chùng chéo, mâu thuẫn trong phân cấp, phân quyền giữa cấp tỉnh và cấp xã.

Mười một là, Bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; tăng cường công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Tập trung chỉ đạo các ngành, các cấp triển khai hiệu quả các chủ trương, chiến lược, đề án, hệ thống pháp luật về quân sự, quốc phòng, bảo đảm an ninh trật tự, tạo môi trường ổn định, thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội.

Mười hai là, Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, tạo động lực, truyền cảm hứng, khuyến khích đổi mới sáng tạo; chủ động cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, khách quan, đúng đối tượng về các hoạt động chính trị - xã hội./.

Nơi nhận:

- Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại;
- Trung tâm Xử lý và Tích hợp dữ liệu TK;
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Sở, ban, ngành;
- UBND xã, phường;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ

Phan Trường Sơn

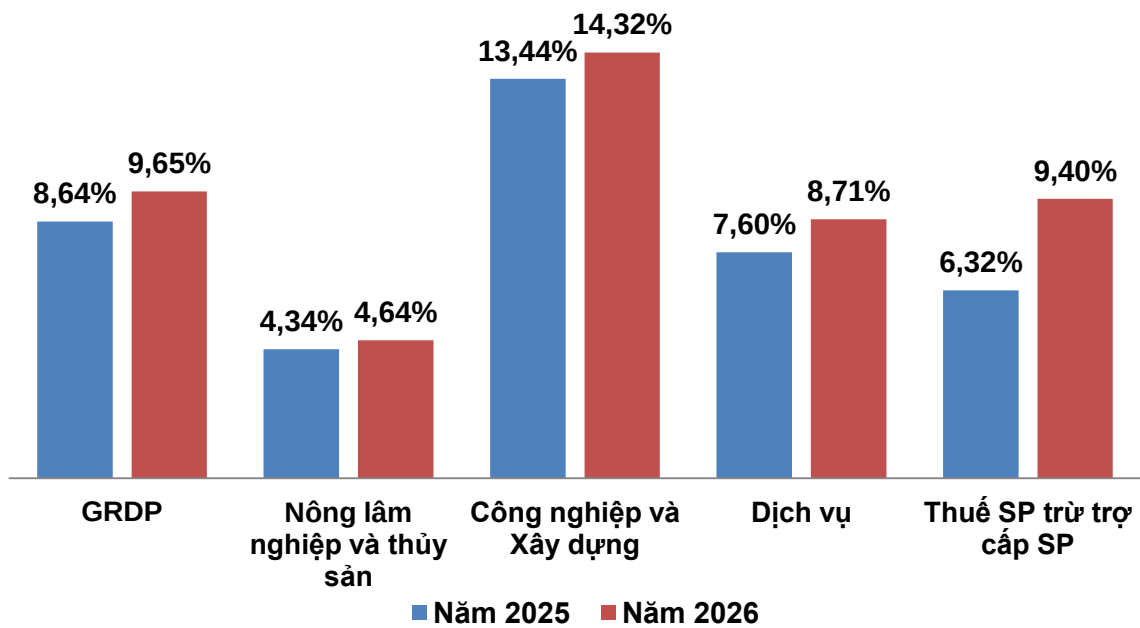


TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

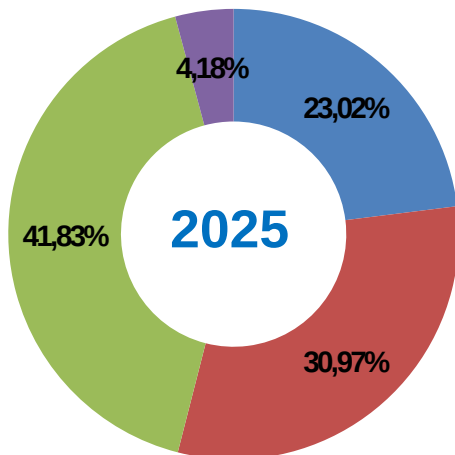
THÁNG SÁU VÀ 6 THÁNG NĂM 2026

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (GRDP)

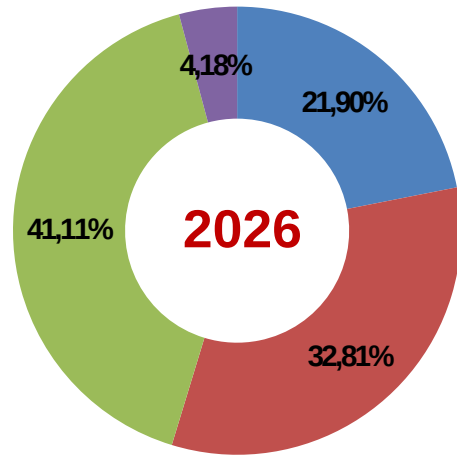
Tốc độ tăng GRDP 6 tháng năm 2026 so với năm 2025



Cơ cấu GRDP theo giá hiện hành 6 tháng năm 2025 - 2026



■ Nông, lâm nghiệp và thủy sản
■ Dịch vụ



■ Công nghiệp và xây dựng
■ Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Trồng trọt tính đến ngày 20 tháng 6 năm 2026



Gieo trồng lúa và hoa màu
(Ha; so sánh cùng kỳ năm 2025)

90.625,7

▼ 0,20%

Lúa

48.590,1

▼ 0,37%

Ngô

2.327,9

▼ 3,52%

Khoai lang

1.379,8

▲ 1,11%

Đậu các loại

8.287,5

▲ 1,73%

Lạc

27.727,4

▼ 2,95%

Rau các loại

Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 6/2026 so với cùng kỳ năm trước



Trâu

246,2

Nghìn con

▼ 0,79%

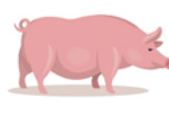


Bò

575,6

Nghìn con

▲ 2,58%



Lợn

921,8

Nghìn con

▲ 3,09%



Gia cầm

40.906

Nghìn con

▲ 6,67%

Lâm nghiệp 6 tháng năm 2026



13.743 ha

▲ 6,56%

Diện tích rừng trồng mới tập trung

Sản lượng thủy sản 6 tháng năm 2026

Tổng số

158,9 nghìn tấn

▲ 4,38%

996,7 nghìn m³

▲ 6,75%



Sản lượng gỗ khai thác

Nuôi trồng
39,6 nghìn tấn

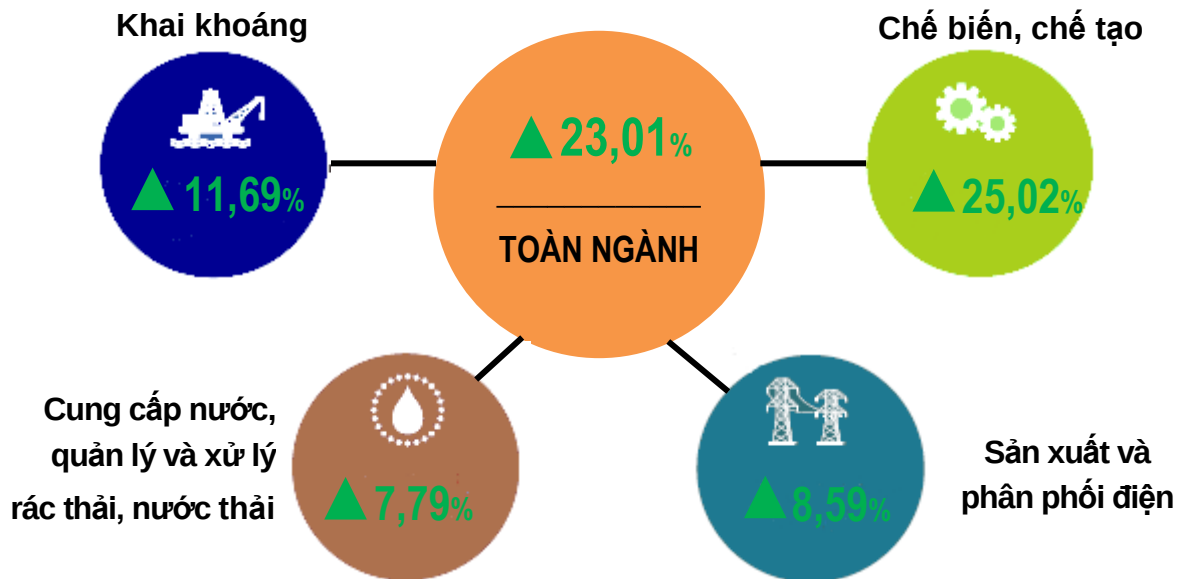
▲ 5,39%

Khai thác
119,3 nghìn tấn

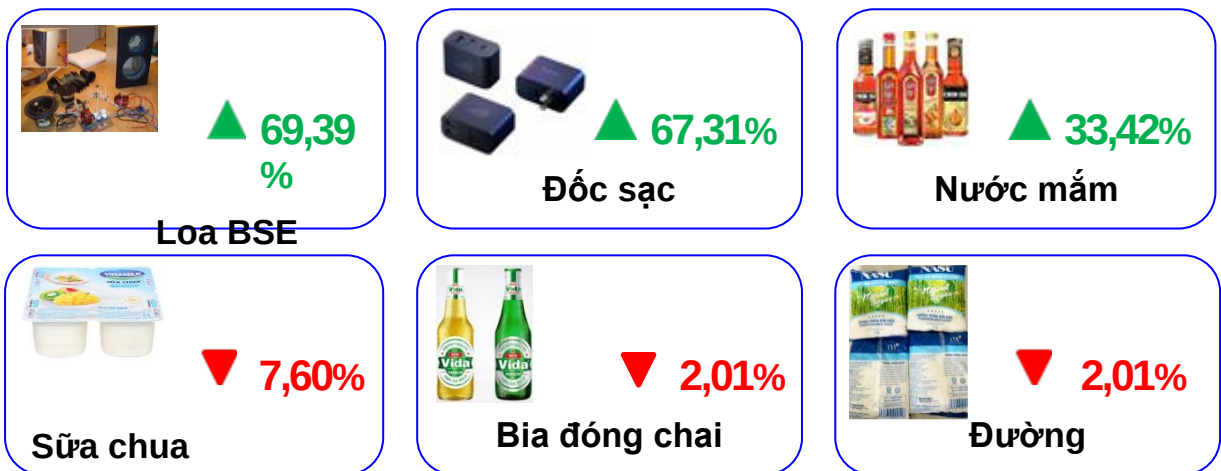
▲ 4,05%

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP 6 THÁNG NĂM 2026

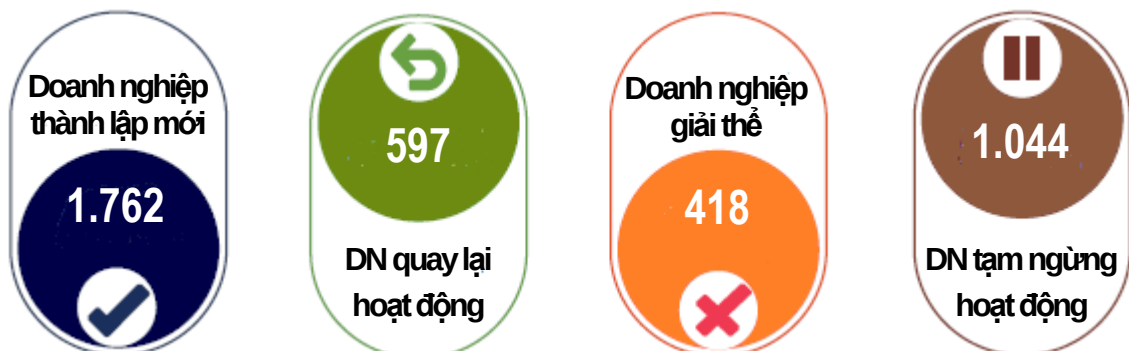
Tốc độ tăng/giảm Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ năm trước



Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp so với cùng kỳ năm trước

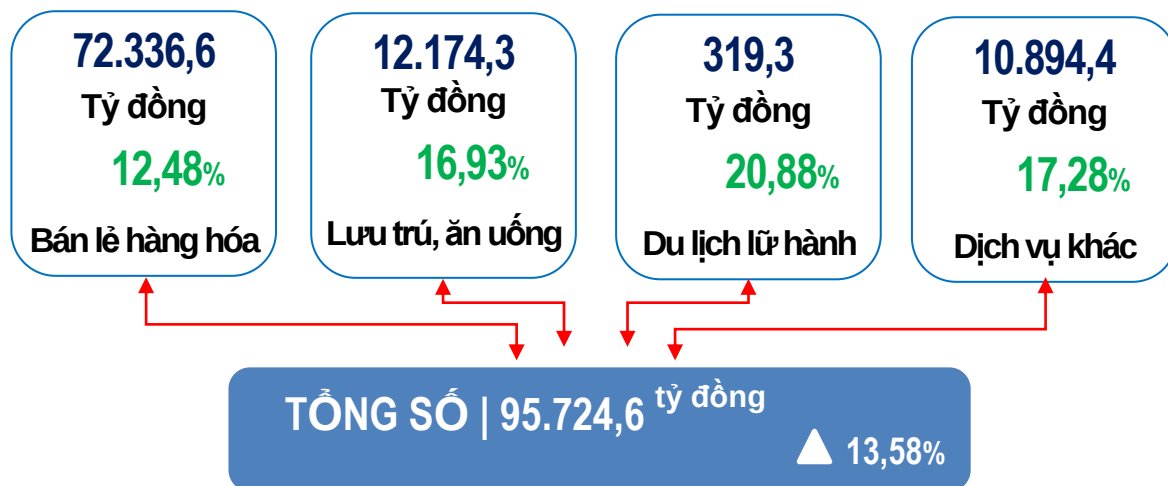


ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP 6 THÁNG NĂM 2026

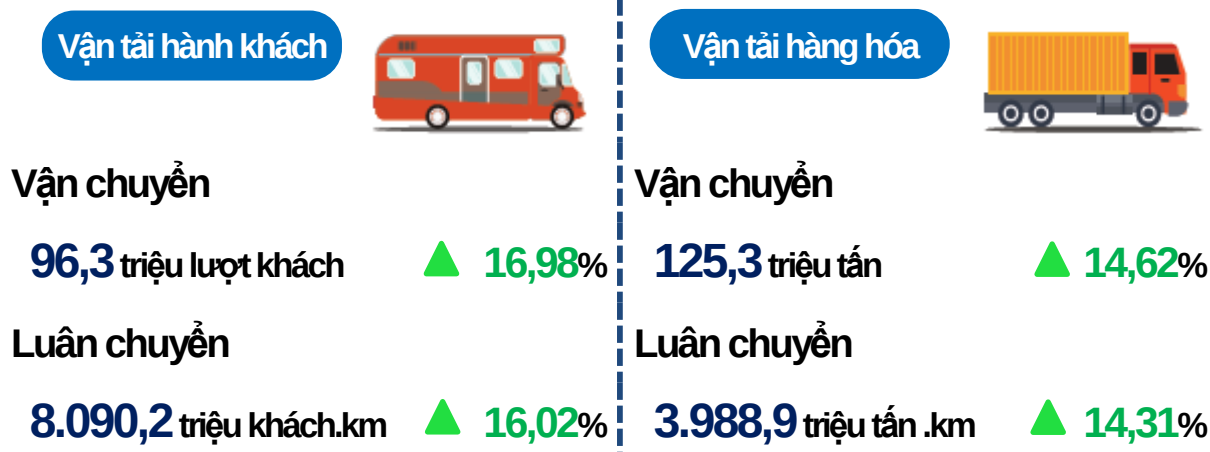


HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ 6 THÁNG NĂM 2026

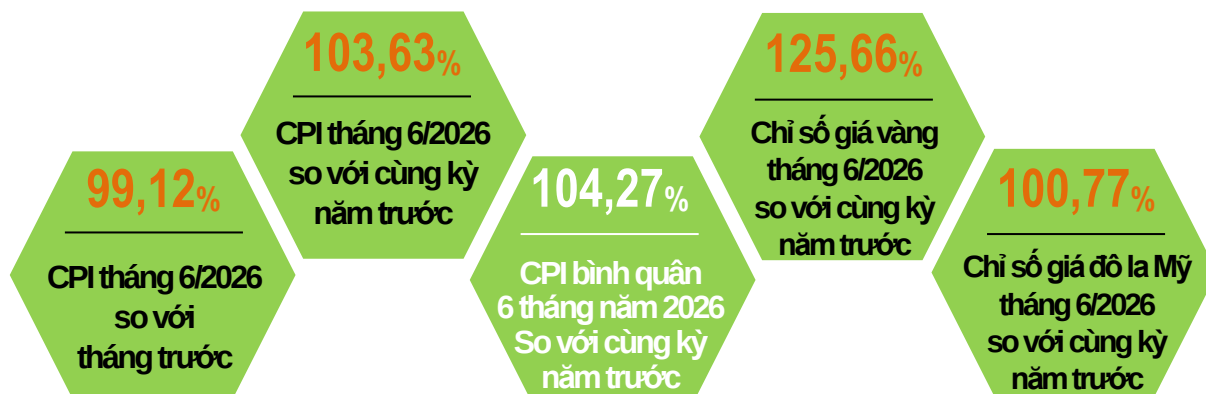
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



Vận tải hành khách và hàng hóa



CHỈ SỐ GIÁ



HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội 6 tháng năm 2026

Tổng số

61.065 tỷ đồng ▲ 20,10%

Nhà nước

8.030

Tỷ đồng

▲ 4,18%

Ngoài NN

38.626,8

Tỷ đồng

▲ 19,54%

FDI

14.408,2

Tỷ đồng

▲ 33,10%

XU HƯỚNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp đánh giá xu hướng SXKD chế biến, chế tạo Quý II/2026 so với quý trước

42,11%



Tốt hơn

38,95%



Giữ nguyên

18,95%



Khó khăn hơn

Doanh nghiệp đánh giá xu hướng SXKD chế biến, chế tạo Quý III/2026 so với quý II/2026

40,00%



Tốt hơn

42,11%



Giữ nguyên

17,89%



Khó khăn hơn

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI 6 THÁNG NĂM 2026

Dịch bệnh và ngộ độc

Tiêu chảy

2.734 ca mắc ▼ **12,03%**
0 ca tử vong

Ngộ độc

528 vụ ▼ **26,56%**
591 người ▼ **25,66%**

HIV/AIDS lũy tính từ khi phát hiện đến ngày 11/6/2026

6.521 người nhiễm HIV, trong đó **1.963** người bị bệnh AIDS
 Số người chết do AIDS: **4.746** người

Tai nạn giao thông

Số vụ tai nạn

165

▼ **16,24%**

Số người chết

117

▼ **19,86%**

Số người bị thương

97

▼ **9,35%**

Tình hình phạm pháp

Kinh tế

2.270 vụ ▲ **53,27%**
2.827 đối tượng ▲ **63,22%**

Hình sự

444 vụ ▲ **6,22%**
1.468 đối tượng ▲ **19,84%**

Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy

623 vụ ▲ **2,5 lần**
945 đối tượng ▲ **2,4 lần**

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG NĂM 2026
TỈNH NGHỆ AN

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Ước tính năm 2026	Cơ cấu (%)	Ước tính năm 2026	So với năm 2025 (%)
GRDP	127.949.587	100,00	107.534.534	109,65
Tổng số VA	122.606.021	95,82	103.054.731	109,66
Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy)	28.019.775	21,90	23.127.669	104,64
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	20.884.781	16,32	17.303.088	104,48
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	3.272.944	2,56	2.560.375	105,53
Khai thác, nuôi trồng thủy sản	3.862.050	3,02	3.264.206	104,79
Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	41.979.705	32,81	36.625.023	114,32
Công nghiệp	25.628.653	20,03	24.212.128	118,20
Khai khoáng	1.096.077	0,86	938.387	109,55
Công nghiệp chế biến, chế tạo	21.401.659	16,73	19.189.239	120,38
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	2.829.138	2,21	3.802.988	111,07
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	301.779	0,23	281.514	106,84
Xây dựng	16.351.052	12,78	12.412.895	107,44
Khu vực III (Dịch vụ)	52.606.541	41,11	43.302.039	108,71
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	9.966.490	7,79	8.447.138	111,74
Vận tải kho bãi	4.902.594	3,83	3.985.057	110,03
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.938.625	2,30	2.332.107	109,14
Thông tin và truyền thông	2.975.303	2,32	2.776.085	107,42
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4.539.539	3,55	3.827.015	107,37
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8.221.429	6,43	5.575.881	105,79
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.156.157	0,90	1.105.226	107,88
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	946.697	0,74	841.290	113,86
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị XH	4.188.127	3,27	3.530.760	103,26
Giáo dục và đào tạo	7.097.933	5,55	6.308.113	109,52
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4.943.726	3,86	3.933.344	110,12
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	341.507	0,27	317.245	114,95
Hoạt động dịch vụ khác	355.994	0,28	294.229	105,45
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD	32.420	0,02	28.549	106,54
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	5.343.566	4,18	4.479.803	109,40

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 6 năm 2026

	<i>Đơn vị tính: Ha</i>		
	Thực hiện năm 2025	Ước tính năm 2026	Năm 2026 so với cùng kỳ (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	90.808,5	90.625,7	99,80
Lúa hè thu	48.410,9	48.590,1	100,37
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác			
Ngô	38.880,0	35.363,6	90,96
Khoai lang	2.412,8	2.327,9	96,48
Đậu tương	40,5	37,8	93,33
Lạc	8.146,5	8.287,5	101,73
Rau các loại	28.569,7	27.727,4	97,05
Đậu các loại	1.364,6	1.379,8	101,11

3. Tiến độ sản xuất vụ Hè thu có đến ngày 20 tháng 6 năm 2026

	<i>Đơn vị tính: ha</i>		
	Thực hiện năm 2025	Ước tính năm 2026	Năm 2026 so với cùng kỳ (%)
Tổng diện tích gieo trồng	61.613,9	62.334,8	101,17
1. Cây lúa	48.410,9	48.590,1	100,37
- Lúa lai	3.708,5	3.904,9	105,30
- Lúa thuần	44.702,5	44.685,3	99,96
<i>Trong đó: Lúa chất lượng cao</i>			
2. Cây Ngô	2.386,2	2.595,1	108,75
- Ngô lấy hạt	2.289,2	2.485,6	108,58
- Ngô lấy thân lá làm thức ăn gia súc	97,0	109,5	112,89
3. Khoai lang	105,7	102,6	97,02
4. Cây lạc	53,5	71,2	133,08
5. Đậu tương	-	-	-
6. Cây vừng	2.206,2	2.154,4	97,65
7. Cây rau, đậu các loại và hoa	3.488,7	3.502,6	100,40
Trong đó: + Rau các loại	3.482,3	3.495,6	100,38
8. Đậu/đỗ các loại	557,4	573,3	102,85
9. Diện tích cây hàng năm khác còn lại	4.405,3	4.745,6	107,72
Trong đó:			
+ Cây cỏ voi làm thức ăn gia súc	4.012,9	4.114,6	102,53

4. Ước diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm vụ Đông Xuân năm 2026

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2025	Ước tính năm 2026	So sánh %
TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG	Ha	181.428,6	177.252,5	97,70
I. Lúa	Ha	90.592,0	90.625,7	100,04
Diện tích gieo trồng	Ha	90.592,0	90.625,7	100,04
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	66,11	68,48	103,58
Sản lượng	Tấn	598.914,0	620.609,9	103,62
II. Ngô và cây lương thực có hạt		33.352,3	31.018,0	93,00
Diện tích gieo trồng	Ha	33.352,3	31.018,0	93,00
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	51,17	54,57	106,64
Sản lượng	Tấn	170.661,0	169.258,1	99,18
III. Cây lấy củ có chất bột	Ha	3.197,9	3.481,8	108,88
1. Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.392,0	2.452,5	102,53
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	78,49	80,13	102,09
Sản lượng	Tấn	18.775,0	19.652,0	104,67
IV. Cây Mía	Ha	91,9	182,9	199,04
Diện tích gieo trồng	Ha	91,90	182,9	199,04
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	493,25	506,67	102,72
Sản lượng	Tấn	4.533,0	9.268,0	204,46
V. Cây thuốc lá, thuốc lào	Ha	49,0	50,3	102,65
Thuốc lào				
Diện tích gieo trồng	Ha	49,0	50,3	102,65
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	19,85	20,08	101,15
Sản lượng	Tấn	97,3	101,0	103,83
VI. Cây lấy sợi	Ha	3,0	2,5	83,33
Cây lấy sợi khác (gai,...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	3,0	2,5	83,33
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	15,00	16,00	106,67
Sản lượng	Tấn	4,5	4,0	88,89
VII. Cây có hạt chứa dầu	Ha	8.396,9	7.901,8	94,10
1. Đậu tương (đậu nành)				
Diện tích gieo trồng	Ha	81,9	72,6	88,70
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	15,18	16,67	109,77
Sản lượng	Tấn	124,3	121,0	97,36

4. (Tiếp theo) Ước diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm vụ Đông Xuân năm 2026

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2025	Ước tính năm 2026	So sánh %
2. Lạc (đậu phộng)				
Diện tích gieo trồng	Ha	8.168,4	7.716,9	94,47
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	28,59	30,65	107,21
Sản lượng	Tấn	23.356,2	23.656,0	101,28
3. Vừng (mè)				
Diện tích gieo trồng	Ha	146,6	112,3	76,61
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	8,95	9,90	110,66
Sản lượng	Tấn	131,2	111,3	84,78
VIII. Cây rau, đậu các loại và hoa	Ha	27.078,3	25.225,5	93,16
1. Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	25.933,6	24.403,4	94,10
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	152,94	164,53	107,58
Sản lượng	Tấn	396.623,6	401.520,5	101,23
2. Đậu/đỗ các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	1.022,2	706,1	69,08
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	13,77	14,22	103,23
Sản lượng	Tấn	1.408,1	1.004,1	71,31
3. Hoa các loại	Ha	122,5	115,9	94,61
IX. Cây hằng năm khác	Ha	18.667,4	18.764,0	100,52
1. Cây gia vị hằng năm	Ha	800,0	776,9	97,11
2. Cây dược liệu, hương liệu hằng năm	Ha	914,7	992,5	108,51
3. Cây hằng năm khác còn lại	Ha	16.952,8	16.994,6	100,25

5. Ước tính cây lâu năm 6 tháng năm 2026

	Đơn vị tính	Chính thức 6 tháng năm 2025	Ước tính 6 tháng năm 2026	Năm 2026 so với cùng kỳ (%)
TỔNG DIỆN TÍCH HIỆN CÓ	Ha	43.188,4	43.273,9	100,20
I. Cây ăn quả	Ha	19.197,9	19.335,6	100,72
2. Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới	Ha	11.082,1	11.365,4	102,56
Xoài				
Diện tích hiện có	Ha	778,6	774,0	99,41
Sản lượng thu hoạch	Tấn	3.423,0	3.516,0	102,72
Chuối				
Diện tích hiện có	Ha	3.948,9	3.982,5	100,85
Sản lượng thu hoạch	Tấn	58.500,0	60.663,0	103,70
Dứa/ thơm/ khóm				
Diện tích hiện có	Ha	1.794,9	2.082,6	116,03
Sản lượng thu hoạch	Tấn	25.811,0	27.768,0	107,58
3. Các loại quả có múi thuộc họ cam, quýt	Ha	6.016,6	5.900,9	98,08
Cam				
Diện tích hiện có	Ha	1.974,6	1.997,2	101,14
Sản lượng thu hoạch	Tấn	10.700,0	11.097,0	103,71
Quýt				
Diện tích hiện có	Ha	596,4	557,0	93,39
Sản lượng thu hoạch	Tấn	630,0	635,0	100,79
Chanh				
Diện tích hiện có	Ha	1.738,4	1.694,2	97,46
Sản lượng thu hoạch	Tấn	5.200,0	5.271,0	101,37
4. Táo, mận và các loại quả có hạt như táo	Ha	518,7	513,8	99,06
5. Nhãn, vải	Ha	1.516,2	1.484,6	97,92
6. Các loại hạt vỏ cứng	Ha	54,0	59,6	110,28
II. Cây lấy quả chứa dầu	Ha	183,2	183,1	99,96
1. Dừa				
Diện tích hiện có	Ha	115,7	114,9	99,26
Sản lượng thu hoạch	Tấn	2.600,0	2.687,0	103,35
III. Hồ tiêu	Ha	162,0	148,5	91,67
IV. Cao su	Ha	8.705,6	8.722,8	100,20
V. Cà phê	Ha	6,9	6,9	100,00

5. (Tiếp theo) Ước tính cây lâu năm 6 tháng năm 2026

	Đơn vị tính	Chính thức 6 tháng năm 2025	Ước tính 6 tháng năm 2026	Năm 2026 so với cùng kỳ (%)
VI. Chè	Ha	12.052,4	12.007,0	99,62
1. Chè búp				
Diện tích hiện có	Ha	8.815,9	8.759,8	99,36
Sản lượng thu hoạch	Tấn	43.150,0	44.393,0	102,88
2. Chè hái lá				
Diện tích hiện có	Ha	3.236,5	3.247,2	100,33
Sản lượng thu hoạch	Tấn	29.385,0	30.314,0	103,16
VII. Cây gia vị, cây dược liệu lâu năm	Ha	1.928,2	1.937,4	100,48
1. Cây gia vị lâu năm	Ha	52,4	49,7	94,94
2. Cây dược liệu lâu năm	Ha	1.875,8	1.887,7	100,63
VIII. Cây lâu năm khác	Ha	952,3	932,6	97,94
1. Cây cảnh lâu năm	Ha	451,9	439,9	97,36
2. Cây lâu năm khác còn lại	Ha	500,4	492,7	98,47

6. Chăn nuôi tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

	Đơn vị tính	Chính thức tháng 6 năm 2025	Ước tính tháng 6 năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	Tăng giảm tuyệt đối
I. Gia súc					
1. Trâu	con	248.122	246.166	99,21	-1.956
2. Bò	con	561.124	575.620	102,58	14.496
<i>Trong đó: Bò sữa</i>	<i>con</i>	<i>80.912</i>	<i>81.095</i>	<i>100,23</i>	<i>183</i>
3. Lợn	con	894.225	921.840	103,09	27.615
II. Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng)	1000 con	38.349	40.906	106,67	2.557
Trong đó: Gà	1000 con	33.276	35.645	107,12	2.369

7. Sản phẩm chăn nuôi các quý năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ (%)	Quý II năm 2026 so với cùng kỳ (%)	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	90.373	96.678	187.051	104,82	105,36	105,40
Thịt trâu	Tấn	6.212	6.076	12.288	103,16	103,16	103,16
Thịt bò	"	8.728	8.378	17.106	103,14	104,65	103,87
Thịt lợn	"	45.723	45.781	91.504	103,64	103,35	103,50
Thịt gia cầm	"	29.710	36.443	66.153	107,60	108,58	108,14
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác							
Trứng	1000 quả	217.950	157.063	375.013	103,66	103,45	103,57
Sữa	Tấn	105.262	122.186	227.448	107,37	113,64	110,65

8. Kết quả sản xuất lâm nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	2.001	13.743	107,21	106,56
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	196.356	996.656	108,85	106,75
Số vụ cháy rừng	Vụ	1	8	-	-
Diện tích rừng bị cháy	Ha	0,4	3,4	-	-
Số vụ phá rừng	Vụ	16	68	19,75	32,54
Diện tích rừng bị phá	Ha	3	18	15,81	30,04
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	1.415	3.803	108,24	107,43

9. Kết quả sản xuất lâm nghiệp các quý năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ (%)	Quý II năm 2026 so với cùng kỳ (%)	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	6.646	7.097	13.743	110,16	103,39	106,56
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	354.588	642.068	996.656	108,04	106,04	106,75
Sản lượng củi khai thác	Ste	205.946	356.168	562.114	101,33	104,53	103,34
Số vụ cháy rừng	Vụ	-	8,0	8,0	-	-	-
Diện tích rừng bị cháy	Ha	-	3,4	3,4	-	-	-
Số vụ phá rừng	Vụ	16	52	68	41,03	30,59	32,54
Diện tích rừng bị phá	Ha	3	15	18	14,76	36,47	30,04
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	1.399	2.404	3.803	104,87	108,98	107,43

10. Sản lượng thủy sản tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%)
1. Sản lượng thủy sản khai thác biển	Tấn	29.761	115.431	103,79	104,08
- Cá	Tấn	25.446	95.928	103,63	103,90
- Tôm	Tấn	377	1.245	105,22	105,35
- Thủy sản khác	Tấn	3.938	18.258	104,69	104,95
2. Nuôi trồng thủy sản					
<i>2.1. Diện tích thả nuôi thâm canh</i>					
- Cá tra	Ha	-	-	-	-
- Tôm sú	Ha	0,9	22,3	97,89	98,43
- Tôm thẻ chân trắng	Ha	34,2	1680,2	106,88	107,16
<i>2.2. Sản lượng nuôi trồng</i>	<i>Tấn</i>	<i>6.627</i>	<i>39.557</i>	<i>104,94</i>	<i>105,39</i>
- Cá	Tấn	4.875	32.638	105,07	105,34
- Tôm	Tấn	1.520	5.080	104,68	105,99
- Thủy sản khác	Tấn	232	1.839	104,04	104,72

11. Sản lượng thủy sản các quý năm 2026

Đơn vị tính: Tấn

	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ (%)	Quý II năm 2026 so với cùng kỳ (%)	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%)
Tổng sản lượng thủy sản	64.102,1	94.752,0	158.854,1	104,15	104,74	104,38
Cá	54.538,2	75.668,0	130.206,2	104,08	104,63	104,26
Tôm	905,9	5.496,7	6.402,6	105,83	105,86	105,86
Thủy sản khác	8.658,0	13.587,3	22.245,3	104,37	104,87	104,67
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	20.260,1	19.297,1	39.557,2	104,86	105,96	105,39
Cá	18.282,2	14.356,0	32.638,2	104,86	105,95	105,34
Tôm	406,0	4.674,0	5.080,0	106,28	105,96	105,99
Thủy sản khác	1.571,9	267,1	1.839,0	104,49	106,13	104,72
Sản lượng thủy sản khai thác	43.842,0	75.454,9	119.296,9	103,82	104,43	104,05
Cá	36.256,0	61.312,0	97.568,0	103,69	104,33	103,91
Tôm	499,9	822,7	1.322,6	105,46	105,31	105,35
Thủy sản khác	7.086,1	13.320,2	20.406,3	104,35	104,84	104,67
<i>Trong đó:</i> Khai thác biển	41.790,0	73.640,9	115.430,9	103,81	104,47	104,08

12. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: %

	Tháng 5 năm 2026 so với tháng 5 năm 2025	Tháng 6 năm 2026 so với tháng 5 năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với tháng 6 năm 2025	6 tháng năm 2026 so với 6 tháng năm 2025
Toàn ngành công nghiệp	123,99	107,91	125,88	123,01
Khai khoáng	111,03	95,06	105,63	111,69
Khai khoáng khác	111,03	95,06	105,63	111,69
Công nghiệp chế biến , chế tạo	126,43	107,54	132,72	125,02
Sản xuất chế biến thực phẩm	103,13	101,61	111,56	100,77
Sản xuất đồ uống	114,83	104,64	96,15	113,84
Dệt	97,57	86,21	118,73	102,34
Sản xuất trang phục	98,21	106,12	101,18	99,45
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	113,05	100,51	113,77	111,78
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	83,89	98,12	94,69	99,31
In, sao chép bản ghi các loại	63,69	119,56	88,10	82,17
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	110,78	95,27	102,76	117,92
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	131,74	160,39	120,88	141,54
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	105,28	104,29	101,58	105,32
Sản xuất kim loại	339,44	108,48	296,19	393,82
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	96,03	101,68	119,86	105,86
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	260,00	117,00	266,87	261,49
Sản xuất thiết bị điện	94,32	106,45	88,15	106,73
Sản xuất phương tiện vận tải khác	120,79	101,37	119,88	121,85
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	107,50	98,55	112,10	119,50
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	114,80	113,26	87,07	119,10
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	108,41	116,78	87,67	108,59
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103,00	105,63	107,37	107,79
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,91	108,93	110,12	111,42
Thoát nước và xử lý nước thải	39,82	30,77	58,37	45,46
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	96,85	99,49	101,97	101,92

13. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2026

	<i>Đơn vị tính: %</i>	
	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ (%)	Quý II năm 2026 so với cùng kỳ (%)
Toàn ngành công nghiệp	121,92	123,96
Khai khoáng	119,92	104,86
Khai khoáng khác	119,92	104,86
Công nghiệp chế biến, chế tạo	122,19	127,59
Sản xuất chế biến thực phẩm	97,05	105,41
Sản xuất đồ uống	123,10	106,26
Dệt	103,93	100,82
Sản xuất trang phục	101,07	97,88
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	114,69	109,20
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	110,51	90,04
In, sao chép bản ghi các loại	88,18	77,00
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	119,16	116,76
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	161,42	128,00
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	105,45	105,21
Sản xuất kim loại	564,43	346,34
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	99,98	112,39
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	298,91	242,36
Sản xuất thiết bị điện	126,94	92,51
Sản xuất phương tiện vận tải khác	122,24	121,49
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	128,60	111,81
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	156,18	106,91
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	121,54	100,60
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,88	107,71
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	112,23	110,72
Thoát nước và xử lý nước thải	47,61	42,23
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	101,30	102,53

14. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ
Đá phiến, đá hoặc chưa đều thô						
1 hay mới chỉ cắt, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông.	M ³	91.248	109.271	527.528	146,06	118,60
2 Đá xây dựng khác	M ³	656.913	579.647	3.734.911	103,21	132,99
3 Nước mắm	1000 lít	18.068	18.970	125.798	106,25	133,42
4 Sữa tươi	1000 lít	26.813	27.156	173.815	114,45	101,96
5 Sữa chua	Tấn	5.669	5.833	26.188	105,46	92,40
6 Thức ăn cho gia súc	Tấn	17.451	17.788	98.558	114,10	109,07
7 Bia đóng chai	1000 lít	2.672	2.863	14.191	90,01	97,86
8 Bia đóng lon	1000 lít	9.708	10.127	54.637	97,04	116,18
9 Sợi	Tấn	522	450	2.936	118,73	102,34
10 Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 cái	524	589	2.957	97,19	93,46
11 Bộ com-lê, quần áo cho người lớn	1000 cái	7.180	7.513	43.797	101,28	99,86
12 Khăn tay, khăn quàng cổ	1000 cái	307	347	1.790	72,92	81,03
13 Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	14.829	13.844	86.708	115,74	104,05
14 Sản phẩm khác từ gỗ	Triệu cái	7.500	7.000	42.000	97,22	100,48
15 Bao bì và túi bằng giấy	1000 chiếc	4.406	4.399	25.713	97,03	98,64
16 Thùng carton	1000 chiếc	1.704	1.478	10.439	80,07	103,69
17 Sản phẩm in khác	Triệu trang	106	127	724	88,10	82,17
18 Phân NPK	Tấn	4.967	4.719	26.697	102,70	118,46
19 Ống nhựa Tiền phong	Tấn	966	1.020	8.718	60,90	100,87
20 Tấm, phiến, màng, lá bằng plastic	Tấn	9.453	17.295	55.014	157,83	190,64
21 Clanhke xi măng	Tấn	772.296	706.676	4.337.161	92,29	110,16
22 Xi măng	Tấn	834.275	885.197	4.950.681	104,00	110,35
23 Bê tông tươi	M ³	36.130	34.130	174.486	124,04	113,99
24 Bột đá	Tấn	50.214	50.958	294.585	113,08	99,60
25 Ống thép Hoa Sen	Tấn	22.675	25.032	94.022	232,20	325,00

14. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ
26 Thép hợp kim khác dạng	Tấn	2.673	3.000	17.404	126,48	110,17
27 Lát, tấm, mảng bằng nhôm	Tấn	3.982	4.100	19.668	-	-
28 Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	498	508	2.870	164,18	169,71
29 Thiết bị dùng cho dàn giáo	Tấn	102.494	101.266	676.022	116,72	100,43
30 Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	428.982	475.144	2.114.608	326,30	241,91
31 Thùng, can, hộp	Tấn	432	541	3.333	85,21	90,34
32 Ống camera truyền hình	1000 chiếc	1.330	1.351	5.464	309,57	621,65
33 Thiết bị bán dẫn khác	1000 chiếc	613	1.500	8.156	334,82	611,37
34 Bộ phận của các linh kiện điện tử	Triệu đồng	1.915.291	1.976.490	5.514.391	396,59	388,43
35 Bộ phận và các phụ tùng máy tính	1000 Cái	309	519	3.031	1038,08	300,82
36 Bộ phận dùng cho điện thoại	Triệu đồng	231.927	141.020	1.054.506	281,67	1854,40
37 Micro và các linh kiện của chúng	1000 Cái	36.270	45.337	171.777	224,05	145,84
38 Tai nghe không nối với micro	1000 Cái	6.411	5.184	38.751	72,95	116,65
39 Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	1000 Cái	6.662	6.700	38.168	273,50	169,39
40 Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện	Triệu đồng	732.373	798.167	4.644.465	79,81	99,61
41 Dock sạc	1000 Cái	2.585	2.500	12.381	160,09	167,31
42 Tàu đánh bắt thủy hải sản	Triệu đồng	256	259	1.489	119,88	121,85
43 Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	4.581	4.613	28.121	117,89	116,93
44 Bộ sa lông	Bộ	1.408	1.581	9.323	104,07	106,19
45 Đồ nội thất bằng gỗ khác	Chiếc	607	625	3.655	125,58	130,85
46 Dịch vụ sản xuất trò chơi	Triệu đồng	10.214	11.568	37.232	87,07	119,10
47 Điện sản xuất	Triệu KWh	352	432	1.795	83,15	107,65
48 Điện thương phẩm	Triệu KWh	550	563	2.950	106,68	114,94
49 Nước uống được	1000 m ³	3.691	4.021	21.520	110,12	111,42
50 Dịch vụ làm sạch bề phốt	Triệu đồng	95	29	432	58,37	45,46
51 Dịch vụ thu gom rác thải	Triệu đồng	15.050	14.974	89.300	101,97	101,92

15. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ (%)	Quý II năm 2026 so với cùng kỳ (%)
Đá phiến, đá hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông.	M ³	245.202	282.326	109,57	127,75
2 Đá xây dựng khác	M ³	1.822.089	1.912.822	160,73	108,51
3 Nước mắm	1000 lít	74.138	51.660	149,02	115,99
4 Sữa tươi	1000 lít	91.220	82.595	97,64	107,19
5 Sữa chua	Tấn	10.054	16.135	88,25	95,18
6 Thức ăn cho gia súc	Tấn	47.605	50.953	104,36	113,87
7 Bia đóng chai	1000 lít	4.786	9.404	82,95	107,72
8 Bia đóng lon	1000 lít	27.613	27.024	128,20	106,03
9 Sợi	Tấn	1.455	1.481	103,93	100,82
10 Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 cái	1.411	1.546	98,54	89,27
11 Bộ com-lê, quần áo cho người lớn	1000 cái	21.951	21.846	101,02	98,71
12 Khăn tay, khăn quàng cổ	1000 cái	932	858	82,82	79,18
13 Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	40.080	46.628	110,46	99,10
14 Sản phẩm khác từ gỗ	Triệu cái	20.500	21.500	101,99	99,08
15 Bao bì và túi bằng giấy	1000 chiếc	12.707	13.005	109,40	90,00
16 Thùng carton	1000 chiếc	5.881	4.558	117,07	90,36
17 Sản phẩm in khác	Triệu trang	359	365	88,18	77,00
18 Phân NPK	Tấn	13.038	13.659	119,73	117,27
19 Ống nhựa Tiền phong	Tấn	4.836	3.882	131,64	78,12
20 Tấm, phiến, màng, lá bằng plastic	Tấn	22.166	32.848	201,51	183,94
21 Clanhke xi măng	Tấn	2.070.030	2.267.131	110,85	109,53
22 Xi măng	Tấn	2.303.720	2.646.961	111,28	109,56
23 Bê tông tươi	M ³	71.415	103.071	102,15	123,95
24 Bột đá	Tấn	143.073	151.513	100,12	99,12
25 Ống thép Hoa Sen	Tấn	25.439	68.583	722,48	269,92

15. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý II năm 2025 so với cùng kỳ (%)
26 Thép hợp kim khác dạng	Tấn	8.612	8.792	97,95	125,51
27 Lát, tấm, mảng bằng nhôm	Tấn	7.162	12.506	-	-
28 Cầu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	1.369	1.501	173,54	166,37
29 Thiết bị dùng cho dàn giáo	Tấn	347.855	328.167	96,11	105,45
30 Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	627.252	1.487.355	122,51	410,75
31 Thùng, can, hộp	Tấn	1.737	1.597	92,16	88,43
32 Ống camera truyền hình	1000 chiếc	1.672	3.792	4.652,71	449,82
33 Thiết bị bán dẫn khác	1000 chiếc	5.230	2.926	2.438,12	261,35
34 Bộ phận của các linh kiện điện tử	Triệu đồng	461.814	5.052.577	-	355,90
35 Bộ phận và các phụ tùng máy tính	1000 Cái	1.934	1.097	313,66	280,58
36 Bộ phận dùng cho điện thoại	Triệu đồng	475.691	578.815	59.359,54	1.032,42
37 Micrô và các linh kiện của chúng	1000 Cái	67.777	104.001	112,57	180,62
38 Tai nghe không nối với micro	1000 Cái	18.254	20.497	146,49	98,74
39 Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	1000 Cái	16.820	21.348	191,48	155,28
40 Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện	Triệu đồng	2.369.568	2.274.897	123,92	82,70
41 Dock sạc	1000 Cái	4.905	7.476	150,86	180,21
42 Tàu đánh bắt thủy hải sản	Triệu đồng	722	768	122,24	121,49
43 Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	14.633	13.488	119,17	114,59
44 Bộ sa lông	Bộ	4.989	4.334	114,77	97,77
45 Đồ nội thất bằng gỗ khác	Chiếc	1.833	1.822	134,89	127,02
46 Dịch vụ sản xuất trò chơi	Triệu đồng	12.083	25.148	156,18	106,91
47 Điện sản xuất	Triệu KWh	745	1.050	126,98	96,78
48 Điện thương phẩm	Triệu KWh	1.304	1.645	113,75	115,91
49 Nước uống được	1000 m ³	10.067	11.453	112,23	110,72
50 Dịch vụ làm sạch bề phốt	Triệu đồng	271	160	47,61	42,23
51 Dịch vụ thu gom rác thải	Triệu đồng	43.840	45.461	101,3	102,53

16. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2026*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ (%)	Quý II năm 2026 so với cùng kỳ (%)	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	26.855.880	34.209.125	61.065.005	119,66	120,45	120,10
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	2.840.582	4.334.350	7.174.932	109,43	121,78	116,57
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	-	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	10.074	8.607	18.681	13,04	6,71	9,09
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	44.795	18.575	63.370	18,16	3,98	8,88
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	17.437.021	21.189.826	38.626.847	117,55	121,23	119,54
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	6.271.022	8.137.153	14.408.175	139,83	128,35	133,10
Vốn huy động khác	252.386	520.614	773.000	122,60	121,83	122,08

17. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2026 so với kế hoạch năm 2026 (%)	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
TỔNG SỐ	885.416	1.030.851	4.656.860	135,68	121,07
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	715.165	834.882	3.698.483	135,65	120,24
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	355.459	440.256	1.973.493	101,65	91,23
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>176.359</i>	<i>190.269</i>	<i>948.941</i>	<i>73,45</i>	<i>69,39</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	307.125	331.156	1.501.693	250,15	210,79
Vốn nước ngoài (ODA)	32.980	40.459	108.848	120,31	94,71
Xổ số kiến thiết	3.065	3.650	17.363	133,70	124,70
Vốn khác	16.536	19.361	97.086	142,42	135,98
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	170.251	195.969	958.377	135,80	124,37
Vốn cân đối ngân sách xã	170.251	195.969	958.377	162,15	149,98
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>170.251</i>	<i>195.969</i>	<i>958.377</i>	<i>258,93</i>	<i>249,00</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

18. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN do địa phương quản lý các quý năm 2026

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>			
	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ (%)	Quý II năm 2026 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	2.017.441	2.639.419	113,02	128,04
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	1.581.573	2.116.910	111,06	128,16
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	871.562	1.101.931	85,31	96,54
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>432.044</i>	<i>516.897</i>	<i>65,81</i>	<i>72,70</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	638.902	862.791	187,28	232,39
Vốn nước ngoài (ODA)	17.256	91.592,0	85,0	96,8
Xổ số kiến thiết	7.932	9.431	119,89	129,05
Vốn khác	45.921	51.165	133,79	138,00
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	435.868	522.509	120,74	127,57
Vốn cân đối ngân sách xã	435.868	522.509	146,20	153,30
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>435.868</i>	<i>522.509</i>	<i>244,75</i>	<i>252,67</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-

19. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng 6 tháng năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	12.248.870	12.589.682	72.336.562	112,83	112,48
Lương thực, thực phẩm	5.663.408	5.694.849	35.110.499	101,54	107,82
Hàng may mặc	608.611	649.319	3.397.368	124,23	114,10
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.510.286	1.599.939	8.526.570	125,49	117,60
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	128.234	124.491	723.878	120,68	114,63
Gỗ và vật liệu xây dựng	768.029	818.892	4.246.222	131,06	119,24
Ô tô các loại	1.686.178	1.724.691	9.725.500	116,27	113,78
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	157.659	160.846	929.491	112,73	112,77
Xăng, dầu các loại	1.138.282	1.215.620	6.382.992	129,76	120,67
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	114.324	115.645	644.696	138,27	129,85
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	76.287	77.873	422.520	135,62	128,03
Hàng hóa khác	202.912	207.355	1.118.585	130,16	121,64
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	194.659	200.163	1.108.240	124,68	120,25

20. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2026

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>			
	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ (%)	Quý II năm 2026 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	35.565.698	36.770.864	113,31	111,69
Lương thực, thực phẩm	18.162.526	16.947.974	113,84	102,04
Hàng may mặc	1.562.690	1.834.678	107,83	120,05
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	3.960.451	4.566.120	112,47	122,45
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	346.589	377.288	109,54	119,75
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.927.386	2.318.836	111,08	127,00
Ô tô các loại	4.668.680	5.056.821	112,33	115,15
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	454.482	475.009	112,60	112,94
Xăng, dầu các loại	2.944.944	3.438.048	115,71	125,27
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	301.520	343.175	121,89	137,76
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	196.273	226.247	122,68	133,07
Hàng hóa khác	517.317	601.269	114,92	128,09
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	522.841	585.399	116,25	124,06

21. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>	
				Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.071.304	2.242.125	12.174.345	121,97	116,93
Dịch vụ lưu trú	109.518	122.871	625.295	128,23	120,54
Dịch vụ ăn uống	1.961.786	2.119.254	11.549.050	121,63	116,74
Du lịch lữ hành	55.480	59.403	319.273	127,75	120,88
Dịch vụ khác	1.993.146	2.121.132	10.894.391	118,41	117,28

22. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành, dịch vụ khác các quý năm 2026

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>			
	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ (%)	Quý II năm 2026 so với cùng kỳ (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	5.844.459	6.329.886	115,52	118,27
Dịch vụ lưu trú	287.580	337.715	115,34	125,35
Dịch vụ ăn uống	5.556.879	5.992.171	115,53	117,89
Du lịch lữ hành	150.116	169.158	115,03	126,60
Dịch vụ khác	4.889.924	6.004.467	117,07	117,45

23. Hoạt động dịch vụ lưu trú, du lịch, lữ hành và dịch vụ khác tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%)
Dịch vụ lưu trú						
Lượt khách phục vụ	Lượt khách	386.247	431.643	2.220.034	125,47	119,76
Lượt khách ngủ qua đêm		196.725	219.522	1.129.411	124,48	119,39
Khách quốc tế	"	9.000	9.000	54.700	81,82	107,68
Khách trong nước	"	187.725	210.522	1.074.711	127,32	120,06
Lượt khách trong ngày	"	189.522	212.121	1.090.623	126,50	120,14
Ngày khách phục vụ	Ngày khách	929.528	1.045.478	5.435.458	125,20	119,21
Khách quốc tế	"	27.000	27.000	164.100	81,82	107,68
Khách trong nước	"	902.528	1.018.478	5.271.358	126,98	119,61
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	11.743	12.584	67.032	126,99	121,19
Lượt khách quốc tế	"	-	-	-	-	-
Lượt khách trong nước	"	10.352	11.096	58.947	128,25	122,38
Lượt khách VN ra nước ngoài	"	1.391	1.488	8.085	118,3	113,2
Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	46.224	49.414	265.373	124,32	120,08
Khách quốc tế	"	-	-	-	-	-
Khách trong nước	"	39.807	42.590	227.680	125,50	121,06
Khách VN ra nước ngoài	"	6.417	6.824	37.693	117,41	114,50

24. Hoạt động dịch vụ lưu trú, du lịch, lữ hành các quý năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ (%)	Quý II năm 2026 so với cùng kỳ (%)
Dịch vụ lưu trú					
Lượt khách phục vụ	Lượt khách	1.028.255	1.191.779	115,33	123,86
Lượt khách ngủ qua đêm		522.833	606.578	114,85	123,61
Khách quốc tế	"	27.700	27.000	110,80	104,65
Khách trong nước	"	495.133	579.578	115,08	124,66
Lượt khách trong ngày	"	505.422	585.201	115,84	124,12
Ngày khách phục vụ	Ngày khách	2.534.301	2.901.157	115,88	122,29
Khách quốc tế	"	83.100	81.000	110,80	104,65
Khách trong nước	"	2.451.201	2.820.157	116,06	122,89
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch					
Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	31.268	35.764	115,10	127,08
Lượt khách quốc tế	"	-	-	-	-
Lượt khách trong nước	"	27.447	31.500	116,12	128,42
Lượt khách VN ra nước ngoài	"	3.821,0	4.264,0	108,2	118,0
Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	124.379	140.994	114,37	125,61
Khách quốc tế	"	-	-	-	-
Khách trong nước	"	106.339	121.341	115,04	126,87
Khách VN ra nước ngoài	"	18.040,0	19.653,0	110,6	118,3

25. Doanh thu hoạt động dịch vụ khác phân theo ngành (trừ dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành) tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	1.993.146	2.121.132	10.894.391	118,41	117,28
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	989.547	1.092.956	5.208.167	119,37	117,69
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ	330.500	332.939	1.762.971	121,25	116,30
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	143.897	145.654	826.470	114,61	117,09
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	328.575	346.575	1.942.067	114,35	117,28
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	106.945	107.599	629.985	115,92	117,12
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	37.890	39.463	213.223	112,66	114,51
Dịch vụ khác	55.792	55.946	311.508	129,62	118,87

26. Doanh thu hoạt động dịch vụ khác phân theo ngành (trừ dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành) các quý năm 2026

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>			
	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ (%)	Quý II năm 2026 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	4.889.924	6.004.467	117,07	117,45
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	2.224.210	2.983.957	117,19	118,06
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ	776.610	986.361	113,78	118,37
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	389.019	437.451	117,28	116,93
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	946.368	995.699	121,27	113,74
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	308.718	321.267	117,06	117,19
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	100.346	112.877	114,21	114,78
Dịch vụ khác	144.653	166.855	109,03	128,97

27. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 6 năm 2026 so với				Bình quân quý II năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025	Bình quân 6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025
	Kỳ gốc 2019	Tháng 6 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Tháng 5 năm 2026		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	105,55	103,63	102,22	99,12	104,75	104,27
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	106,30	103,62	100,93	98,83	105,30	105,82
<i>Trong đó:</i> Lương thực	98,88	96,24	94,62	96,73	100,80	102,71
Thực phẩm	107,13	104,53	101,21	99,21	105,93	106,62
Ăn uống ngoài gia đình	108,34	105,01	104,41	98,78	105,59	104,37
Đồ uống và thuốc lá	105,43	103,54	102,75	100,19	103,53	103,52
May mặc, mũ nón và giày dép	105,52	103,28	102,92	99,85	103,53	103,29
Nhà ở, điện nước và VLXD	109,79	107,49	105,80	100,70	107,71	106,32
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,10	100,74	100,46	99,88	100,98	101,07
Thuốc và dịch vụ y tế	105,92	100,15	100,15	100,00	100,15	100,12
Giao thông	101,24	104,53	104,61	96,07	107,77	104,39
Bưu chính viễn thông	101,50	100,78	100,38	100,06	100,72	100,56
Giáo dục	100,56	100,17	100,05	100,01	100,15	100,14
Văn hoá, giải trí và du lịch	104,62	103,11	101,73	99,91	102,92	102,51
Hàng hóa và dịch vụ khác	109,46	103,44	102,75	100,04	103,61	103,33
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	184,52	125,66	97,13	92,04	136,56	157,89
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	106,65	100,77	100,04	100,15	100,98	101,46

28. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	1.972.504	1.982.287	11.382.848	119,84	117,25
Vận tải hành khách	412.664	391.863	2.437.441	117,74	118,30
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	893	881	5.742	81,72	94,71
Đường bộ	411.771	390.982	2.431.698	117,85	118,37
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.265.248	1.288.740	7.328.067	118,94	116,52
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	94.044	97.059	467.157	117,40	116,75
Đường thủy nội địa	193	241	1.291	83,10	85,39
Đường bộ	1.171.011	1.191.440	6.859.619	119,08	116,51
Hàng không	-	-	-	-	-
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	291.304	298.358	1.598.680	126,99	119,04
Bưu chính, chuyển phát	3.289	3.325	18.660	115,59	117,80

29. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ (%)	Quý II năm 2026 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	5.486.823	5.896.024	115,75	118,67
Vận tải hành khách	1.226.760	1.210.681	116,60	120,07
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	2.981	2.762	101,55	88,29
Đường bộ	1.223.779	1.207.919	116,65	120,17
Hàng không	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	3.523.107	3.804.960	115,36	117,61
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	195.437	271.720	115,88	117,38
Đường thủy nội địa	659	632	97,76	75,45
Đường bộ	3.327.012	3.532.607	115,34	117,63
Hàng không	-	-	-	-
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	727.963	870.717	116,14	121,57
Bưu chính, chuyển phát	8.993	9.667	122,43	113,79

30. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)	15.975	15.932	96.337	113,85	116,98
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	28	29	185	81,14	94,14
Đường bộ	15.947	15.902	96.152	113,93	117,04
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	1.348.683	1.289.599	8.090.213	114,50	116,02
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	79	78	503	81,76	95,95
Đường bộ	1.348.604	1.289.521	8.089.710	114,50	116,02
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	21.506	21.863	125.324	114,84	114,62
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	300	334	1.494	115,58	112,58
Đường thủy nội địa	111	126	718	82,13	89,51
Đường bộ	21.095	21.403	123.112	115,10	114,83
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	734.206	705.758	3.988.889	114,42	114,31
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	205.283	152.115	724.428	115,37	113,66
Đường thủy nội địa	32	530	2.839	82,16	88,18
Đường bộ	528.891	553.113	3.261.622	114,20	114,49
Hàng không	-	-	-	-	-

31. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2026

	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ (%)	Quý II năm 2026 so với cùng kỳ (%)
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)	48.421	47.917	117,61	116,35
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	100	85	105,25	83,79
Đường bộ	48.321	47.831	117,64	116,43
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	4.126.718	3.963.495	115,90	116,14
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	264	239	107,74	85,59
Đường bộ	4.126.454	3.963.256	115,90	116,14
Hàng không	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	60.451	64.873	115,70	113,63
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	604	890	118,51	108,88
Đường thủy nội địa	353	365	103,50	79,17
Đường bộ	59.494	63.618	115,76	113,98
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	1.919.073	2.069.816	115,30	113,42
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	308.827	415.601	115,20	112,54
Đường thủy nội địa	1.414	1.426	99,22	79,42
Đường bộ	1.608.832	1.652.790	115,33	113,68
Hàng không	-	-	-	-

32. Thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước

	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 6 tháng năm 2026	Đơn vị tính: Triệu đồng	
			6 tháng năm 2026 so với dự toán năm 2026 (%)	6 tháng năm 2026 so với 6 tháng năm 2025 (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	23.340.000	17.651.240	75,63	126,82
I. Thu nội địa (thu từ SXKD trong nước)	21.400.000	16.200.100	75,70	125,19
<i>Thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất, thu tiền sỏ xổ</i>	<i>15.150.000</i>	<i>9.653.600</i>	<i>63,72</i>	<i>120,81</i>
Thu từ doanh nghiệp Trung ương	680.000	292.900	43,07	109,43
Thu từ doanh nghiệp Địa phương	230.000	158.300	68,83	138,46
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	620.000	587.600	94,77	192,36
Thu từ khu vực CTN-DV ngoài quốc doanh	8.220.000	5.102.500	62,07	145,25
Lệ phí trước bạ	1.300.000	955.200	73,48	140,95
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	60.000	28.300	47,17	114,49
Thuế thu nhập cá nhân	1.345.000	1.139.700	84,74	126,78
Thuế bảo vệ môi trường	620.000	259.700	41,89	82,95
Thu phí và Lệ phí	355.000	318.200	89,63	144,07
Thu tiền sử dụng đất	6.200.000	6.511.800	105,03	132,27
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	600.000	202.600	33,77	100,91
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	125.000	86.600	69,28	117,29
Thu khác ngân sách	809.000	366.900	45,35	30,16
Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích... tại xã	60.000	18.900	31,50	48,75
Thu cổ tức, lợi tức còn lại, tiền bán bớt cổ phần nhà nước	126.000	136.200	108,10	108,71
Thu Xổ số kiến thiết	50.000	34.700	69,40	131,48
II. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1.850.000	1.335.000	72,16	150,66
III. Thu viện trợ	40.000	16.840	42,10	525,89
IV. Thu từ nguồn huy động, tài trợ quy hoạch	50.000	99.300	198,60	112,91

33. Thực hiện chi ngân sách địa phương

<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>			
	Dự toán năm 2026 (HĐND tỉnh)	Ước thực hiện 6 tháng năm 2026	6 tháng 2026 so với dự toán (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	51.688.571	38.061.588	73,64
Chi đầu tư phát triển	12.626.469	12.544.459	99,35
Chi thường xuyên	37.775.780	24.653.770	65,26
Chi sự nghiệp môi trường	383.386	85.992	22,43
Chi sự nghiệp kinh tế	4.126.178	2.093.141	50,73
Chi sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	16.195.892	7.992.914	49,35
Chi sự nghiệp Y tế	3.704.790	2.092.033	56,47
Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	402.000	36.035	8,96
Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin-thể dục thể thao	279.396	77.044	27,58
Chi các ngày lễ lớn	25.000	22.327	89,31
Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	101.434	34.443	33,96
Chi bảo đảm xã hội	5.452.714	2.870.382	52,64
Chi quản lý hành chính	4.884.649	2.685.204	54,97
Chi an ninh quốc phòng địa phương	917.230	6.061.579	660,86
Chi khác ngân sách	132.480	20.344	15,36
Kinh phí trang bị phương tiện làm việc, ứng dụng công nghệ thông tin	509.262	344.571	67,66
Vốn nước ngoài, Trung ương hỗ trợ có mục tiêu và hỗ trợ khác	41.000	-	-
Chi hỗ trợ các lực lượng xử phạt vi phạm hành chính; đảm bảo an toàn giao thông	25.987	452,83	1,74
Nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định hiện hành	572.582	-	-
Các CTMT Quốc gia (vốn SN)	10.000	231.849	2.318,49
Trả phí, lãi vay đầu tư	11.800	5.458,87	46,26
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890	2.890	100,00
Chi Dự phòng NSDP	1.193.432	841.405	70,50
Chi viện trợ (ghi thu ghi chi)	40.000	19.064,15	47,66
Chi nhiệm vụ quy hoạch và các dự án đầu tư từ nguồn thu huy động đóng góp	50.000	-	-
CHI TRẢ NỢ VAY	42.700	14836,98	34,75

34. Tình hình dịch bệnh (có đến ngày 10 hàng tháng)

		Đơn vị tính	Tháng 6 năm 2026	6 tháng năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với 5/2026 (%)	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%)
1. Bệnh dịch							
+ Tả:	- Ca mắc	Ca	-	-	-	-	-
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Tiêu chảy:	- Ca mắc	Ca	532	2.734	105,56	104,11	87,97
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Thương hàn:	- Ca mắc	Ca	-	-	-	-	-
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Sốt rét:	- Ca mắc	Ca	-	1	-	-	50,00
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Sốt xuất huyết:	- Ca mắc	Ca	-	18	-	-	36,00
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
2. Ngộ độc							
+ Số vụ ngộ độc		Vụ	118	528	104,42	84,89	73,44
Trong đó: Ngộ độc thức ăn		„	113	512	100,00	84,33	73,46
+ Số vụ ngộ độc thức ăn theo HTCTTKQG		„	-	1,0	-	-	-
+ Số người bị ngộ độc		Người	118	591	104,42	84,89	74,34
Trong đó: Ngộ độc thức ăn		„	113	574	100,00	84,33	74,26
+ Số người chết do ngộ độc		„	-	-	-	-	-
3. Nhiễm HIV (Luỹ kế đến 11/6/2026)		Người					
- Số người nhiễm HIV		„	6.521	-	-	-	-
+ Số người mới phát hiện trong kỳ		„	13	-	-	-	-
- Số người bị AIDS		„	1.963	-	-	-	-
+ Tổng số người chết do AIDS		„	4.746	-	-	-	-

35. Tình hình dịch bệnh các quý năm 2026

		Đơn vị tính	Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
1. Bệnh dịch				
+ Tả:	- Ca mắc	Ca	-	-
	- Ca chết	Ca	-	-
+ Tiêu chảy:	- Ca mắc	Ca	1.230	1.504
	- Ca chết	Ca	-	-
+ Thương hàn:	- Ca mắc	Ca	-	-
	- Ca chết	Ca	-	-
+ Sốt rét:	- Ca mắc	Ca	1	0
	- Ca chết	Ca	-	-
+ Sốt xuất huyết:	- Ca mắc	Ca	8	10
	- Ca chết	Ca	-	-
2. Ngộ độc				
+ Số vụ ngộ độc		Vụ	204	324
Trong đó: Ngộ độc thức ăn		,,	201	311
+ Số vụ ngộ độc thức ăn theo HTCTTKQG		,,	-	-
+ Số người bị ngộ độc		Người	205	386
Trong đó: Ngộ độc thức ăn		,,	202	372
+ Số người chết do ngộ độc		,,	-	-
3. Nhiễm HIV Lũy kế đến cuối quý ^(*)				
- Số người nhiễm HIV (thời điểm cuối quý)		Người	6.461	6.521
+ Số người mới phát hiện trong kỳ		,,	9	13
- Số người bị AIDS		,,	1.959	1.963
+ Tổng số người chết do AIDS		,,	4.733	4.746

(*) Quý II lũy kế đến ngày 30/5/2026

36. Tình hình phạm pháp và tệ nạn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2026	Cộng dồn 6 tháng năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với tháng 5 năm 2026 (%)	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
1. Phạm pháp kinh tế						
- Số vụ	Vụ	464	2.270	138,10	377,24	153,27
- Số đối tượng	Người	527	2.827	143,21	351,33	163,22
2. Phạm pháp hình sự						
- Số vụ	Vụ	43	444	84,31	107,50	106,22
- Số đối tượng	Người	151	1.468	89,35	138,53	119,84
3. Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy						
- Số vụ	Vụ	154	623	190,12	1.400,00	254,29
- Số đối tượng	Người	234	945	198,31	1.170,00	238,64
4. Các tệ nạn xã hội						
- Sử dụng ma túy						
+ Số vụ phát hiện	Vụ	33	142	67,35	660,00	92,21
+ Số người vi phạm	Người	41	157	83,67	683,33	90,75
- Tệ nạn mại dâm						
+ Số vụ phát hiện	Vụ	3	7	-	-	233,33
+ Số người vi phạm	Người	4	11	-	-	122,22

37. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2026	Cộng dồn 6 tháng năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với tháng 5 năm 2026 (%)	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	27	165	122,73	100,00	83,76
Đường bộ	"	27	165	122,73	100,00	83,76
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	21	117	175,00	100,00	80,14
Đường bộ	"	21	117	175,00	100,00	80,14
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	17	97	106,25	283,33	90,65
Đường bộ	"	17	97	106,25	283,33	90,65
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính Tr.đồng		520	2.688	115,04	117,38	106,25
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	4	30	-	-	103,45
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính Tr.đồng		-	940	-	-	543,67

38. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2026

	Đơn vị tính	Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
Tai nạn giao thông			
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	86	79
Đường bộ	"	86	79
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-
Số người chết	Người	66	51
Đường bộ	"	66	51
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-
Số người bị thương	"	50	47
Đường bộ	"	50	47
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Triệu đồng	1.176	1.512
Cháy, nổ			
Số vụ cháy, nổ	Vụ	22	8
Số người chết	Người	-	-
Số người bị thương	Người	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Triệu đồng	780	160